

QUỐC HỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Luật số: /2026/QH16

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

DỰ THẢO NGÀY

29/7/2026

**LUẬT
NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;

Quốc hội ban hành Luật Ngân sách nhà nước.

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định về lập, chấp hành, kiểm toán, quyết toán, công khai, giám sát ngân sách nhà nước; quản lý nhà nước về đầu tư công; nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan trong lĩnh vực ngân sách nhà nước và hoạt động đầu tư công.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

- Các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị và Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.
- Các đơn vị sự nghiệp công lập.
- Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến ngân sách nhà nước.

Điều 3. Áp dụng pháp luật

1. Việc lập, chấp hành, kiểm toán, quyết toán, công khai, giám sát ngân sách nhà nước, quản lý nhà nước về ngân sách nhà nước và hoạt động đầu tư công phải tuân thủ quy định của Luật này, quy định của pháp luật khác có liên quan.

2. Trường hợp điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác với quy định của Luật này thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế đó.

3. Việc thực hiện chương trình, dự án đầu tư công tại nước ngoài tuân thủ quy định của điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên, thỏa thuận quốc tế giữa bên Việt Nam với bên nước ngoài.

4. Việc quản lý, sử dụng vốn Nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

5. Việc quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước tại dự án đầu tư theo phương thức công tư (dự án PPP) thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về đầu tư theo phương thức công tư.

6. Việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư được thực hiện theo quy định của Chính phủ và pháp luật có liên quan.

7. Nhiệm vụ, dự án đầu tư do tổ chức, cá nhân tài trợ hợp pháp và yêu cầu không đưa vào ngân sách nhà nước thì không phải thực hiện theo quy định của Luật này.

Điều 4. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Bội chi ngân sách nhà nước* bao gồm bội chi ngân sách trung ương và bội chi ngân sách địa phương cấp tỉnh. Bội chi ngân sách trung ương được xác định bằng chênh lệch lớn hơn giữa tổng chi ngân sách trung ương không bao gồm trả nợ gốc và tổng thu ngân sách trung ương không bao gồm vay. Bội chi ngân sách địa phương cấp tỉnh là tổng hợp bội chi ngân sách cấp tỉnh của từng địa phương, được xác định bằng chênh lệch lớn hơn giữa tổng chi ngân sách cấp tỉnh không bao gồm trả nợ gốc và tổng thu ngân sách cấp tỉnh của từng địa phương không bao gồm vay.

2. *Chi dự trữ quốc gia* là nhiệm vụ chi của ngân sách nhà nước để mua hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược; chi hoạt động nhập, xuất, mua, bán, bảo quản, bảo vệ, bảo hiểm hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược theo quy định của pháp luật về dự trữ quốc gia.

3. *Chi đầu tư phát triển* là nhiệm vụ chi của ngân sách nhà nước để chi đầu tư công cho các đối tượng theo quy định tại Điều 6 của Luật này và chi thực hiện nhiệm vụ đầu tư phát triển khác theo quy định của pháp luật.

4. *Chi viện trợ* là nhiệm vụ chi của ngân sách nhà nước để thực hiện các nhiệm vụ đối ngoại, hợp tác phát triển của Nhà nước, Chính phủ Việt Nam với nước ngoài và địa phương của Việt Nam với địa phương nước ngoài; cứu trợ nhân đạo, hỗ trợ khẩn cấp cho nước ngoài theo quy định của pháp luật.

5. *Chi thường xuyên* là nhiệm vụ chi của ngân sách nhà nước nhằm bảo đảm hoạt động của bộ máy nhà nước, tổ chức chính trị, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, hỗ trợ hoạt động của các tổ chức khác và thực hiện các nhiệm vụ thường xuyên của Nhà nước về phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và nhiệm vụ chi thường xuyên khác theo quy định của pháp luật.

6. *Chi trả nợ lãi* là nhiệm vụ chi của ngân sách trung ương và ngân sách cấp tỉnh để thanh toán các khoản lãi, phí và chi phí khác phát sinh do hoạt động vay nợ của ngân sách cấp mình (không bao gồm lãi, phí và chi phí khác từ việc vay về cho đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp vay lại).

7. *Trả nợ gốc* là nhiệm vụ của ngân sách trung ương và ngân sách cấp tỉnh thanh toán nợ gốc các khoản vay của ngân sách cấp mình (không bao gồm trả nợ gốc các khoản vay về cho đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp vay lại). Trả nợ gốc không tổng hợp vào chi cân đối ngân sách của từng cấp ngân sách.

8. *Dự phòng ngân sách nhà nước* là một khoản trong dự toán chi ngân sách chưa phân bổ đã được cơ quan có thẩm quyền quyết định ở từng cấp ngân sách để sử dụng cho các nhiệm vụ chi theo quy định tại Điều 11 của Luật này.

9. *Cơ quan tài chính* là cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước và chuyên môn về tài chính bao gồm: Bộ Tài chính, cơ quan chuyên môn về tài chính thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (cơ quan tài chính cấp tỉnh) và phòng có chức năng tham mưu về tài chính thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã (cơ quan tài chính cấp xã).

10. *Cơ quan thu ngân sách* là cơ quan thuế, cơ quan hải quan và cơ quan khác được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao hoặc ủy quyền tổ chức thực hiện nhiệm vụ thu ngân sách nhà nước.

11. *Đơn vị dự toán ngân sách* là cơ quan, tổ chức, đơn vị được cấp có thẩm quyền giao dự toán ngân sách.

12. *Đơn vị dự toán cấp I* là đơn vị dự toán ngân sách được Thủ tướng Chính phủ hoặc Ủy ban nhân dân giao dự toán ngân sách.

13. *Đơn vị sử dụng ngân sách* là đơn vị dự toán ngân sách được giao trực tiếp quản lý, sử dụng ngân sách.

14. *Dự toán chi còn lại của cấp ngân sách* là dự toán chi của cấp ngân sách đã được cấp có thẩm quyền quyết định nhưng hết năm ngân sách chưa phân bổ, sử dụng, bao gồm cả dự phòng (nếu có).

15. *Kết dư ngân sách trung ương, kết dư ngân sách cấp tỉnh* là chênh lệch lớn hơn giữa tổng số thu và vay của ngân sách với tổng chi và trả nợ gốc của ngân sách sau khi kết thúc năm ngân sách.

16. *Kết dư ngân sách cấp xã* là chênh lệch lớn hơn giữa tổng thu ngân sách và tổng chi ngân sách sau khi kết thúc năm ngân sách.

17. *Ngân sách nhà nước* là toàn bộ các khoản thu, chi của Nhà nước được dự toán và thực hiện trong một khoảng thời gian nhất định do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định để bảo đảm thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của Nhà nước.

18. *Ngân sách trung ương* là các khoản thu ngân sách nhà nước phân cấp cho cấp trung ương hưởng và các khoản chi ngân sách nhà nước thuộc nhiệm vụ chi của cấp trung ương.

19. *Ngân sách địa phương* là các khoản thu ngân sách nhà nước phân cấp cho cấp địa phương hưởng, thu bổ sung từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương và các khoản chi ngân sách nhà nước thuộc nhiệm vụ chi của cấp địa phương.

20. *Phân cấp quản lý ngân sách* là việc xác định phạm vi, trách nhiệm và quyền hạn của chính quyền các cấp, các đơn vị dự toán ngân sách trong việc quản lý ngân sách nhà nước phù hợp với phân cấp quản lý kinh tế - xã hội.

21. *Quỹ dự trữ tài chính* là quỹ của Nhà nước, hình thành từ ngân sách nhà nước và các nguồn tài chính khác theo quy định của pháp luật.

22. *Quỹ ngân sách nhà nước* là toàn bộ các khoản tiền của Nhà nước, kể cả tiền vay có trên tài khoản của ngân sách nhà nước các cấp tại một thời điểm.

23. *Quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách* là quỹ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định thành lập, hoạt động độc lập với ngân sách nhà nước, nguồn thu, nhiệm vụ chi của quỹ để thực hiện các nhiệm vụ theo quy định của pháp luật.

24. *Số bổ sung cân đối ngân sách* là khoản bổ sung từ ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới nhằm bảo đảm cho chính quyền cấp dưới cân đối ngân sách để thực hiện nhiệm vụ được giao.

25. *Số bổ sung có mục tiêu* là khoản bổ sung từ ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới để hỗ trợ thực hiện các chương trình, dự án, nhiệm vụ cụ thể.

26. *Kế hoạch tài chính 05 năm* là tập hợp các mục tiêu tổng quát, mục tiêu cụ thể, định hướng lớn trong thời hạn 05 năm về tài chính, cân đối thu, chi, bội chi, vay, nợ công và đầu tư công của ngân sách; các giải pháp để thực hiện kế hoạch.

27. *Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư* là tài liệu trình bày các nội dung nghiên cứu sơ bộ về sự cần thiết, tính khả thi, tính hiệu quả, dự kiến nguồn vốn và mức vốn của chương trình đầu tư công, dự án đầu tư công nhóm B, nhóm C làm cơ sở để cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư.

28. *Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi* là tài liệu trình bày các nội dung nghiên cứu sơ bộ về sự cần thiết, tính khả thi, tính hiệu quả, tổng mức đầu tư, dự kiến nguồn vốn và mức vốn của dự án quan trọng quốc gia và dự án đầu tư công nhóm A làm cơ sở để cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư.

29. *Báo cáo nghiên cứu khả thi* là tài liệu trình bày các nội dung nghiên cứu về sự cần thiết, mức độ khả thi, hiệu quả, nguồn vốn và mức vốn của chương trình, dự án đầu tư công làm cơ sở để cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư.

30. *Chương trình, dự án đầu tư công sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài* gồm chương trình, dự án đầu tư công, dự án hỗ trợ kỹ thuật chuẩn bị dự án đầu tư sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài.

31. *Chủ chương trình* là cơ quan, tổ chức được giao chủ trì quản lý chương trình đầu tư công, chương trình mục tiêu quốc gia.

32. *Chủ đầu tư chương trình, dự án đầu tư công* là cơ quan, tổ chức được cấp quyết định đầu tư giao quản lý chương trình, dự án đầu tư công.

33. *Chủ trương đầu tư* là quyết định của cấp có thẩm quyền về những nội dung chủ yếu của chương trình, dự án đầu tư công, làm căn cứ để lập, trình và phê duyệt quyết định đầu tư chương trình, dự án đầu tư công, quyết định phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi dự án đầu tư công.

34. *Chương trình đầu tư công* là tập hợp các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp do Nhà nước đầu tư nhằm thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.

35. *Chương trình mục tiêu quốc gia* là chương trình thực hiện các mục tiêu kinh tế - xã hội của từng giai đoạn cụ thể trong phạm vi cả nước.

36. *Cơ quan chủ quản dự án đầu tư công* là Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan khác ở trung ương, Ủy ban nhân dân các cấp; doanh nghiệp nhà nước, cơ quan, tổ chức và doanh nghiệp khác được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao thực hiện nhiệm vụ, dự án đầu tư công bằng văn bản.

37. *Dự án đầu tư công* là dự án sử dụng toàn bộ hoặc một phần vốn đầu tư công theo quy định của Luật này, không bao gồm dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư (PPP).

38. *Dự án đầu tư công đặc biệt* là dự án đầu tư công thực hiện theo quyết định của Bộ Chính trị, Ban Bí thư Trung ương Đảng, Đảng ủy Chính phủ.

39. *Dự án đầu tư công khẩn cấp* là dự án đầu tư công được cấp có thẩm quyền quyết định nhằm kịp thời phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh, thực hiện nhiệm vụ cấp bách để bảo quốc phòng, an ninh, đối ngoại, nhiệm vụ chính trị của quốc gia.

40. *Đầu tư công* là hoạt động đầu tư của Nhà nước vào các chương trình, nhiệm vụ, dự án và đối tượng đầu tư công khác theo quy định của Luật này. Hoạt động đầu tư công bao gồm lập, thẩm định, quyết định chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư chương trình, nhiệm vụ, dự án đầu tư công; lập, phê duyệt, giao, triển khai thực hiện, kiểm tra, đánh giá danh mục, mức chi 05 năm và dự toán chi đầu tư công hằng năm; quản lý, sử dụng vốn đầu tư công, nghiệm thu, thanh toán, quyết toán, bàn giao dự án đầu tư công; theo dõi và đánh giá, kiểm tra, thanh tra chương trình, nhiệm vụ, dự án và đối tượng đầu tư công khác.

41. *Nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư* là hoạt động đề lập, thẩm định, quyết định chủ trương đầu tư; lập, thẩm định, quyết định đầu tư dự án đầu tư công.

42. *Nhiệm vụ quy hoạch* là các hoạt động được thực hiện đề lập, công bố quy hoạch, lập, điều chỉnh quy hoạch và công bố quy hoạch điều chỉnh theo quy định của Luật Quy hoạch.

43. *Nợ đọng xây dựng cơ bản* là giá trị khối lượng thực hiện đã được nghiệm thu của chương trình, nhiệm vụ, dự án đầu tư công nhưng chưa được cấp có thẩm quyền giao danh mục và mức chi đầu tư công 05 năm, không bao gồm các dự án đầu tư công khẩn cấp, dự án đầu tư công đặc biệt, dự án đã thực hiện chuyển tiếp qua kỳ kế hoạch tài chính 05 năm tiếp theo.

44. *Vốn đầu tư công* là vốn ngân sách nhà nước chi cho đầu tư công.

45. *Chi ngân sách nhà nước thực hiện nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư* bao gồm lập, thẩm định, quyết định chủ trương đầu tư dự án; lập, thẩm định, quyết định đầu tư dự án.

46. *Chi ngân sách nhà nước thực hiện nhiệm vụ quy hoạch* bao gồm lập, công bố quy hoạch, lập điều chỉnh quy hoạch và công bố quy hoạch điều chỉnh theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

47. *Chi ngân sách nhà nước thực hiện dự án* bao gồm giải phóng mặt bằng, lập thiết kế kỹ thuật, lập thiết kế bản vẽ thi công, lập dự toán của dự án hoặc hạng mục của dự án, tổ chức thi công và thực hiện các công việc khác theo quyết định phê duyệt dự án.

48. *Thời gian bố trí vốn ngân sách nhà nước thực hiện dự án đầu tư công* được tính liên tục, từ năm đầu tiên dự án được bố trí dự toán thực hiện dự án cho đến năm nghiệm thu, hoàn thành dự án, bàn giao đưa vào sử dụng, không bao gồm thời gian bố trí dự toán thực hiện nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư và thực hiện quyết toán vốn đầu tư công dự án.

Điều 5. Phạm vi ngân sách nhà nước

1. Thu ngân sách nhà nước bao gồm:

a) Toàn bộ các khoản thu từ thuế, lệ phí và các khoản phí thu từ các hoạt động dịch vụ do cơ quan nhà nước thực hiện;

b) Các khoản phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập và tổ chức được cơ quan có thẩm quyền giao cung cấp dịch vụ công nộp ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật;

c) Các khoản viện trợ không hoàn lại của Chính phủ các nước, các tổ chức, cá nhân nước ngoài cho Nhà nước, Chính phủ Việt Nam và chính quyền địa phương; các khoản tài trợ, đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước.

d) Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

2. Chi ngân sách nhà nước bao gồm:

a) Chi đầu tư phát triển, bao gồm chi đầu tư công của ngân sách nhà nước cho các đối tượng quy định tại Điều 6 của Luật này và chi đầu tư phát triển khác theo quy định của pháp luật;

b) Chi dự trữ quốc gia;

c) Chi thường xuyên;

d) Chi trả nợ lãi;

đ) Chi viện trợ;

e) Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

3. Bội chi ngân sách nhà nước.

4. Tổng mức vay của ngân sách nhà nước, bao gồm vay bù đắp bội chi và vay để trả nợ gốc của ngân sách nhà nước.

5. Nguồn trả nợ gốc vay của ngân sách nhà nước bao gồm các nguồn vay để trả nợ gốc; thu ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán; tăng thu so với dự toán, dự toán chi còn lại của cấp ngân sách; kết dư ngân sách nhà nước.

Điều 6. Đối tượng được sử dụng vốn đầu tư công

1. Đầu tư chương trình, dự án kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội.

2. Đầu tư phục vụ hoạt động của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội.

3. Đầu tư và hỗ trợ hoạt động đầu tư cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích, phúc lợi xã hội.

4. Đầu tư của Nhà nước tham gia thực hiện dự án theo phương thức đối tác công tư (dự án PPP) theo quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư, bồi thường, chấm dứt hợp đồng dự án PPP trước thời hạn được cấp có thẩm quyền quyết định, chi trả phần giảm doanh thu các dự án PPP thuộc trách nhiệm của Nhà nước, thanh toán theo hợp đồng dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao (dự án BT) bằng tiền.

5. Đầu tư thực hiện nhiệm vụ quy hoạch.

6. Cấp bù lãi suất tín dụng ưu đãi, phí quản lý; cấp vốn điều lệ cho các ngân hàng chính sách, quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách; hỗ trợ đầu tư cho các đối tượng khác theo quyết định của Chính phủ hoặc quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

Chính phủ quy định về trình tự, thủ tục thực hiện đầu tư tại khoản này.

7. Bố trí vốn ngân sách địa phương để thực hiện chính sách tín dụng ưu đãi thông qua Ngân hàng Chính sách xã hội chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

a) Chính phủ quy định về điều kiện, tiêu chí, nguyên tắc bố trí vốn để ủy thác thực hiện chính sách tín dụng ưu đãi thông qua Ngân hàng Chính sách xã hội.

b) Căn cứ quy định của Chính phủ tại khoản a Điều này, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định về cơ chế, chính sách cụ thể và bố trí vốn ngân sách địa phương để thực hiện chính sách này.

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện ủy thác vốn ngân sách địa phương để thực hiện chính sách ưu đãi theo quyết định của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.

8. Đối tượng được sử dụng vốn đầu tư công khác theo quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 7. Hệ thống ngân sách nhà nước

1. Ngân sách nhà nước bao gồm ngân sách trung ương và ngân sách địa phương.

2. Ngân sách địa phương bao gồm ngân sách cấp tỉnh và ngân sách cấp xã.

Điều 8. Nguyên tắc cân đối ngân sách nhà nước

1. Các khoản thu từ thuế, phí, lệ phí và các khoản thu khác thuộc ngân sách theo quy định của pháp luật được tổng hợp đầy đủ vào cân đối ngân sách nhà nước, theo nguyên tắc không gắn với nhiệm vụ chi cụ thể. Trường hợp có khoản thu cần gắn với nhiệm vụ chi cụ thể theo quy định của pháp luật thì được bố trí tương ứng từ các khoản thu này trong dự toán chi ngân sách để thực hiện. Việc ban hành chính sách thu ngân sách phải bảo đảm nguyên tắc cân đối ngân sách trong trung hạn, dài hạn và thực hiện các cam kết về hội nhập quốc tế.

2. Ngân sách nhà nước được cân đối theo nguyên tắc tổng số thu từ thuế, phí, lệ phí và các khoản thu khác thuộc ngân sách phải lớn hơn tổng số chi thường xuyên và góp phần tích lũy ngày càng cao để chi đầu tư phát triển; trường hợp còn bội chi thì số bội chi phải nhỏ hơn số chi đầu tư phát triển, tiến tới cân bằng thu, chi ngân sách; trường hợp đặc biệt Chính phủ trình Quốc hội xem xét, quyết định.

3. Vay để bù đắp bội chi ngân sách nhà nước chỉ được sử dụng cho chi đầu tư phát triển, không sử dụng cho chi thường xuyên.

4. Bội chi ngân sách trung ương được bù đắp từ các nguồn sau đây:

a) Vay trong nước từ phát hành trái phiếu Chính phủ, công trái xây dựng Tổ quốc và các khoản vay trong nước khác theo quy định của pháp luật;

b) Vay ngoài nước từ các khoản vay của Chính phủ các nước, các tổ chức quốc tế và phát hành trái phiếu Chính phủ ra thị trường quốc tế, không bao gồm các khoản vay về cho vay lại.

5. Bội chi ngân sách địa phương:

a) Chỉ ngân sách địa phương cấp tỉnh được bội chi; bội chi ngân sách địa phương chỉ được sử dụng để chi đầu tư công theo kế hoạch tài chính 05 năm được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định;

b) Bội chi ngân sách địa phương được bù đắp bằng các nguồn vay trong nước từ phát hành trái phiếu chính quyền địa phương, vay lại từ nguồn Chính phủ vay về cho vay lại và các khoản vay trong nước khác theo quy định của pháp luật;

c) Bội chi ngân sách địa phương được tổng hợp vào bội chi ngân sách nhà nước và do Quốc hội quyết định.

6. Mức dư nợ vay của ngân sách địa phương:

a) Đối với các địa phương không nhận bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương, mức dư nợ vay không vượt quá 120% số dự toán thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp;

b) Đối với các địa phương nhận bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương, mức dư nợ vay không vượt quá 80% số dự toán thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp;

c) Trường hợp cần huy động vốn vay lớn hơn mức dư nợ vay quy định tại điểm a và điểm b khoản này để thực hiện chi đầu tư, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp hoặc báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân trong thời gian Hội đồng nhân dân không họp xem xét, cho ý kiến để báo cáo Chính phủ xem xét, trình Quốc hội quyết định.

7. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 9. Nguyên tắc quản lý ngân sách nhà nước

1. Ngân sách nhà nước được quản lý thống nhất, tập trung dân chủ, hiệu quả, tiết kiệm, công khai, minh bạch, công bằng; tuân thủ quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước; có phân công, phân cấp quản lý; gắn quyền hạn với trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước các cấp.

2. Toàn bộ các khoản thu, chi ngân sách phải được dự toán, tổng hợp đầy đủ vào ngân sách nhà nước.

3. Các khoản thu ngân sách thực hiện theo quy định của các luật về thuế, phí, lệ phí và các khoản thu khác thuộc ngân sách theo quy định của pháp luật.

4. Các khoản chi ngân sách chỉ được thực hiện khi có dự toán được cấp có thẩm quyền giao, trừ trường hợp tạm cấp, tạm ứng ngân sách quy định tại Điều 63 và khoản 2 Điều 68 của Luật này và phải bảo đảm đúng chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định.

5. Các khoản vay của ngân sách nhà nước được quản lý, cân đối chung vào quỹ ngân sách nhà nước để sử dụng theo quy định của pháp luật và phải đảm bảo nguyên tắc vay nợ theo quy định tại khoản 3 Điều 8 của Luật này.

6. Bảo đảm ưu tiên bố trí ngân sách cho chi đầu tư phát triển để thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước trong từng thời kỳ về phát triển kinh tế; phát triển giáo dục, đào tạo, khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; giảm nghèo bền vững; phát triển nông nghiệp, nông thôn, y tế; chính sách dân tộc; thực hiện mục tiêu bình đẳng giới và những chính sách quan trọng khác theo kế hoạch tài chính 05 năm.

7. Bố trí ngân sách để thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội; bảo đảm quốc phòng, an ninh, đối ngoại, kinh phí hoạt động của bộ máy nhà nước; các nghĩa vụ của nhà nước trong các cam kết quốc tế, cam kết với các nhà đầu tư.

8. Ngân sách nhà nước bảo đảm cân đối kinh phí hoạt động của tổ chức chính trị, cơ quan Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp và các tổ chức chính trị - xã hội trực thuộc Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; hỗ trợ các tổ chức xã hội thực hiện các nhiệm vụ được Nhà nước giao.

9. Bảo đảm chi trả các khoản nợ lãi đến hạn thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách nhà nước.

10. Hoạt động đầu tư công và chi ngân sách nhà nước đầu tư các chương trình, nhiệm vụ, dự án và đối tượng đầu tư công khác phải theo quy định của Luật này và quy định của pháp luật khác có liên quan; đúng quy định đối với từng nguồn vốn; đánh giá hiệu quả đầu tư của chương trình, nhiệm vụ, dự án trong quản lý và sử dụng vốn đầu tư công theo quy định của pháp luật; bảo đảm đầu tư đúng đối tượng, tập trung, đồng bộ, chất lượng, tiết kiệm, hiệu quả và khả năng cân đối nguồn lực; không để thất thoát, lãng phí.

11. Ngân sách nhà nước hỗ trợ vốn điều lệ cho các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách theo quy định của pháp luật phải phù hợp với khả năng của ngân sách nhà nước và chỉ thực hiện khi quỹ đáp ứng đủ các điều kiện sau: Được thành lập và hoạt động theo đúng quy định của pháp luật; có khả năng tài chính độc lập; có nguồn thu, nhiệm vụ chi không trùng với nguồn thu, nhiệm vụ chi của ngân sách nhà nước.

Ngân sách nhà nước không hỗ trợ kinh phí hoạt động cho các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách, trừ trường hợp ngân sách nhà nước bố trí kinh phí cho các quỹ thực hiện nhiệm vụ về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, xây dựng chính sách, pháp luật theo quy định của pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực và phù hợp với khả năng của ngân sách nhà nước.

Điều 10. Nguyên tắc phân cấp quản lý nguồn thu, nhiệm vụ chi và quan hệ giữa các cấp ngân sách

1. Ngân sách trung ương, ngân sách cấp tỉnh, ngân sách cấp xã được phân cấp nguồn thu và nhiệm vụ chi cụ thể.

2. Ngân sách trung ương giữ vai trò chủ đạo, bảo đảm thực hiện các nhiệm vụ chi quốc gia, hỗ trợ địa phương chưa cân đối được ngân sách và hỗ trợ địa phương theo quy định tại Điều 43 của Luật này.

3. Ngân sách địa phương được phân cấp nguồn thu đảm bảo chủ động thực hiện những nhiệm vụ chi được giao. Căn cứ vào nguồn được phân cấp, ngân sách địa phương có trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ chi thuộc cấp mình.

Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định việc phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi giữa ngân sách cấp tỉnh và ngân sách cấp xã phù hợp với phân cấp quản lý kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh và khả năng quản lý của mỗi cấp trên địa bàn.

4. Việc ban hành chính sách, chế độ mới làm tăng chi ngân sách phải được đánh giá đầy đủ tác động đến ngân sách nhà nước, xác định rõ nguồn tài chính đảm bảo thực hiện và phù hợp với khả năng cân đối của ngân sách từng cấp. Chỉ được ban hành chính sách, chế độ khi đảm bảo cân đối được nguồn thực hiện. Việc quyết định đầu tư các chương trình, nhiệm vụ, dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước phải bảo đảm trong phạm vi khả năng cân đối ngân sách theo phân cấp.

5. Nhiệm vụ chi thuộc ngân sách cấp nào do ngân sách cấp đó bảo đảm, trừ các trường hợp sau:

a) Ngân sách cấp trên bổ sung cân đối và bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới theo quy định tại Điều 42 và Điều 43 của Luật này.

b) Ngân sách cấp dưới hỗ trợ cho các đơn vị thuộc cấp trên quản lý đóng trên địa bàn trong trường hợp cần khẩn trương huy động lực lượng cấp trên khi xảy ra thiên tai, thảm họa, dịch bệnh và các trường hợp cấp thiết khác để bảo đảm ổn định tình hình kinh tế - xã hội, an ninh và trật tự, an toàn xã hội của địa phương; hoặc khi các đơn vị cấp trên quản lý đóng trên địa bàn thực hiện chức năng của mình, kết hợp thực hiện một số nhiệm vụ theo yêu cầu của cấp dưới;

c) Sử dụng dự phòng ngân sách địa phương để hỗ trợ địa phương khác khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh và một số nhiệm vụ quan trọng, cấp bách khác;

d) Sử dụng vốn đầu tư phát triển của ngân sách địa phương cho các dự án đầu tư xây dựng công trình kết cấu hạ tầng trên địa bàn thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách cấp trên trực tiếp; hỗ trợ địa phương khác đầu tư xây dựng dự án, công trình trọng điểm, liên kết vùng, liên kết quốc gia, liên kết quốc tế, có sức lan tỏa, tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội và nhiệm vụ quan trọng khác phải bảo đảm trong khả năng cân đối ngân sách cấp mình và không làm ảnh hưởng đến việc thực hiện nhiệm vụ thuộc trách nhiệm của ngân sách cấp mình.

6. Trường hợp cơ quan quản lý nhà nước thuộc ngân sách cấp trên ủy quyền cho cơ quan quản lý nhà nước thuộc ngân sách cấp dưới thực hiện nhiệm vụ chi của mình thì phải phân bổ và giao dự toán cho cơ quan cấp dưới được ủy quyền để thực hiện nhiệm vụ chi đó. Cơ quan nhận kinh phí ủy quyền phải quyết toán với cơ quan ủy quyền khoản kinh phí này.

7. Thực hiện phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) đối với các khoản thu phân chia giữa các cấp ngân sách và số bổ sung từ ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới trên cơ sở bảo đảm công bằng, phát triển cân đối giữa các vùng, các địa phương.

8. Trường hợp thực hiện điều ước quốc tế dẫn đến giảm nguồn thu của ngân sách trung ương, Chính phủ trình Quốc hội điều chỉnh việc phân chia nguồn thu giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương để bảo đảm vai trò chủ đạo của ngân sách trung ương.

Điều 11. Dự phòng ngân sách nhà nước

1. Mức bố trí dự phòng từ 2% đến 5% tổng chi ngân sách mỗi cấp, trong đó chi của ngân sách cấp trên không bao gồm chi bổ sung cân đối cho ngân sách cấp dưới, chi của ngân sách cấp dưới không bao gồm chi bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên (nếu có).

2. Dự phòng ngân sách nhà nước được sử dụng để:

a) Chi phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh, cứu đói; ứng phó, khắc phục tình trạng khẩn cấp vì lợi ích quốc gia, dân tộc, ổn định kinh tế vĩ mô; nhiệm vụ quan trọng về quốc phòng, an ninh; chi dự trữ quốc gia; nhiệm vụ đối ngoại đột xuất, cấp bách của Nhà nước; chia sẻ phần giảm doanh thu đối với các dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư và các nhiệm vụ cần thiết khác thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách cấp mình mà chưa được dự toán;

b) Chi hỗ trợ cho ngân sách cấp dưới để thực hiện nhiệm vụ quy định tại điểm a khoản này;

c) Chi hỗ trợ địa phương khác theo quy định tại điểm c khoản 5 Điều 10 của Luật này.

3. Trường hợp sử dụng dự phòng ngân sách nhà nước theo quy định tại khoản 2 Điều này để phân bổ cho các chương trình, nhiệm vụ, dự án ngoài danh mục hoặc mức chi đầu tư công 05 năm được cấp có thẩm quyền giao được thực hiện theo quy định của Chính phủ.

4. Thẩm quyền quyết định sử dụng dự phòng ngân sách nhà nước:

a) Thủ tướng Chính phủ quyết định sử dụng dự phòng ngân sách trung ương, định kỳ báo cáo Chính phủ để báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội và báo cáo Quốc hội tại kỳ họp thường lệ gần nhất;

b) Ủy ban nhân dân các cấp quyết định sử dụng dự phòng ngân sách cấp mình, định kỳ báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân và báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp tại kỳ họp thường lệ gần nhất.

Điều 12. Quỹ dự trữ tài chính

1. Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập quỹ dự trữ tài chính từ các nguồn tăng thu so với dự toán, dự toán chi còn lại của cấp ngân sách, kết dư ngân sách, bổ trí trong dự toán chi ngân sách hàng năm theo khả năng cân đối ngân sách nhà nước và các nguồn tài chính khác theo quy định của pháp luật, số dư của quỹ dự trữ tài chính ở mỗi cấp không vượt quá 25% dự toán chi ngân sách hàng năm của cấp đó (không bao gồm chi bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên nếu có).

2. Quỹ dự trữ tài chính được sử dụng trong các trường hợp sau đây:

a) Cho ngân sách tạm ứng để đáp ứng các nhu cầu chi theo dự toán chi ngân sách khi nguồn thu chưa tập trung kịp; thời gian tạm ứng tối đa không quá 12 tháng kể từ ngày tạm ứng;

b) Cho ngân sách sử dụng để đáp ứng nhu cầu chi của ngân sách trong trường hợp thu ngân sách hoặc vay để bù đắp bội chi ngân sách không đạt dự toán được Quốc hội, Hội đồng nhân dân quyết định hoặc để thực hiện các nhiệm vụ phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh, ứng phó, khắc phục tình trạng khẩn cấp vì lợi ích quốc gia, dân tộc, ổn định kinh tế vĩ mô, nhiệm vụ về quốc phòng, an ninh và nhiệm vụ cấp bách khác phát sinh ngoài dự toán mà sau khi sắp xếp lại ngân sách vẫn chưa đủ nguồn; mức sử dụng trong năm tối đa không quá 70% số dư đầu năm của quỹ;

c) Tạm ứng cho các chương trình, nhiệm vụ, dự án kết cấu hạ tầng quan trọng trên địa bàn để đẩy nhanh tiến độ thực hiện và phải hoàn trả trong vòng 36 tháng kể từ ngày tạm ứng; tổng các khoản tạm ứng tối đa không quá 50% số dư đầu năm của quỹ.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 13. Điều kiện thực hiện thu, chi ngân sách nhà nước

1. Thu ngân sách nhà nước phải được thực hiện theo quy định của Luật này, các luật về thuế, phí, lệ phí và quy định của pháp luật khác có liên quan.

2. Chi ngân sách nhà nước chỉ được thực hiện khi đã có trong dự toán ngân sách được giao, trừ trường hợp tạm cấp, tạm ứng ngân sách quy định tại Điều 63 và khoản 2 Điều 68 của Luật này; đầy đủ hồ sơ, thủ tục theo quy định và đã được thủ trưởng đơn vị sử dụng ngân sách, chủ đầu tư hoặc người được ủy quyền quyết định chi và đáp ứng các điều kiện trong từng trường hợp sau đây:

a) Đối với chi đầu tư phát triển phải đáp ứng các quy định về quản lý, sử dụng vốn đầu tư công và quy định của pháp luật khác có liên quan;

b) Đối với chi thường xuyên phải bảo đảm đúng chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi ngân sách do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định; trường hợp cơ quan, đơn vị đã được cấp có thẩm quyền cho phép thực hiện theo cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí thì thực hiện theo quy chế chi tiêu nội bộ và phù hợp với dự toán được giao tự chủ;

c) Đối với chi dự trữ quốc gia phải bảo đảm các điều kiện theo quy định của pháp luật về dự trữ quốc gia;

d) Đối với những gói thầu thuộc các nhiệm vụ, chương trình, dự án cần phải lựa chọn nhà thầu cung cấp dịch vụ tư vấn, mua sắm hàng hóa, xây lắp phải tổ chức thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu;

đ) Đối với những khoản chi cho công việc thực hiện theo phương thức Nhà nước đặt hàng phải theo quy định pháp luật về giá do cấp có thẩm quyền ban hành, trừ thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo thực hiện theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

Điều 14. Kế toán, quyết toán thu, chi ngân sách nhà nước

1. Thu, chi ngân sách nhà nước được hạch toán bằng Đồng Việt Nam. Trường hợp các khoản thu, chi ngân sách nhà nước bằng ngoại tệ thì được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá hạch toán do cơ quan có thẩm quyền quy định để hạch toán thu, chi ngân sách nhà nước tại thời điểm phát sinh.

2. Các khoản thu, chi của ngân sách nhà nước phải được hạch toán kế toán, quyết toán đầy đủ, kịp thời, đúng chế độ.

3. Kế toán và quyết toán ngân sách nhà nước được thực hiện thống nhất theo pháp luật về kế toán, mục lục ngân sách nhà nước và quy định của Luật này.

4. Chứng từ thu, chi ngân sách nhà nước được phát hành, sử dụng và quản lý theo quy định của pháp luật.

Điều 15. Năm ngân sách

Năm ngân sách bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Điều 16. Ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong quản lý ngân sách nhà nước

1. Các cơ quan, tổ chức có trách nhiệm ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong việc lập dự toán, chấp hành, kế toán, quyết toán, công khai và giám sát ngân sách nhà nước.

2. Hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về ngân sách nhà nước được xây dựng, triển khai thống nhất trên phạm vi cả nước, kết nối, liên thông với Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài chính, phục vụ công tác quản lý ngân sách thống nhất, công khai, minh bạch theo quy định của Chính phủ.

3. Bộ Tài chính chủ trì xây dựng, hoàn thiện các hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về ngân sách nhà nước, đầu tư công, bảo đảm an ninh mạng, an toàn thông tin, bảo vệ bí mật nhà nước và dữ liệu tài chính quốc gia.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 17. Các hành vi bị cấm trong lĩnh vực ngân sách nhà nước

1. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để chiếm đoạt, vụ lợi, tham nhũng hoặc thiếu trách nhiệm làm thiệt hại đến nguồn thu ngân sách nhà nước, thất thoát, lãng phí trong quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước.

2. Thu sai quy định của pháp luật về thuế, phí và lệ phí và pháp luật về các khoản thu khác thuộc ngân sách; phân chia sai quy định nguồn thu giữa ngân sách các cấp; giữ lại nguồn thu của ngân sách nhà nước sai chế độ; tự đặt ra các khoản thu trái với quy định của pháp luật.

3. Chi không có dự toán, trừ trường hợp tạm cấp, tạm ứng ngân sách quy định tại Điều 63 và khoản 2 Điều 68 của Luật này; chi không đúng dự toán ngân sách được giao; chi sai chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi, không đúng mục đích; tự đặt ra các khoản chi trái với quy định của pháp luật.

Yêu cầu tổ chức, cá nhân tự bỏ vốn đầu tư khi chương trình, nhiệm vụ, dự án chưa được quyết định chủ trương đầu tư, chưa được phê duyệt quyết định đầu tư; thực hiện dự án khi chưa được giao danh mục, mức chi đầu tư công 05 năm gây nợ đọng xây dựng cơ bản.

4. Quyết định chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư, hoặc quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư, quyết định điều chỉnh chương trình, dự án đầu tư công không đúng quy định của pháp luật, bao gồm:

a) Quyết định chủ trương đầu tư hoặc quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư không phù hợp với chiến lược, quy hoạch, kế hoạch; không xác định được nguồn vốn và khả năng cân đối vốn; không đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật.

b) Quyết định đầu tư chương trình, dự án khi chưa được cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư theo quy định, trừ dự án không phải quyết định chủ trương đầu tư theo quy định tại khoản 6 Điều 76 của Luật này; quyết định đầu tư hoặc quyết định điều chỉnh chương trình, dự án không đúng thẩm quyền, không đúng với các nội dung về mục tiêu, địa điểm, vượt mức vốn đầu tư công trong chủ trương đầu tư đã được cấp có thẩm quyền quyết định;

c) Chủ chương trình, chủ đầu tư thông đồng với tổ chức tư vấn, nhà thầu dẫn tới quyết định chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư chương trình, dự án gây thất thoát, lãng phí vốn, tài sản của Nhà nước, tài nguyên của quốc gia; làm tổn hại, xâm phạm lợi ích hợp pháp của công dân và của cộng đồng.

5. Thực hiện vay trái với quy định của pháp luật; vay vượt quá khả năng cân đối của ngân sách.

6. Sử dụng ngân sách nhà nước để cho vay, tạm ứng, góp vốn trái với quy định của pháp luật.

7. Trì hoãn việc chi ngân sách nhà nước khi đã bảo đảm các điều kiện chi theo quy định của pháp luật.

8. Hạch toán trái pháp luật về kế toán và mục lục ngân sách nhà nước.

9. Lập, trình dự toán, quyết toán ngân sách nhà nước chậm so với thời hạn quy định.

10. Phê chuẩn, xét duyệt quyết toán và công khai ngân sách nhà nước trái quy định của pháp luật.

11. Xuất quỹ ngân sách nhà nước tại Kho bạc Nhà nước mà khoản chi đó không có trong dự toán đã được cơ quan có thẩm quyền quyết định, trừ trường hợp tạm cấp, tạm ứng ngân sách quy định tại Điều 62 và khoản 2 Điều 67 của Luật này.

12. Cố ý báo cáo, cung cấp thông tin không đúng, không trung thực, không khách quan ảnh hưởng đến việc lập, thẩm định, quyết định kế hoạch, chương trình, dự án, theo dõi, đánh giá, kiểm tra, thanh tra và xử lý vi phạm trong triển khai thực hiện kế hoạch, chương trình, nhiệm vụ, dự án.

13. Cản trở việc phát hiện hành vi vi phạm pháp luật về ngân sách nhà nước.

14. Hành vi bị cấm khác trong lĩnh vực ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật khác có liên quan.

Chương II

NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC VÀ TRÁCH NHIỆM, NGHĨA VỤ CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN VỀ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Điều 18. Nhiệm vụ, quyền hạn của Quốc hội

1. Làm luật, nghị quyết và sửa đổi luật, nghị quyết trong lĩnh vực tài chính - ngân sách.

2. Quyết định chính sách cơ bản về tài chính - ngân sách; quy định, sửa đổi hoặc bãi bỏ các thứ thuế; quyết định mức giới hạn an toàn nợ quốc gia, nợ công, nợ chính phủ.

3. Quyết định kế hoạch tài chính 05 năm quốc gia và điều chỉnh tổng thể kế hoạch tài chính 05 năm quốc gia theo quy định tại khoản 1 Điều 48 và khoản 1 Điều 51 của Luật này.

4. Quyết định dự toán ngân sách nhà nước hằng năm:

a) Tổng số thu ngân sách nhà nước bao gồm thu nội địa, thu dầu thô, thu từ hoạt động xuất khẩu và nhập khẩu, thu viện trợ không hoàn lại;

b) Tổng số chi ngân sách nhà nước bao gồm chi ngân sách trung ương và chi ngân sách địa phương; chi tiết theo chi đầu tư phát triển, chi dự trữ quốc gia, chi thường xuyên, chi trả nợ lãi, chi viện trợ, chi cho vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính, dự phòng ngân sách;

c) Bội chi ngân sách nhà nước bao gồm bội chi ngân sách trung ương và bội chi ngân sách địa phương, chi tiết từng địa phương; nguồn bù đắp bội chi ngân sách nhà nước;

d) Tổng mức vay của ngân sách nhà nước bao gồm vay để bù đắp bội chi ngân sách nhà nước và vay để trả nợ gốc của ngân sách nhà nước;

đ) Nguồn trả nợ gốc vay của ngân sách trung ương.

5. Quyết định phân bổ ngân sách trung ương hằng năm:

a) Tổng số chi ngân sách trung ương bao gồm các khoản đã phân bổ chi tiết và các khoản chưa phân bổ chi tiết; chi đầu tư phát triển và chi thường xuyên, chi dự trữ quốc gia, chi trả nợ lãi, chi viện trợ, chi cho vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính, dự phòng ngân sách;

b) Dự toán chi của từng Bộ, cơ quan ngang Bộ và cơ quan khác ở trung ương, chi tiết theo chi đầu tư phát triển, chi thường xuyên, chi dự trữ quốc gia, chi viện trợ;

c) Mức bổ sung từ ngân sách trung ương cho ngân sách từng địa phương bao gồm bổ sung cân đối ngân sách và bổ sung có mục tiêu.

6. Quyết định tỷ lệ phần trăm (%) phân chia giữa ngân sách trung ương và ngân sách từng địa phương đối với các khoản thu quy định tại khoản 2 Điều 36 của Luật này.

7. Quyết định chủ trương đầu tư các chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng quốc gia được đầu tư từ nguồn ngân sách nhà nước, trừ dự án quy định tại điểm b khoản 3 Điều 74 của Luật này; quyết định điều chỉnh tiêu chí phân loại dự án quan trọng quốc gia quy định tại khoản 3 Điều 74 của Luật này.

8. Quyết định điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước theo quy định tại khoản 1 Điều 64 của Luật này.

9. Phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước hằng năm.

10. Giám sát việc thực hiện ngân sách nhà nước, chính sách cơ bản về tài chính - ngân sách quốc gia, nghị quyết của Quốc hội về ngân sách nhà nước, kế hoạch tài chính 05 năm quốc gia, chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng quốc gia.

11. Bãi bỏ văn bản của Chủ tịch nước, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao về lĩnh vực tài chính - ngân sách trái với Hiến pháp, luật và nghị quyết của Quốc hội.

Điều 19. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban Thường vụ Quốc hội

1. Ban hành pháp lệnh, nghị quyết về lĩnh vực tài chính - ngân sách theo quy định của pháp luật.

2. Cho ý kiến về dự án luật, nghị quyết và các báo cáo, dự án khác về lĩnh vực tài chính - ngân sách do Chính phủ trình Quốc hội.

3. Ban hành nghị quyết về Quy chế thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm quốc gia, dự toán ngân sách nhà nước, phương án phân bổ ngân sách trung ương và phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước hằng năm.

4. Cho ý kiến về các chế độ chi ngân sách quan trọng, phạm vi ảnh hưởng rộng, liên quan đến việc thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội của đất nước do Chính phủ trình.

5. Quyết định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ chi ngân sách nhà nước và được sửa đổi, bổ sung định kỳ 05 năm hoặc thời gian khác do Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định.

6. Quyết định phân bổ dự phòng chung đầu tư công nguồn ngân sách trung ương của kế hoạch tài chính 05 quốc gia.

7. Giám sát việc thực hiện luật, nghị quyết của Quốc hội; pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về lĩnh vực tài chính - ngân sách.

8. Đình chỉ việc thi hành các văn bản quy phạm pháp luật của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về lĩnh vực tài chính - ngân sách trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội và trình Quốc hội tại kỳ họp thường lệ gần nhất quyết định việc bãi bỏ các văn bản đó.

9. Bãi bỏ các văn bản quy phạm pháp luật của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về lĩnh vực tài chính - ngân sách trái với pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

10. Bãi bỏ các nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh về lĩnh vực tài chính - ngân sách trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội và pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Điều 20. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban Kinh tế và Tài chính của Quốc hội

1. Thẩm tra dự án luật, nghị quyết, pháp lệnh và các báo cáo, dự án khác về lĩnh vực tài chính - ngân sách do Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội giao.

2. Chủ trì thẩm tra dự toán ngân sách nhà nước, phương án phân bổ ngân sách trung ương, phương án điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước, báo cáo về thực hiện ngân sách nhà nước và quyết toán ngân sách nhà nước, nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ chi ngân sách nhà nước do Chính phủ trình Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

3. Thẩm tra các chế độ chi ngân sách quan trọng, phạm vi ảnh hưởng rộng, liên quan đến việc thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội của đất nước do Chính phủ trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

4. Giám sát việc thực hiện luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về lĩnh vực tài chính - ngân sách; giám sát việc thực hiện ngân sách nhà nước và chính sách tài chính - ngân sách.

5. Giám sát văn bản quy phạm pháp luật của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, văn bản quy phạm pháp luật liên tịch giữa các cơ quan có thẩm quyền ở trung ương về lĩnh vực tài chính - ngân sách.

6. Kiến nghị các vấn đề trong lĩnh vực tài chính - ngân sách.

Điều 21. Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban khác của Quốc hội

1. Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, phối hợp với Ủy ban Kinh tế và Tài chính của Quốc hội, các cơ quan có liên quan của Chính phủ để thẩm tra dự án luật, nghị quyết, pháp lệnh, dự toán ngân sách nhà nước, phương án phân bổ ngân sách trung ương, báo cáo về tình hình thực hiện ngân sách nhà nước, quyết toán ngân sách nhà nước và các dự án, báo cáo khác về lĩnh vực tài chính - ngân sách được phân công phụ trách do Chính phủ trình Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

2. Giám sát việc thực hiện luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tài chính - ngân sách; giám sát việc thực hiện ngân sách nhà nước và chính sách tài chính - ngân sách trong lĩnh vực phụ trách.

3. Kiến nghị các vấn đề về tài chính - ngân sách trong lĩnh vực phụ trách.

Điều 22. Nhiệm vụ, quyền hạn của Kiểm toán nhà nước

1. Thực hiện kiểm toán ngân sách nhà nước và báo cáo kết quả kiểm toán với Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội; gửi báo cáo kiểm toán cho Chủ tịch nước, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng Dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội và cơ quan khác có liên quan theo quy định của Luật Kiểm toán nhà nước.

2. Trình Quốc hội báo cáo kiểm toán quyết toán ngân sách nhà nước để Quốc hội xem xét, phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước.

3. Tham gia với Ủy ban Kinh tế và Tài chính, cơ quan khác của Quốc hội, Chính phủ trong việc xem xét, thẩm tra báo cáo về dự toán ngân sách nhà nước, phương án

phân bổ ngân sách trung ương, phương án điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước thuộc thẩm quyền của Quốc hội.

4. Trình ý kiến của Kiểm toán nhà nước để Quốc hội xem xét, quyết định dự toán ngân sách nhà nước, phương án phân bổ ngân sách trung ương, phương án điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước thuộc thẩm quyền của Quốc hội.

Điều 23. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch nước

1. Công bố luật, pháp lệnh về lĩnh vực tài chính - ngân sách.

2. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn do Hiến pháp và pháp luật quy định trong việc tiến hành đàm phán, ký kết, quyết định phê chuẩn hoặc trình Quốc hội phê chuẩn điều ước quốc tế về lĩnh vực tài chính - ngân sách.

3. Yêu cầu Chính phủ họp bàn về hoạt động tài chính - ngân sách khi cần thiết.

Điều 24. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam

1. Chủ trì tổ chức giám sát ngân sách nhà nước của cộng đồng và phản biện xã hội đối với các nội dung giám sát ngân sách theo quy định của Luật này, Luật Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Tổ chức lấy ý kiến cộng đồng về chủ trương đầu tư các chương trình, dự án trên địa bàn theo quy định của Luật này và quy định của pháp luật về dân chủ ở cơ sở.

Điều 25. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ

1. Trình Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội dự án luật, nghị quyết, pháp lệnh và các báo cáo, dự án khác về lĩnh vực tài chính - ngân sách; ban hành các văn bản quy phạm pháp luật về lĩnh vực tài chính - ngân sách theo thẩm quyền.

2. Lập và trình Quốc hội quyết định kế hoạch tài chính 05 năm quốc gia và điều chỉnh kế hoạch tài chính 05 năm quốc gia theo quy định tại khoản 1 Điều 48 và khoản 1 Điều 51 của Luật này.

3. Lập và trình Quốc hội dự toán ngân sách nhà nước và phương án phân bổ ngân sách trung ương hằng năm; dự toán điều chỉnh ngân sách nhà nước hằng năm theo quy định tại khoản 1 Điều 63 của Luật này.

4. Điều chỉnh dự toán thu, chi của một số Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan khác ở trung ương và một số tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo quy định tại khoản 2 Điều 63 của Luật này.

5. Quyết định sử dụng tăng thu so với dự toán, dự toán chi còn lại của ngân sách trung ương và báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội kết quả thực hiện, báo cáo Quốc hội tại kỳ họp thường lệ gần nhất theo quy định tại điểm b khoản 1 và khoản 2 Điều 70 của Luật này.

6. Thống nhất quản lý nhà nước về ngân sách nhà nước và đầu tư công, bảo đảm sự phối hợp chặt chẽ giữa cơ quan quản lý ngành và địa phương trong việc thực hiện ngân sách nhà nước và hoạt động đầu tư công.

7. Quyết định các giải pháp và tổ chức điều hành thực hiện ngân sách nhà nước và đầu tư công được Quốc hội quyết định; kiểm tra việc thực hiện ngân sách nhà nước; báo cáo Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tình hình thực hiện ngân sách nhà nước, các chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng quốc gia do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư.

8. Báo cáo Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tài chính - ngân sách khi có yêu cầu.

9. Quy định quy trình, thủ tục lập dự toán, phân bổ ngân sách; bổ sung dự toán ngân sách trong năm; thu nộp ngân sách, kiểm soát, thanh toán chi ngân sách, quyết toán ngân sách; ứng trước dự toán ngân sách năm sau; sử dụng dự phòng ngân sách; sử dụng quỹ dự trữ tài chính và các quỹ tài chính khác của Nhà nước theo quy định của Luật này và quy định của pháp luật khác có liên quan; quy chế thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm tỉnh, thành phố, dự toán và phân bổ, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm.

10. Quyết định những chế độ chi ngân sách quan trọng, phạm vi ảnh hưởng rộng, liên quan đến việc thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội của cả nước sau khi xin ý kiến Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

11. Quyết định các chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi ngân sách thực hiện thống nhất trong cả nước, không bao gồm chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi của ngành, lĩnh vực; đối với một số chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi ngân sách, để phù hợp đặc điểm của địa phương, quy định khung và giao Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định cụ thể, trừ trường hợp có quy định khác của pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực.

12. Xây dựng các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ ngân sách nhà nước trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định làm căn cứ lập dự toán, phân bổ ngân sách cho các Bộ, cơ quan ngang Bộ, các cơ quan khác ở trung ương và các địa phương.

13. Xây dựng, trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành Nghị quyết về Quy chế, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm quốc gia, dự toán ngân sách nhà nước, phương án phân bổ ngân sách trung ương và phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước hằng năm.

14. Hướng dẫn, kiểm tra Hội đồng nhân dân trong việc thực hiện văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên; kiểm tra tính hợp pháp văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực tài chính - ngân sách theo quy định của pháp luật.

15. Lập và trình Quốc hội quyết toán ngân sách nhà nước, quyết toán các dự án đầu tư công quan trọng quốc gia do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư.

16. Quy định cụ thể điều kiện được bội chi ngân sách địa phương để bảo đảm phù hợp với khả năng trả nợ của địa phương và tổng mức bội chi chung của ngân sách nhà nước.

17. Quy định việc quản lý khoản tài trợ, đóng góp tự nguyện; khoản viện trợ không hoàn lại cho Nhà nước, Chính phủ Việt Nam và chính quyền địa phương.

18. Quy định việc ngân sách nhà nước hỗ trợ các tổ chức xã hội thực hiện các nhiệm vụ được Nhà nước giao.

19. Quy định việc chi đầu tư phát triển của ngân sách địa phương cho các dự án đầu tư xây dựng công trình kết cấu hạ tầng trên địa bàn thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách cấp trên trực tiếp; hỗ trợ địa phương khác đầu tư xây dựng dự án, công trình trọng điểm, liên kết vùng, liên kết quốc gia, liên kết quốc tế, có sức lan tỏa, tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội và nhiệm vụ quan trọng khác.

20. Quy định việc thực hiện quản lý ngân sách theo kết quả thực hiện nhiệm vụ.

21. Quy định tiêu chí phân loại dự án đầu tư công nhóm A, B và C quy định tại khoản 2 Điều 74 của Luật này.

22. Quy định việc quản lý thực hiện nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư, nhiệm vụ quy hoạch và dự án đầu tư công không có cấu phần xây dựng; quy định việc quản lý thực hiện chương trình, dự án đầu tư công sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài.

23. Quyết định chủ trương đầu tư chương trình đầu tư công theo quy định tại khoản 2 Điều 76 Luật này.

24. Tổ chức thực hiện kế hoạch tài chính 05 năm quốc gia; quyết định phân bổ chi tiết mức chi đầu tư công 05 năm còn lại chưa phân bổ chi tiết; trình Quốc hội cho chủ trương và trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định phân bổ dự phòng chung đầu tư công nguồn ngân sách trung ương của kế hoạch tài chính 05 quốc gia theo quy định tại khoản 3 Điều 50 của Luật này.

Điều 26. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ

1. Quy định việc xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, dự toán ngân sách nhà nước năm sau.

2. Căn cứ vào nghị quyết của Quốc hội về dự toán ngân sách nhà nước và phân bổ ngân sách trung ương, quyết định:

a) Giao nhiệm vụ thu, chi ngân sách cho từng Bộ, cơ quan ngang Bộ và cơ quan khác ở trung ương; chi đầu tư phát triển bao gồm chi đầu tư công theo tổng mức và cơ cấu vốn trong nước và vốn ngoài nước, chi đầu tư phát triển khác và chi tiết lĩnh vực giáo dục - đào tạo và dạy nghề, lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; chi thường xuyên chi tiết theo từng lĩnh vực;

b) Giao nhiệm vụ thu, chi, bội chi, vay và mức bổ sung từ ngân sách trung ương cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo nội dung quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 4, điểm c khoản 5 Điều 18 của Luật này; chi đầu tư phát triển và chi thường xuyên, chi tiết lĩnh vực giáo dục - đào tạo và dạy nghề, lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.

c) Phân bổ chi tiết theo từng lĩnh vực chi thường xuyên và phân bổ chi tiết chi đầu tư phát triển cho lĩnh vực giáo dục và đào tạo, khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số đối với dự toán đã được Quốc hội quyết định chưa phân bổ chi tiết của ngân sách trung ương theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 18 Luật này;

d) Phân bổ, giao bổ sung dự toán cho các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan khác ở trung ương và tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương từ các khoản dự toán chưa phân bổ chi tiết quy định tại điểm a khoản 5 Điều 18 của Luật này và điểm c khoản này, bảo đảm kịp thời, tuân thủ đúng quy định của pháp luật, định kỳ hằng quý báo cáo Chính phủ để báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội và báo cáo Quốc hội tại kỳ họp thường lệ gần nhất.

3. Quyết định sử dụng dự phòng ngân sách trung ương theo quy định tại khoản 2 Điều 11 của Luật này.

4. Điều phối, lồng ghép các nguồn vốn thực hiện các chương trình đầu tư công sử dụng vốn ngân sách nhà nước của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan khác ở trung ương và tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, cơ quan, đơn vị sử dụng vốn đầu tư công nhưng không làm thay đổi mục tiêu thực hiện của chương trình.

5. Quyết định chủ trương đầu tư dự án theo quy định tại khoản 3 Điều 75 của Luật này.

6. Căn cứ nghị quyết của Quốc hội về kế hoạch tài chính 05 năm quốc gia và Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân bổ dự phòng chung đầu tư công 05 năm nguồn ngân sách trung ương, Nghị quyết của Chính phủ về phân bổ chi tiết đối với số chi đầu tư công nguồn ngân sách trung ương chưa phân bổ chi tiết của kế hoạch tài chính 05 năm quốc gia, quyết định giao danh mục và mức đầu tư công 05 năm nguồn ngân sách trung ương cho các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan khác ở trung ương và tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo quy định tại khoản 1 Điều 50 của Luật này.

Quyết định điều chỉnh danh mục và mức chi đầu tư công 05 năm nguồn ngân sách trung ương trong phạm vi tổng mức chi đầu tư công 05 năm đã được Quốc hội quyết định theo quy định tại khoản 2 Điều 51 của Luật này.

7. Căn cứ nghị quyết của Chính phủ về phương án sử dụng nguồn tăng thu và dự toán chi còn lại của ngân sách trung ương, quyết định giao dự toán chi ngân sách nhà nước từ nguồn tăng thu, dự toán chi còn lại của ngân sách trung ương cho các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan khác ở trung ương và tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

8. Quyết định giao một Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là cơ quan chủ quản thực hiện dự án trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên.

9. Quy định nguyên tắc hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương thực hiện các chính sách, chế độ do trung ương ban hành.

Điều 27. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Tài chính

1. Trình Chính phủ dự án luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về lĩnh vực tài chính - ngân sách, kế hoạch tài chính 05 năm quốc gia và các báo cáo, dự án khác về lĩnh vực tài chính - ngân sách; ban hành các văn bản quy phạm pháp luật về lĩnh vực tài chính - ngân sách theo thẩm quyền.

2. Xây dựng nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ chi ngân sách nhà nước; các chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi ngân sách, cơ chế quản lý tài chính - ngân sách, pháp luật về kế toán, thanh toán, quyết toán, mục lục ngân sách nhà nước, chế độ báo cáo, công khai tài chính - ngân sách trình Chính phủ quy định hoặc quy định theo phân cấp của Chính phủ để thi hành thống nhất trong cả nước.

3. Quyết định ban hành chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi ngân sách đối với từng ngành, lĩnh vực sau khi thống nhất với bộ quản lý ngành, lĩnh vực; trường hợp không thống nhất, Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, cho ý kiến trước khi quyết định. Riêng đối với lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Luật này.

4. Tổng hợp, lập, trình Chính phủ dự toán ngân sách nhà nước, phương án phân bổ ngân sách trung ương; dự toán điều chỉnh ngân sách nhà nước; phương án sử dụng nguồn tăng thu, dự toán chi còn lại của ngân sách trung ương; quyết toán ngân sách nhà nước.

5. Tổng hợp, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định phân bổ chi tiết đối với các khoản dự toán chi hằng năm chưa phân bổ chi tiết theo quy định tại khoản 2 Điều 26 của Luật này.

6. Quyết định giao chi tiết nhiệm vụ thu, chi ngân sách nhà nước theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ và chi tiết nhiệm vụ thu, chi ngân sách nhà nước để thực hiện chức năng, nhiệm vụ quản lý ngành cho từng Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan khác ở trung ương và từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

7. Tổ chức thực hiện ngân sách nhà nước; thống nhất quản lý và chỉ đạo công tác thu thuế, phí, lệ phí, các khoản vay và thu khác của ngân sách, các khoản viện trợ quốc tế; tổ chức thực hiện chi ngân sách nhà nước theo đúng dự toán được giao.

8. Chủ trì trình Thủ tướng Chính phủ quyết định sử dụng dự phòng ngân sách trung ương theo quy định tại khoản 4 Điều 26 của Luật này.

9. Chủ trì xây dựng, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt kế hoạch vay, trả nợ công 05 năm; kế hoạch vay, trả nợ công hằng năm.

10. Kiểm tra các quy định về tài chính - ngân sách của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân và Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; trường hợp quy định trong các văn bản đó trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và các văn bản của các cơ quan nhà nước cấp trên thì kiến nghị xử lý theo quy định của pháp luật.

11. Kiểm tra tài chính - ngân sách, xử lý hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật đối với các hành vi vi phạm về chế độ quản lý tài chính - ngân sách của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan khác ở trung ương, địa phương, tổ chức kinh tế, đơn vị hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập và đối tượng khác có nghĩa vụ nộp ngân sách nhà nước và sử dụng ngân sách nhà nước.

12. Quản lý quỹ ngân sách nhà nước, quỹ dự trữ nhà nước, ngân quỹ nhà nước và các quỹ khác của Nhà nước theo quy định của pháp luật.

13. Tổng hợp, đánh giá hiệu quả chi ngân sách nhà nước trên cơ sở báo cáo đánh giá của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan khác ở trung ương, địa phương.

14. Thực hiện công khai ngân sách nhà nước theo quy định tại Điều 96 của Luật này.

15. Trình Thủ tướng Chính phủ quyết định giao, điều chỉnh, bổ sung danh mục và mức chi đầu tư công 05 năm nguồn ngân sách trung ương; trình Chính phủ xem xét, báo cáo Quốc hội việc điều chỉnh kế hoạch tài chính 05 năm quốc gia theo quy định tại khoản 1 Điều 51 của Luật này; trình Chính phủ xem xét, báo cáo Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội việc sử dụng dự phòng chung đầu tư công nguồn ngân sách trung ương của kế hoạch tài chính 05 năm quốc gia theo quy định tại khoản 3 Điều 50 của Luật này.

16. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thẩm định, đánh giá nguồn vốn và khả năng cân đối vốn theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 79 của Luật này;

17. Trình cấp có thẩm quyền ban hành các quy định chung về quản lý các chương trình mục tiêu quốc gia; tổng hợp, trình cấp có thẩm quyền quyết định, giao mục tiêu, nhiệm vụ, mức chi đầu tư công trong kế hoạch tài chính 05 năm và dự toán ngân sách trung ương hằng năm của các chương trình mục tiêu quốc gia;

18. Tổ chức thực hiện, theo dõi, kiểm tra, giám sát, đánh giá danh mục và mức chi đầu tư công 05 năm, dự toán chi đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước hằng năm, chương trình, dự án và các nhiệm vụ quản lý nhà nước khác về đầu tư công.

19. Trình cấp có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán vốn dự án sử dụng vốn đầu tư công.

20. Đầu mối giúp Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về đầu tư công; báo cáo Chính phủ tình hình giải ngân dự toán chi đầu tư công hằng năm, quyết toán vốn đầu tư công của các chương trình, dự án.

Điều 28. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Khoa học và Công nghệ

1. Quyết định hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi ngân sách đối với lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.

2. Hướng dẫn, tổng hợp và đề xuất dự toán chi ngân sách nhà nước hằng năm cho lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (bao gồm chi đầu tư phát triển và chi thường xuyên) của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan khác ở trung ương và các địa phương theo quy định của Luật này và pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực, bảo đảm tổng mức và cơ cấu phù hợp với chủ trương của Đảng và pháp luật của Nhà nước, gửi Bộ Tài chính tổng hợp, trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định theo quy định tại khoản 6 Điều 55 của Luật này.

3. Căn cứ đề nghị của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan khác ở trung ương và tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương về nhiệm vụ chi thuộc lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, Bộ Khoa học và Công nghệ tổng hợp và đề xuất, gửi Bộ Tài chính tổng hợp, trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ quyết định phân bổ theo thẩm quyền từ các nguồn dự toán chưa phân bổ chi tiết, dự phòng, tăng thu và dự toán chi còn lại của ngân sách trung ương.

4. Hướng dẫn, tổng hợp và đề xuất tổng mức chi đầu tư công 05 năm nguồn ngân sách nhà nước cho lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, bao gồm ngân sách trung ương và ngân sách địa phương; danh mục và mức chi đầu tư công 05 năm nguồn ngân sách trung ương cho lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan khác ở trung ương và các địa phương, gửi Bộ Tài chính tổng hợp trong kế hoạch tài chính 05 năm quốc gia, trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 44 của Luật này.

Điều 29. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

1. Phối hợp với Bộ Tài chính xây dựng và triển khai thực hiện phương án vay để bù đắp bội chi ngân sách nhà nước.

2. Tạm ứng cho ngân sách nhà nước để xử lý thiếu hụt tạm thời quỹ ngân sách nhà nước theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 30. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ, cơ quan ngang Bộ và cơ quan khác ở trung ương

1. Lập dự toán ngân sách hằng năm, lập danh mục và mức chi đầu tư công 05 năm của cơ quan mình.

2. Phối hợp với Bộ Tài chính và các Bộ, cơ quan khác có liên quan trong quá trình tổng hợp dự toán ngân sách nhà nước, phương án phân bổ ngân sách trung ương hằng năm, kế hoạch tài chính 05 năm quốc gia, quyết toán ngân sách hằng năm thuộc ngành, lĩnh vực phụ trách.

3. Kiểm tra, theo dõi tình hình thực hiện ngân sách thuộc ngành, lĩnh vực phụ trách; thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đầu tư công theo quy định của pháp luật; theo dõi, đánh giá, giám sát, kiểm tra tình hình thực hiện danh mục và mức chi đầu tư công 05 năm, dự toán chi đầu tư công hằng năm, chương trình, dự án đầu tư công thuộc phạm vi quản lý.

4. Báo cáo tình hình thực hiện, kết quả, hiệu quả sử dụng ngân sách thuộc ngành, lĩnh vực phụ trách; tình hình thực hiện danh mục và mức chi đầu tư công 05 năm, tình hình và kết quả giải ngân dự toán chi đầu tư công được giao hằng năm của các chương trình, dự án đầu tư công thuộc phạm vi quản lý.

5. Ban hành, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện tiêu chuẩn, quy chuẩn, định mức kinh tế - kỹ thuật (bao gồm các định mức kỹ thuật - kinh tế làm cơ sở cho việc quản lý ngân sách theo kết quả thực hiện nhiệm vụ), tiêu chí đánh giá hiệu quả đầu tư thuộc ngành, lĩnh vực phụ trách.

6. Phối hợp với Bộ Tài chính trong việc xây dựng chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi ngân sách thuộc ngành, lĩnh vực phụ trách.

7. Quản lý, tổ chức thực hiện, quyết toán, công khai đối với dự toán ngân sách được giao; bảo đảm thu, chi ngân sách nhà nước đúng quy định của pháp luật và hiệu quả ngân sách nhà nước.

8. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan khác ở trung ương tổ chức thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn được giao trong lĩnh vực tài chính - ngân sách, giải trình với cơ quan chức năng khi được yêu cầu và chịu trách nhiệm về những sai sót, sai phạm thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật.

9. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thẩm định, đánh giá nguồn vốn và khả năng cân đối vốn các dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 80 của Luật này.

10. Quyết định chủ trương đầu tư và quyết định đầu tư dự án đầu tư công theo quy định tại khoản 4 Điều 75 và khoản 1 Điều 81 của Luật này.

11. Phối hợp với các Bộ, địa phương, cơ quan khác có liên quan trong việc thực hiện danh mục và mức chi đầu tư công 05 năm, chương trình, dự án đầu tư công theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

Điều 31. Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân các cấp

1. Căn cứ vào nhiệm vụ thu, chi ngân sách được cấp trên giao và tình hình thực tế tại địa phương, quyết định:

a) Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn bao gồm thu nội địa, thu dầu thô, thu từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu và thu viện trợ không hoàn lại; bảo đảm không thấp hơn dự toán thu ngân sách nhà nước được cấp trên giao;

b) Dự toán thu ngân sách địa phương bao gồm các khoản thu ngân sách địa phương hưởng 100%, phần ngân sách địa phương được hưởng từ các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) và thu bổ sung từ ngân sách cấp trên;

c) Dự toán chi ngân sách địa phương bao gồm chi ngân sách cấp mình và chi ngân sách địa phương cấp dưới, chi tiết theo chi đầu tư phát triển, chi thường xuyên, chi trả nợ lãi, chi viện trợ, chi cho vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính, dự phòng ngân sách;

Đối với dự toán chi lĩnh vực giáo dục - đào tạo và dạy nghề, lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, bảo đảm không thấp hơn dự toán được cấp trên giao;

d) Tổng mức vay của ngân sách địa phương bao gồm vay để bù đắp bội chi ngân sách địa phương và vay để trả nợ gốc của ngân sách địa phương.

2. Quyết định phân bổ dự toán ngân sách cấp mình:

a) Tổng số chi ngân sách bao gồm các khoản đã phân bổ chi tiết và các khoản chưa phân bổ chi tiết; chi đầu tư phát triển và chi thường xuyên, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính địa phương; dự phòng ngân sách;

b) Dự toán chi đầu tư phát triển và chi thường xuyên của từng cơ quan, đơn vị thuộc cấp mình. Đối với chi đầu tư công, phân bổ chi tiết danh mục và mức chi cho từng dự án, đối tượng đầu tư công khác, tổng mức chi cho các nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư và tổng mức chi cho các nhiệm vụ quy hoạch.

c) Mức bổ sung cho ngân sách từng địa phương cấp xã bao gồm bổ sung cân đối ngân sách, bổ sung có mục tiêu. Đối với số bổ sung có mục tiêu chi đầu tư công, chi tiết danh mục và mức chi cho từng dự án, đối tượng đầu tư công khác, tổng mức chi cho các nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư và tổng mức chi cho các nhiệm vụ quy hoạch.

3. Phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương.

4. Quyết định các chủ trương, biện pháp để triển khai thực hiện ngân sách địa phương.

5. Quyết định điều chỉnh dự toán ngân sách địa phương theo quy định tại Điều 64 của Luật này.

6. Giám sát việc thực hiện ngân sách đã được Hội đồng nhân dân quyết định.

7. Bãi bỏ văn bản quy phạm pháp luật về tài chính - ngân sách trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và các văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên theo quy định của pháp luật.

8. Quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án của địa phương được đầu tư từ nguồn ngân sách nhà nước quy định tại khoản 5 Điều 75 của Luật này.

9. Giám sát các dự án sử dụng vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giao cho địa phương quản lý, bao gồm vốn ngân sách trung ương, vốn ngân sách địa phương; các dự án sử dụng vốn từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư do địa phương quản lý.

10. Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, ngoài nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8 và 9 Điều này còn có nhiệm vụ, quyền hạn:

a) Quyết định kế hoạch tài chính 05 năm và điều chỉnh kế hoạch tài chính 05 năm của địa phương theo quy định tại khoản 2 Điều 48 và khoản 4 Điều 51 của Luật này;

b) Quyết định dự toán chi trả nợ lãi, chi viện trợ, chi cho vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính địa phương, bội chi ngân sách địa phương và nguồn bù đắp bội chi ngân sách địa phương hằng năm;

c) Nguồn trả nợ gốc vay của ngân sách địa phương hằng năm;

d) Quyết định việc phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi giữa ngân sách cấp tỉnh và ngân sách cấp xã theo quy định tại khoản 3 Điều 9 và Điều 41 của Luật này;

đ) Quyết định tỷ lệ phần trăm (%) phân chia giữa ngân sách cấp tỉnh và ngân sách cấp xã đối với phần ngân sách địa phương được hưởng từ các khoản thu quy định tại khoản 2 Điều 38 của Luật này và các khoản thu ngân sách địa phương hưởng 100% quy định tại khoản 1 Điều 38 của Luật này;

e) Quyết định thu phí, lệ phí và các khoản đóng góp của nhân dân theo quy định của pháp luật; được phép ban hành một số khoản thu phí, lệ phí ngoài danh mục quy định của Luật Phí và lệ phí.

Việc ban hành khoản thu phí, lệ phí ngoài danh mục quy định tại điểm này phải phù hợp với khả năng và yêu cầu phát triển của địa phương; tạo môi trường sản xuất, kinh doanh thuận lợi cho doanh nghiệp; bảo đảm sự thống nhất của thị trường, không làm cản trở lưu thông hàng hóa, dịch vụ; thực hiện điều tiết hợp lý đối với hàng hóa, dịch vụ và nguồn thu nhập hợp pháp của tổ chức, cá nhân trên địa bàn địa phương;

g) Quyết định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ ngân sách của ngân sách địa phương;

h) Quyết định cụ thể hoặc giao cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định cụ thể đối với một số chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi ngân sách theo quy định khung của

Chính phủ hoặc Bộ Tài chính phù hợp với khả năng cân đối của ngân sách địa phương;

i) Quyết định giao Hội đồng nhân dân cấp xã ban hành chế độ chi ngân sách phù hợp với khả năng quản lý và khả năng cân đối của ngân sách cấp xã;

k) Quy định về việc thường vượt thu so với dự toán từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách cấp xã;

l) Quyết định các chế độ chi ngân sách để thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, an sinh xã hội, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội trên địa bàn, phù hợp với tình hình thực tế và khả năng cân đối của ngân sách địa phương;

m) Quyết định chi viện trợ.

11. Ngoài nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8 và 9 Điều này, Hội đồng nhân dân cấp xã quyết định danh mục và mức chi đầu tư công 05 năm của mình theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 50 của Luật này.

12. Chính phủ quy định chi tiết các điểm h, l và m khoản 10 Điều này.

Điều 32. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân các cấp

1. Lập dự toán ngân sách địa phương, phương án phân bổ ngân sách cấp mình theo các nội dung quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 31 của Luật này; dự toán điều chỉnh ngân sách địa phương trong các trường hợp quy định tại Điều 64 của Luật này, trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định.

Căn cứ nghị quyết của Hội đồng nhân dân cùng cấp, Ủy ban nhân dân cấp xã báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và cơ quan tài chính cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo Bộ Tài chính dự toán ngân sách địa phương, dự toán điều chỉnh ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách cấp mình.

2. Lập quyết toán ngân sách địa phương trình Hội đồng nhân dân cùng cấp phê chuẩn.

Căn cứ nghị quyết của Hội đồng nhân dân cùng cấp, Ủy ban nhân dân cấp xã báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và cơ quan tài chính cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo Bộ Tài chính quyết toán ngân sách địa phương.

3. Quyết định phương án sử dụng tăng thu so với dự toán, dự toán chi còn lại của ngân sách cấp mình, báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân cùng cấp kết quả thực hiện, báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp tại kỳ họp thường lệ gần nhất theo quy định tại điểm b khoản 1 và khoản 2 Điều 70 của Luật này.

4. Căn cứ vào nghị quyết của Hội đồng nhân dân cùng cấp, quyết định:

a) Giao nhiệm vụ thu, chi ngân sách cho từng cơ quan, đơn vị trực thuộc; chi đầu tư phát triển chi tiết lĩnh vực giáo dục, đào tạo và dạy nghề, lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; chi thường xuyên chi tiết theo từng lĩnh

vực. Đối với chi đầu tư công, giao chi tiết danh mục và mức chi cho từng dự án, đối tượng đầu tư công khác, tổng mức chi cho các nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư và tổng mức chi cho các nhiệm vụ quy hoạch;

b) Giao nhiệm vụ thu, chi, mức bổ sung cho ngân sách cấp dưới và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia giữa ngân sách cấp tỉnh và ngân sách cấp xã đối với các khoản thu phân chia; chi đầu tư phát triển, chi thường xuyên chi tiết lĩnh vực giáo dục, đào tạo và dạy nghề, lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số. Đối với số bổ sung có mục tiêu chi đầu tư công, chi tiết danh mục và mức chi cho từng dự án, đối tượng đầu tư công khác, tổng mức chi cho các nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư và tổng mức chi cho các nhiệm vụ quy hoạch;

c) Phân bổ chi tiết theo từng lĩnh vực chi thường xuyên và phân bổ chi tiết chi đầu tư phát triển cho lĩnh vực giáo dục và đào tạo, khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số đối với dự toán đã được Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định chưa phân bổ chi tiết của ngân sách cấp mình theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 31 Luật này;

d) Phân bổ, giao bổ sung dự toán cho các cơ quan, đơn vị và ngân sách cấp dưới từ các khoản dự toán chưa phân bổ chi tiết quy định tại điểm a khoản 2 Điều 31 Luật này và điểm c khoản này; dự toán kinh phí do ngân sách cấp trên bổ sung có mục tiêu trong năm, bảo đảm kịp thời, tiết kiệm, hiệu quả, tuân thủ đúng quy định của pháp luật, định kỳ báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân cùng cấp và báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp tại kỳ họp thường lệ gần nhất;

đ) Giao danh mục và mức chi đầu tư công 05 năm nguồn vốn ngân sách địa phương theo quy định tại Điều 50 của Luật này.

5. Điều chỉnh dự toán ngân sách địa phương theo quy định tại khoản 3 Điều 63 của Luật này.

6. Quyết định các giải pháp và tổ chức thực hiện dự toán ngân sách địa phương được Hội đồng nhân dân quyết định; kiểm tra, báo cáo việc thực hiện ngân sách địa phương.

7. Phối hợp với các cơ quan nhà nước cấp trên trong việc quản lý ngân sách nhà nước trên địa bàn.

8. Báo cáo, công khai ngân sách nhà nước theo quy định của Luật này, quy định của pháp luật khác có liên quan.

9. Thực hiện quản lý ngân sách theo kết quả thực hiện nhiệm vụ theo quy định của Chính phủ.

10. Chỉ đạo cơ quan tài chính địa phương chủ trì phối hợp với các cơ quan liên quan giúp Ủy ban nhân dân thực hiện nhiệm vụ theo quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 11 và 12 Điều này.

11. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, ngoài các nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 và 10 Điều này, còn có nhiệm vụ, quyền hạn:

a) Quyết định cụ thể đối với một số chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi ngân sách do Hội đồng nhân dân giao.

Quyết định một số chế độ chi ngân sách cấp bách phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh và báo cáo Hội đồng nhân dân tại kỳ họp thường lệ gần nhất;

b) Lập và trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định các nội dung quy định tại khoản 10 Điều 31 của Luật này;

c) Quyết định sử dụng quỹ dự trữ tài chính và các quỹ tài chính khác của Nhà nước theo quy định của Luật này, quy định của pháp luật khác có liên quan;

d) Kiểm tra nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp xã về lĩnh vực tài chính - ngân sách;

đ) Thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đầu tư công trên địa bàn theo quy định của pháp luật;

e) Quyết định chủ trương đầu tư dự án theo quy định tại khoản 6 Điều 75 của Luật này, báo cáo Hội đồng nhân dân cấp tỉnh tại kỳ họp thường lệ gần nhất;

g) Tổ chức thực hiện và theo dõi, đánh giá, giám sát, kiểm tra, thanh tra tình hình thực hiện danh mục và mức chi đầu tư công 05 năm, tình hình và kết quả giải ngân dự toán chi đầu tư công được giao hằng năm của các chương trình, dự án đầu tư công thuộc phạm vi quản lý; phối hợp với Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan khác ở trung ương tổ chức thực hiện, theo dõi, kiểm tra, đánh giá chương trình, dự án đầu tư công trên địa bàn tỉnh;

12. Ủy ban nhân dân cấp xã, ngoài các nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 và 10 Điều này, còn có nhiệm vụ, quyền hạn:

a) Tổ chức thẩm định dự án thuộc cấp mình quản lý;

b) Tổ chức lập, trình Hội đồng nhân dân cấp xã quyết định danh mục và mức chi đầu tư công 05 năm thuộc cấp mình quản lý;

c) Quyết định chủ trương đầu tư dự án đầu tư công theo quy định tại khoản 7 Điều 75 của Luật này, báo cáo Hội đồng nhân dân cấp xã tại kỳ họp thường lệ gần nhất;

d) Tổ chức thực hiện, theo dõi, kiểm tra, đánh giá danh mục và mức chi đầu tư công 05 năm, tình hình và kết quả giải ngân dự toán chi đầu tư công được giao hằng năm của các chương trình, dự án và các nhiệm vụ quản lý nhà nước khác về đầu tư công theo phân cấp quản lý; phối hợp với cơ quan, tổ chức có liên quan triển khai thực hiện, theo dõi, kiểm tra, đánh giá chương trình, dự án trên địa bàn.

13. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp tổ chức thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn được giao trong lĩnh vực tài chính - ngân sách, giải trình với cơ quan chức năng khi được yêu cầu và chịu trách nhiệm về những sai sót, sai phạm thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật.

14. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có nhiệm vụ, quyền hạn:

a) Quyết định đầu tư chương trình, dự án đầu tư công theo thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật này;

b) Được ủy quyền cho cấp phó, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc người đứng đầu cơ quan chuyên môn quyết định đầu tư đối với dự án đầu tư công nhóm B, nhóm C thuộc cấp tỉnh quản lý;

c) Được giao một Ủy ban nhân dân cấp xã là cơ quan chủ quản thực hiện dự án đầu tư công trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp xã trở lên;

d) Quyết định việc điều phối, lồng ghép các nguồn vốn thực hiện các chương trình, dự án sử dụng vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương, các khoản vốn vay khác của ngân sách địa phương để đầu tư nhưng không làm thay đổi mục tiêu thực hiện của chương trình, dự án.

15. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định đầu tư dự án đầu tư công theo quy định tại khoản 3 Điều 81 của Luật này.

Điều 33. Nhiệm vụ, quyền hạn của đơn vị dự toán ngân sách

1. Lập dự toán thu, chi ngân sách hằng năm; thực hiện phân bổ dự toán ngân sách được cấp có thẩm quyền giao cho các đơn vị trực thuộc, đơn vị được giao dự toán theo quy định tại khoản 1 Điều 59 của Luật này và điều chỉnh phân bổ dự toán đã giao cho các đơn vị sử dụng ngân sách theo quy định khoản Điều 64 của Luật này.

2. Tổ chức thực hiện dự toán thu, chi ngân sách được giao; nộp đầy đủ, đúng hạn các khoản phải nộp ngân sách theo quy định của pháp luật; chi đúng chế độ, chính sách, đúng mục đích, đúng đối tượng, bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả.

3. Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện thu, chi ngân sách đối với các đơn vị trực thuộc, đơn vị được giao dự toán theo quy định tại khoản 1 Điều 60 của Luật này.

4. Chấp hành đúng quy định của pháp luật về kế toán, thống kê; báo cáo, quyết toán ngân sách và công khai ngân sách theo quy định của pháp luật; xét duyệt quyết toán đối với các đơn vị dự toán cấp dưới.

5. Đối với đơn vị sự nghiệp công lập, ngoài nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này, được chủ động sử dụng nguồn thu phí và các nguồn thu hợp pháp khác để phát triển và nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động theo quy định của Chính phủ.

6. Đối với đơn vị sự nghiệp công lập và cơ quan nhà nước thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí phải ban hành quy chế chi tiêu nội bộ phù hợp với dự toán được giao tự chủ theo quy định của pháp luật.

7. Thủ trưởng các đơn vị dự toán ngân sách thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn được giao trong lĩnh vực tài chính - ngân sách, giải trình với cơ quan chức năng khi được yêu cầu và chịu trách nhiệm toàn diện về việc lập dự toán, thực hiện dự toán, quyết toán ngân sách và những sai sót, sai phạm thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật; thực hiện đánh giá hiệu quả đầu tư trong đề xuất, phân bổ, quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước chi đầu tư công cho các chương trình, nhiệm vụ, dự án thuộc phạm vi quản lý.

Điều 34. Nhiệm vụ, quyền hạn của chủ đầu tư chương trình, dự án đầu tư công

1. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về lập chương trình, dự án và nội dung của hồ sơ trình cấp có thẩm quyền thẩm định, thẩm tra, quyết định chương trình, dự án đầu tư.

2. Cung cấp các tài liệu cần thiết cho các cơ quan thẩm định, thẩm tra chương trình, dự án.

3. Đề xuất các giải pháp huy động các nguồn vốn để thực hiện chương trình, dự án theo đúng tiến độ, thời gian quy định.

4. Chịu trách nhiệm tổ chức quản lý, thực hiện chương trình, dự án bảo đảm đúng mục tiêu, tiến độ, chất lượng và hiệu quả của chương trình, dự án; quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước chi đầu tư công và tổ chức thực hiện giải ngân theo đúng dự toán được giao hằng năm theo quy định của pháp luật;

5. Chấp hành đúng các quy định của pháp luật về hợp đồng, kế toán, thống kê, báo cáo, quyết toán, công khai và lưu trữ hồ sơ dự án.

Báo cáo, cung cấp thông tin cho các cơ quan quản lý, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp về việc thực hiện chương trình, dự án theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 35. Quyền, trách nhiệm, nghĩa vụ của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan đến ngân sách nhà nước và hoạt động đầu tư công

1. Quyền, nghĩa vụ của các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan đến ngân sách nhà nước:

a) Nộp đầy đủ, đúng hạn các khoản thuế, phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật;

b) Trường hợp được Nhà nước trợ cấp, hỗ trợ vốn và kinh phí theo dự toán được giao thì phải quản lý, sử dụng các khoản vốn và kinh phí đó đúng mục đích, đúng chế độ, tiết kiệm, hiệu quả và quyết toán với cơ quan tài chính;

c) Chấp hành đúng quy định của pháp luật về kế toán, thống kê và công khai ngân sách;

d) Được cung cấp thông tin, tham gia giám sát cộng đồng về tài chính - ngân sách theo quy định của pháp luật;

đ) Chịu trách nhiệm về những sai sót, sai phạm theo quy định của pháp luật.

2. Quyền và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc đề xuất chủ trương đầu tư chương trình, dự án đầu tư công:

a) Đề xuất chương trình, dự án phù hợp với chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và quy hoạch có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch trong từng thời kỳ; đánh giá hiệu quả đầu tư của chương trình, dự án đề xuất.

b) Bảo đảm huy động và cân đối được nguồn lực để thực hiện chương trình, dự án hoàn thành đúng tiến độ, thời gian quy định;

c) Đề xuất cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định chủ trương đầu tư khi chương trình không trùng lặp với chương trình khác và với nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng, nhiệm vụ được giao;

d) Chịu trách nhiệm về thông tin, số liệu liên quan đến chương trình, dự án đề xuất.

3. Quyền và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến tư vấn thiết kế chương trình, dự án đầu tư công:

a) Tổ chức tư vấn thiết kế có quyền yêu cầu chủ chương trình, chủ đầu tư cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến việc thiết kế chương trình, dự án;

b) Thiết kế chương trình, dự án theo đúng quy chuẩn, tiêu chuẩn áp dụng, định mức và giải pháp kỹ thuật bảo đảm chất lượng;

c) Chịu trách nhiệm trước pháp luật và chủ chương trình, chủ đầu tư về kết quả thiết kế chương trình, dự án.

4. Quyền và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến thẩm định chương trình, dự án đầu tư công:

a) Yêu cầu chủ chương trình, chủ đầu tư và các cơ quan liên quan cung cấp đầy đủ thông tin, tài liệu phục vụ công tác thẩm định theo quy định của pháp luật;

b) Thực hiện việc thẩm định theo quy định của pháp luật, chịu trách nhiệm về kết quả thẩm định và những kiến nghị của mình;

c) Việc thẩm định cần bảo đảm tính độc lập, trung thực, khách quan, tuân thủ quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan;

d) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của kết quả thẩm định và các kiến nghị của mình.

5. Quyền và trách nhiệm của Ban quản lý chương trình, dự án đầu tư công:

a) Đề xuất các phương án, giải pháp và tổ chức quản lý, thực hiện chương trình, dự án bảo đảm đúng mục tiêu, tiến độ, chất lượng theo ủy quyền của chủ chương trình, chủ đầu tư;

b) Quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước chi đầu tư công và tổ chức thực hiện giải ngân theo đúng dự toán được giao hằng năm theo quy định của pháp luật;

c) Định kỳ hoặc đột xuất báo cáo chủ chương trình, chủ đầu tư về tình hình triển khai thực hiện chương trình, dự án và kết quả giải ngân dự toán chi đầu tư công được giao.

6. Quyền và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện theo dõi, đánh giá và kiểm tra danh mục và mức chi đầu tư công 05 năm, dự toán chi đầu tư công hằng năm, chương trình, dự án đầu tư công:

a) Yêu cầu chủ chương trình, chủ đầu tư và các cơ quan liên quan cung cấp đầy đủ thông tin, tài liệu phục vụ công tác theo dõi, đánh giá, kiểm tra theo quy định của pháp luật;

b) Người đứng đầu Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan khác ở trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp, chủ chương trình, chủ đầu tư chịu trách nhiệm về hậu quả do không tổ chức thực hiện theo dõi, đánh giá, kiểm tra danh mục và mức chi đầu tư công 05 năm, dự toán chi đầu tư công hằng năm, chương trình, dự án hoặc không báo cáo theo quy định;

c) Cơ quan, tổ chức, cá nhân được giao nhiệm vụ thực hiện theo dõi, kiểm tra, đánh giá danh mục và mức chi đầu tư công 05 năm, dự toán chi đầu tư công hằng năm, chương trình, dự án và chịu trách nhiệm về nội dung các báo cáo của mình;

d) Chủ chương trình, chủ đầu tư dự án đầu tư công chịu trách nhiệm về nội dung báo cáo và chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật nếu báo cáo, cung cấp thông tin không chính xác về tình hình thực hiện đầu tư công trong phạm vi quản lý.

Chương III

NGUỒN THU, NHIỆM VỤ CHI CỦA NGÂN SÁCH CÁC CẤP

Điều 36. Nguồn thu của ngân sách trung ương

1. Các khoản thu ngân sách trung ương hưởng 100% bao gồm:

- a) Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế nhập khẩu bổ sung;
- b) Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu;

c) Thuế tài nguyên, thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, lãi được chia cho nước chủ nhà và các khoản thu khác từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí;

d) Viện trợ không hoàn lại của Chính phủ các nước, tổ chức quốc tế, tổ chức khác, cá nhân nước ngoài cho Nhà nước, Chính phủ Việt Nam;

đ) Phí thu từ các hoạt động dịch vụ do các cơ quan nhà nước trung ương thực hiện. Các khoản phí thu từ hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập và tổ chức do trung ương quản lý được cơ quan có thẩm quyền giao cung cấp dịch vụ công nộp ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật;

e) Lệ phí do các cơ quan nhà nước trung ương thu, trừ lệ phí trước bạ quy định tại điểm e khoản 1 Điều 38 của Luật này;

g) Tiền thu từ xử phạt vi phạm hành chính, phạt khác theo quy định của pháp luật do các cơ quan nhà nước trung ương thực hiện;

h) Thu nộp ngân sách nhà nước từ khai thác, xử lý tài sản công do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc trung ương quản lý, xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công;

i) Các khoản thu hồi vốn của ngân sách trung ương đầu tư tại các tổ chức kinh tế; cổ tức được chia bằng tiền, lợi nhuận được chia tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có vốn góp của Nhà nước do Bộ, cơ quan ngang Bộ, tổ chức được Chính phủ giao là cơ quan đại diện chủ sở hữu; thu phần lợi nhuận sau thuế còn lại nộp ngân sách nhà nước của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan khác ở trung ương là cơ quan đại diện chủ sở hữu theo quy định của pháp luật về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp; chênh lệch thu lớn hơn chi của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sau khi trừ khoản dự phòng rủi ro và trích lập các quỹ theo quy định của pháp luật;

k) Thu từ quỹ dự trữ tài chính trung ương;

l) Thu kết dư ngân sách trung ương;

m) Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang của ngân sách trung ương;

n) Thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu;

o) Thu từ nhà cung cấp hàng hóa, dịch vụ ở nước ngoài;

p) Thu tiền cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện;

q) Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

2. Các khoản thu phân chia và tỷ lệ phần trăm (%) giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương bao gồm:

a) Thuế thu nhập doanh nghiệp, trừ thuế thu nhập doanh nghiệp thu từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí, hoạt động xở sổ và thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu;

b) Thuế thu nhập cá nhân;

c) Thuế tiêu thụ đặc biệt, trừ khoản hoàn thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có) và thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu;

d) Thuế bảo vệ môi trường;

đ) Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước do cơ quan có thẩm quyền của trung ương cấp phép thực hiện phân chia: ngân sách trung ương hưởng 70%, ngân sách địa phương hưởng 30%;

e) Thuế giá trị gia tăng (trừ số thuế giá trị gia tăng được hoàn theo quy định của pháp luật, thuế giá trị gia tăng thu từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí, hoạt động xở sổ) thực hiện phân chia: ngân sách trung ương hưởng 70%, ngân sách các địa phương hưởng 30%. Việc phân chia cho từng địa phương trên cơ sở nguyên tắc, tiêu chí trong từng giai đoạn do Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định;

g) Tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, trừ thu tiền sử dụng đất gắn với tài sản trên đất do các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc trung ương quản lý quy định tại điểm h khoản 1 Điều này, các địa phương không nhận bổ sung cân đối, ngân sách trung ương hưởng 20%; ngân sách địa phương hưởng 80%. Các địa phương nhận bổ sung cân đối, ngân sách trung ương hưởng 15%; ngân sách địa phương hưởng 85%;

3. Chính phủ xây dựng phương án tỷ lệ cụ thể phân chia từng khoản thu giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 2 Điều này, bảo đảm vai trò chủ đạo của ngân sách trung ương, tỷ lệ được ổn định lâu dài để chủ động ngân sách địa phương, trình Quốc hội xem xét, quyết định.

Trong trường hợp có biến động lớn về thu, chi ngân sách nhà nước hoặc có chênh lệch lớn về số thu, chi ngân sách nhà nước giữa các địa phương cần phải điều chỉnh tỷ lệ phân chia các khoản thu cho phù hợp, Chính phủ xây dựng lại phương án tỷ lệ phân chia các khoản thu quy định tại các điểm a, b, c, d, đ và g khoản 2 Điều này, trình Quốc hội xem xét, quyết định.

Điều 37. Nhiệm vụ chi của ngân sách trung ương

1. Chi đầu tư phát triển:

a) Đầu tư công cho các chương trình, nhiệm vụ, dự án và đối tượng đầu tư công khác thuộc các lĩnh vực quy định tại khoản 3 Điều này của Cơ quan trung ương của tổ chức chính trị, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao, Kiểm toán nhà nước, Văn phòng Trung ương Đảng, Văn phòng Chủ tịch nước, Văn phòng Quốc hội, Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan trung ương của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và của tổ chức chính trị - xã hội; doanh nghiệp nhà nước, cơ quan, tổ chức và

doanh nghiệp khác được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao thực hiện nhiệm vụ, dự án đầu tư công bằng văn bản.

Chính phủ quy định chi tiết về lĩnh vực chi đầu tư công tại điểm này;

b) Chi đầu tư phát triển khác để đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thiết yếu cho xã hội, doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh do Nhà nước giao nhiệm vụ, đặt hàng; các tổ chức kinh tế; các tổ chức tài chính của trung ương; đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp của trung ương theo quy định của pháp luật; thực hiện nghĩa vụ của Nhà nước trong các cam kết quốc tế, cam kết với nhà đầu tư và thực hiện các nhiệm vụ đầu tư phát triển khác theo quy định của pháp luật.

2. Chi dự trữ quốc gia.

3. Chi thường xuyên của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan khác ở trung ương được phân cấp trong các lĩnh vực:

- a) Quốc phòng;
- b) An ninh và trật tự, an toàn xã hội;
- c) Giáo dục, đào tạo và dạy nghề;
- d) Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số;
- đ) Y tế, dân số và gia đình;
- e) Văn hóa thông tin;
- g) Phát thanh, truyền hình, thông tấn;
- h) Thể dục, thể thao;
- i) Bảo vệ môi trường;
- k) Các hoạt động kinh tế;

l) Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức chính trị, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trực thuộc Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; hỗ trợ các tổ chức xã hội theo quy định của pháp luật;

- m) Chi bảo đảm xã hội;
- n) Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

4. Chi trả nợ lãi các khoản do Chính phủ vay.

5. Chi viện trợ theo quy định của Chính phủ.

6. Chi cho vay theo quy định của Chính phủ.

7. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính trung ương.

8. Chi chuyển nguồn của ngân sách trung ương sang năm sau.

9. Chi bổ sung cân đối ngân sách, bổ sung có mục tiêu cho ngân sách địa phương.

Điều 38. Nguồn thu của ngân sách địa phương

1. Các khoản thu ngân sách địa phương hưởng 100% bao gồm:

a) Thuế tài nguyên, trừ thuế tài nguyên thu từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí;

b) Thuế sử dụng đất nông nghiệp;

c) Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp;

d) Tiền sử dụng khu vực biển;

đ) Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước;

e) Lệ phí trước bạ;

g) Thu từ hoạt động xổ số;

h) Các khoản thu hồi vốn của ngân sách địa phương đầu tư tại các tổ chức kinh tế; cổ tức được chia bằng tiền, lợi nhuận được chia tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có vốn góp của Nhà nước do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là cơ quan đại diện chủ sở hữu; thu phần lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là cơ quan đại diện chủ sở hữu;

i) Thu từ quỹ dự trữ tài chính địa phương;

k) Thu nộp ngân sách nhà nước từ khai thác, xử lý tài sản công do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý, xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công;

l) Viện trợ không hoàn lại của các tổ chức quốc tế, tổ chức khác, cá nhân nước ngoài trực tiếp cho chính quyền địa phương;

m) Phí thu từ các hoạt động dịch vụ do các cơ quan nhà nước địa phương thực hiện. Các khoản phí thu từ các hoạt động dịch vụ công do đơn vị sự nghiệp công lập và tổ chức do địa phương quản lý được cơ quan có thẩm quyền giao cung cấp dịch vụ công nộp ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật;

n) Lệ phí do các cơ quan nhà nước địa phương thực hiện thu;

o) Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước do cơ quan có thẩm quyền của địa phương cấp phép;

p) Tiền thu từ xử phạt vi phạm hành chính, phạt khác theo quy định của pháp luật do các cơ quan nhà nước địa phương thực hiện;

q) Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác;

r) Huy động đóng góp từ các cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật;

s) Thu kết dư ngân sách địa phương;

t) Thu chuyển nguồn của ngân sách địa phương từ năm trước chuyển sang;

u) Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật (bao gồm cả thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa; thu tiền bồi thường cho nhà nước khi gây thiệt hại trong quản lý và sử dụng đất đai; thu ngân sách cấp xã nộp lên).

2. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương theo quy định tại khoản 2 Điều 36 của Luật này.

3. Thu bổ sung cân đối ngân sách, bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương.

Điều 39. Nhiệm vụ chi của ngân sách địa phương

1. Chi đầu tư phát triển:

a) Đầu tư công cho các chương trình, nhiệm vụ, dự án và đối tượng đầu tư công khác do địa phương quản lý thuộc các lĩnh vực quy định tại khoản 2 Điều này và thực hiện nhiệm vụ chi quy định tại điểm d khoản 5 Điều 10 của Luật này.

Chính phủ quy định chi tiết lĩnh vực chi đầu tư công tại điểm này;

b) Chi đầu tư phát triển khác để đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thiết yếu cho xã hội do Nhà nước đặt hàng; các tổ chức kinh tế; các tổ chức tài chính của địa phương; đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp của địa phương theo quy định của pháp luật; thực hiện nghĩa vụ của Nhà nước trong các cam kết quốc tế, cam kết với nhà đầu tư; cấp bù chênh lệch lãi suất, phí quản lý và uỷ thác cho vay ngân hàng chính sách để thực hiện các chính sách phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương và thực hiện các nhiệm vụ đầu tư phát triển khác theo quy định của pháp luật.

2. Chi thường xuyên của các cơ quan, đơn vị ở địa phương được phân cấp trong các lĩnh vực:

a) Giáo dục - đào tạo và dạy nghề;

b) Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số;

c) Quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội phân giao địa phương quản lý; hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách trung ương;

d) Y tế, dân số và gia đình;

đ) Văn hóa thông tin;

e) Phát thanh, truyền hình;

g) Thể dục, thể thao;

h) Bảo vệ môi trường;

i) Các hoạt động kinh tế;

k) Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức chính trị, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh, cấp xã và các tổ chức chính trị - xã hội trực thuộc Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh, cấp xã; hỗ trợ các tổ chức xã hội theo quy định của pháp luật;

l) Chi bảo đảm xã hội;

m) Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

3. Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay.

4. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính địa phương.

5. Chi viện trợ theo quy định của Chính phủ.

6. Chi cho vay theo quy định của Chính phủ.

7. Chi chuyển nguồn sang năm sau của ngân sách địa phương.

8. Chi bổ sung cân đối ngân sách, bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp xã.

9. Chi hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ quy định tại các điểm a, b và c khoản 5 Điều 10 của Luật này.

Điều 40. Các nhiệm vụ chi ngân sách nhà nước được bố trí dự toán từ hai nguồn chi đầu tư phát triển và chi thường xuyên

1. Trường hợp chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt bố trí hoặc bố trí chưa đủ từ nguồn chi đầu tư công, các nhiệm vụ chi sau đây được bố trí từ nguồn chi đầu tư phát triển khác:

a) Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất, trưng dụng đất; chuẩn bị giải phóng mặt bằng, giải phóng mặt bằng.

b) Mua sắm, bảo trì, duy tu bảo dưỡng, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị, có tổng kinh phí thực hiện lớn;

c) Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng, có tổng kinh phí thực hiện lớn;

d) Thuê hàng hóa, dịch vụ có tổng kinh phí thực hiện lớn;

2. Trường hợp chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt bố trí hoặc bố trí chưa đủ từ nguồn chi đầu tư công, các nhiệm vụ chi sau đây được bố trí từ nguồn chi thường xuyên:

a) Chi phí lập, thẩm định, phê duyệt báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư; lập, thẩm định, quyết định đầu tư dự án.

Trường hợp dự án không được cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư, các khoản chi thực hiện nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư dự án này được hạch toán và quyết toán theo quy định của Chính phủ.

b) Chi phí chuẩn bị, phê duyệt dự án đầu tư công sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài. Khuyến khích nhà tài trợ hỗ trợ tài chính để thanh toán các chi phí này.

c) Chi phí lập, công bố quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch.

d) Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng, có tổng kinh phí thực hiện nhỏ;

đ) Các nhiệm vụ cần thiết khác.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 41. Nguyên tắc phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi giữa ngân sách cấp tỉnh và ngân sách cấp xã

1. Căn cứ vào nguồn thu, nhiệm vụ chi của ngân sách địa phương quy định tại Điều 38 và Điều 39 của Luật này, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định phân cấp cụ thể nguồn thu, tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu và nhiệm vụ chi giữa ngân sách cấp tỉnh và ngân sách cấp xã phù hợp với phân cấp nhiệm vụ kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh đối với từng lĩnh vực và đặc điểm kinh tế, địa lý, dân cư, khả năng quản lý của từng địa phương.

2. Việc quyết định tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách cấp tỉnh và ngân sách từng xã có thể áp dụng cho từng khoản thu, bảo đảm tỷ lệ được ổn định lâu dài để chủ động ngân sách cấp xã.

Trường hợp Trung ương quyết định điều chỉnh tỷ lệ phân chia khoản thu giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương hoặc có biến động lớn về thu, chi ngân sách địa phương hoặc có chênh lệch lớn về số thu, chi ngân sách giữa cấp tỉnh và cấp xã hoặc giữa các địa phương cấp xã cần phải điều chỉnh tỷ lệ phân chia các khoản thu cho phù hợp, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp điều chỉnh tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách cấp tỉnh và ngân sách cấp xã.

Điều 42. Xác định số bổ sung cân đối ngân sách

1. Ngân sách địa phương được sử dụng nguồn thu từ các khoản thu được hưởng 100%, các khoản thu được phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) đối với các khoản thu phân chia và số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên để cân đối thu, chi ngân sách cấp mình, bảo đảm thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh được giao.

2. Số bổ sung cân đối được xác định trên cơ sở:

a) Tính toán các nguồn thu, nhiệm vụ chi quy định tại các điều 36, 38 và 39 của Luật này theo quy định của pháp luật về thuế, phí, lệ phí và các khoản thu khác thuộc ngân sách, nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ ngân sách nhà nước theo quy định tại khoản 5 Điều 19 và điểm g khoản 10 Điều 31 của Luật này.

Nguyên tắc, định mức phân bổ ngân sách nhà nước được xây dựng theo các tiêu chí về dân số, điều kiện tự nhiên và điều kiện kinh tế - xã hội của từng vùng; ưu tiên tới vùng căn cứ cách mạng, vùng có đông đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống và vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, khó khăn, vùng có diện tích đất trồng lúa nước lớn, vùng rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, vùng kinh tế trọng điểm;

b) Các khoản thu phí, lệ phí ngoài Danh mục quy định tại Luật Phí và lệ phí do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh ban hành theo quy định tại điểm e khoản 10 Điều 31 của Luật này, thu tiền sử dụng đất ngân sách địa phương được hưởng theo quy định tại điểm g khoản 2 Điều 36 của Luật này và thu từ hoạt động xổ số theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 38 của Luật này không dùng để xác định số bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương.

Điều 43. Xác định số bổ sung có mục tiêu

1. Số bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới được xác định theo nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách, các chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi ngân sách và khả năng ngân sách cấp trên, khả năng cân đối ngân sách của từng địa phương cấp dưới.

2. Ngân sách cấp trên bổ sung có mục tiêu hỗ trợ ngân sách cấp dưới trong các trường hợp sau đây:

a) Thực hiện các chính sách, chế độ mới do cấp trên ban hành chưa được bố trí trong dự toán ngân sách hàng năm;

b) Thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia và các chương trình, dự án khác của cấp trên phân giao cho cấp dưới thực hiện;

c) Hỗ trợ chi khắc phục thiên tai, thảm họa, dịch bệnh, nhiệm vụ quan trọng về quốc phòng, an ninh và các nhiệm vụ cần thiết khác;

d) Hỗ trợ thực hiện một số chương trình, dự án quan trọng quốc gia, chương trình, dự án trọng điểm có ý nghĩa lớn đối với phát triển kinh tế - xã hội, nhiệm vụ cụ thể khác của địa phương;

đ) Thường vượt dự toán thu, hỗ trợ bù giảm thu, đầu tư trở lại cho các địa phương theo quy định tại các khoản 3, 5 và 6 Điều 70 của Luật này.

3. Chính phủ quy định nguyên tắc hỗ trợ từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định nguyên tắc hỗ trợ từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách cấp xã thực hiện các nhiệm vụ quy định tại điểm a và điểm b khoản 2 Điều này.

Chương IV**KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH 05 NĂM****Điều 44. Đối tượng lập kế hoạch tài chính 05 năm**

1. Kế hoạch tài chính 05 năm được lập cùng với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm, nhằm thực hiện các mục tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm của quốc gia, ngành, lĩnh vực và địa phương. Kế hoạch tài chính 05 năm xác định mục tiêu tổng quát, mục tiêu cụ thể về tài chính, ngân sách; các định hướng lớn về tài chính - ngân sách, phân bổ vốn đầu tư công; số thu và cơ cấu thu nội địa, thu dầu thô, thu cân đối từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu; số chi và cơ cấu chi đầu tư phát triển, chi trả nợ lãi, viện trợ, chi thường xuyên; định hướng về bội chi ngân sách; giới hạn nợ nước ngoài của quốc gia, nợ công, nợ chính phủ; các giải pháp chủ yếu để thực hiện kế hoạch.

2. Đối tượng lập kế hoạch tài chính 05 năm:

a) Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan khác ở trung ương và các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổng hợp, lập, trình Chính phủ kế hoạch tài chính 05 năm quốc gia báo cáo Quốc hội xem xét, cho ý kiến cùng thời điểm trình dự toán ngân sách nhà nước năm đầu của kế hoạch tài chính 05 năm quốc gia giai đoạn sau và trình Quốc hội khóa mới tại kỳ họp thứ nhất để xem xét, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm quốc gia giai đoạn sau;

b) Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan khác ở trung ương và cơ quan, đơn vị ở địa phương lập danh mục và mức chi đầu tư công 05 năm nguồn ngân sách nhà nước của các chương trình, nhiệm vụ, dự án đầu tư công thuộc phạm vi quản lý, gửi cơ quan tài chính cùng cấp để tổng hợp, lập kế hoạch tài chính 05 năm;

c) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo cơ quan tài chính cấp tỉnh chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan khác ở địa phương xây dựng kế hoạch tài chính 05 năm tỉnh, thành phố, trong đó đối với dự kiến danh mục và mức chi đầu tư công 05 năm nguồn ngân sách trung ương báo cáo Hội đồng nhân dân cho ý kiến, phê duyệt để gửi Bộ Tài chính tổng hợp, lập kế hoạch tài chính 05 năm quốc gia.

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp xem xét, cho ý kiến cùng thời điểm trình dự toán ngân sách năm đầu thời kỳ kế hoạch 05 năm giai đoạn sau và trình Hội đồng nhân dân cùng cấp khóa mới tại kỳ họp thứ nhất để xem xét, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm tỉnh, thành phố giai đoạn sau.

d) Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức lập danh mục và mức chi đầu tư công 05 năm của các chương trình, nhiệm vụ, dự án đầu tư công của ngân sách địa phương, gồm ngân sách cấp tỉnh bổ sung có mục tiêu và ngân sách cấp xã, trình Hội đồng nhân dân cùng cấp cho ý kiến, phê duyệt để gửi cơ quan tài chính cấp tỉnh tổng hợp, lập kế hoạch tài chính 05 năm của tỉnh, thành phố.

3. Chính phủ quy định chi tiết về trình tự lập và trách nhiệm của các cơ quan trong việc lập kế hoạch tài chính 05 năm.

Điều 45. Căn cứ lập kế hoạch tài chính 05 năm

1. Căn cứ lập kế hoạch tài chính 05 năm quốc gia:

a) Tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, kế hoạch tài chính 05 năm quốc gia giai đoạn trước;

b) Các chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, tài chính, nợ công và cải cách hệ thống thuế; quy hoạch có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch; dự kiến mục tiêu, chỉ tiêu và định hướng phát triển kinh tế - xã hội 05 năm kế hoạch của quốc gia, ngành và lĩnh vực;

c) Quy định của pháp luật về tài chính - ngân sách, bao gồm cả điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; định hướng sửa đổi, bổ sung, ban hành mới trong thời gian 05 năm kế hoạch;

d) Dự báo tác động của tình hình thế giới và trong nước đến khả năng huy động và nhu cầu sử dụng các nguồn lực tài chính - ngân sách;

đ) Chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và kế hoạch tài chính 05 năm;

e) Nhu cầu và dự báo khả năng huy động các nguồn vốn đầu tư để xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, mục tiêu ưu tiên và khả năng cân đối vốn ngân sách nhà nước cho đầu tư công trong thời gian 05 năm kế hoạch; cơ chế, chính sách thu hút các nguồn vốn đầu tư của các thành phần kinh tế.

2. Căn cứ lập kế hoạch tài chính 05 năm tỉnh, thành phố:

a) Tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm và kế hoạch tài chính 05 năm giai đoạn trước của địa phương;

b) Các chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, tài chính, nợ công; quy hoạch có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch; dự kiến mục tiêu, chỉ tiêu và định hướng phát triển kinh tế - xã hội 05 năm kế hoạch của quốc gia, ngành, lĩnh vực và địa phương;

c) Dự báo tình hình kinh tế - xã hội có ảnh hưởng đến khả năng huy động và nhu cầu sử dụng các nguồn lực tài chính - ngân sách của địa phương trong thời gian 05 năm kế hoạch;

d) Quy định của pháp luật về tài chính - ngân sách; bao gồm cả điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; định hướng sửa đổi, bổ sung, ban hành mới trong thời gian 05 năm kế hoạch;

đ) Chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và kế hoạch tài chính 05 năm;

e) Nhu cầu và dự báo khả năng huy động các nguồn vốn đầu tư để xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, mục tiêu ưu tiên đầu tư và khả năng cân đối vốn ngân sách địa phương cho đầu tư công trong thời gian 05 năm kế hoạch; cơ chế, chính sách thu hút các nguồn vốn đầu tư của các thành phần kinh tế.

Điều 46. Yêu cầu lập kế hoạch tài chính 05 năm

a) Phù hợp với mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp đề ra trong Chiến lược quốc gia về phát triển kinh tế - xã hội; các chiến lược về tài chính, nợ công, cải cách hệ thống thuế; dự kiến mục tiêu, chỉ tiêu, định hướng phát triển kinh tế - xã hội 05 năm kế hoạch của quốc gia, ngành, lĩnh vực và địa phương;

b) Phù hợp với dự báo tình hình kinh tế - xã hội, khả năng cân đối nguồn thu ngân sách nhà nước, huy động và trả nợ, các yêu cầu bảo đảm an toàn tài chính quốc gia trong thời gian 05 năm kế hoạch; phù hợp với các nguyên tắc cân đối, quản lý, phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi ngân sách nhà nước, khả năng cân đối nguồn vốn đầu tư công và thu hút các nguồn vốn đầu tư của các thành phần kinh tế khác; bảo đảm cân đối vĩ mô, quản lý an toàn nợ công;

c) Ưu tiên bố trí ngân sách nhà nước để thực hiện các chủ trương, chính sách lớn của Đảng, Nhà nước, các ngành, lĩnh vực, vùng lãnh thổ theo mục tiêu và định hướng phát triển trong từng thời kỳ;

d) Công khai, minh bạch, công bằng, hiệu quả.

đ) Danh mục và mức chi đầu tư công 05 năm của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan khác ở trung ương và cơ quan, đơn vị ở địa phương phải tuân thủ nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ chi đầu tư công trong từng giai đoạn đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; bảo đảm quản lý tập trung, thống nhất về mục tiêu, cơ chế, chính sách; thực hiện phân cấp trong quản lý đầu tư, tạo quyền chủ động cho Bộ, cơ quan khác ở trung ương và tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo quy định của pháp luật nhằm bảo đảm mục tiêu và hiệu quả đầu tư về kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng và phát triển bền vững.

Điều 47. Nội dung báo cáo kế hoạch tài chính 05 năm trình cấp có thẩm quyền phê duyệt

1. Nội dung báo cáo kế hoạch tài chính 05 năm quốc gia:

a) Đánh giá tình hình thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ chủ yếu trong kế hoạch tài chính 05 năm quốc gia giai đoạn trước, những kết quả đạt được, hạn chế yếu kém và nguyên nhân, bài học kinh nghiệm; phương hướng hoặc kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia giai đoạn 05 năm kế hoạch;

b) Mục tiêu tổng quát;

c) Mục tiêu cụ thể về tài chính - ngân sách nhà nước, gồm: Thu và cơ cấu thu ngân sách; chi và cơ cấu chi ngân sách; bội chi ngân sách nhà nước; nợ Chính phủ,

nợ công, nợ nước ngoài của quốc gia; huy động vốn vay trong và ngoài nước; huy động và phân phối các nguồn lực, cơ cấu ngân sách nhà nước trong thời gian 05 năm kế hoạch; mục tiêu, định hướng cơ cấu đầu tư theo ngành, lĩnh vực, chương trình đầu tư công trong 05 năm;

d) Khung cân đối ngân sách nhà nước, bao gồm:

Tổng thu ngân sách nhà nước (số tuyệt đối và tỷ lệ so với tổng sản phẩm trong nước - GDP), trong đó chi tiết thu nội địa, thu dầu thô, thu cân đối từ hoạt động xuất, nhập khẩu và thu viện trợ; các yếu tố tác động đến thu ngân sách nhà nước và các giải pháp chủ yếu để thực hiện.

Tổng chi ngân sách nhà nước (số tuyệt đối và tỷ lệ so với GDP), chi tiết chi đầu tư phát triển (bao gồm chi đầu tư công và chi đầu tư phát triển khác), chi dự trữ quốc gia, chi trả nợ lãi, chi viện trợ, chi thường xuyên; các yếu tố tác động đến chi ngân sách nhà nước và các giải pháp chủ yếu để thực hiện. Trong đó đối với chi đầu tư công chi tiết cơ cấu nguồn ngân sách trung ương, ngân sách địa phương; mức chi đầu tư công nguồn ngân sách trung ương theo từng ngành, lĩnh vực cho từng Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan khác ở trung ương và bổ sung có mục tiêu cho các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; sắp xếp thứ tự ưu tiên, lựa chọn danh mục dự án dự kiến và mức chi đầu tư công cho từng chương trình, nhiệm vụ, dự án theo nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ chi đầu tư công 05 năm.

Cân đối ngân sách nhà nước, gồm: Bội chi ngân sách nhà nước (số tuyệt đối và tỷ lệ so với GDP); tổng mức vay của ngân sách nhà nước, bao gồm vay bù đắp bội chi và vay để trả nợ gốc của ngân sách nhà nước; các yếu tố tác động đến cân đối ngân sách nhà nước và các giải pháp để bảo đảm an toàn, bền vững ngân sách nhà nước.

đ) Các chỉ tiêu về quản lý nợ, gồm: Các chỉ tiêu giới hạn về nợ; mức dư nợ công, nợ Chính phủ, nợ nước ngoài của quốc gia; tỷ lệ trả nợ so với tổng thu ngân sách nhà nước; tổng mức huy động; các giải pháp về chính sách và quản lý nhằm bảo đảm an toàn, bền vững nợ công;

e) Các giải pháp để thực hiện kế hoạch tài chính 05 năm quốc gia.

2. Nội dung báo cáo kế hoạch tài chính 05 năm tỉnh, thành phố:

a) Đánh giá tình hình thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ chủ yếu trong kế hoạch tài chính 05 năm của tỉnh, thành phố giai đoạn trước, những kết quả đạt được, hạn chế yếu kém và nguyên nhân, bài học kinh nghiệm; phương hướng hoặc kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương giai đoạn 05 năm kế hoạch;

b) Xác định mục tiêu tổng quát;

c) Xác định mục tiêu cụ thể về tài chính - ngân sách của địa phương, gồm: Thu và cơ cấu thu ngân sách, chi và cơ cấu chi ngân sách, bội chi ngân sách địa phương;

nợ của ngân sách cấp tỉnh; huy động và phân phối các nguồn lực, cơ cấu ngân sách địa phương trong thời gian 05 năm kế hoạch;

d) Xác định khung cân đối ngân sách địa phương, bao gồm:

Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và thu ngân sách địa phương, trong đó chi tiết thu nội địa, thu dầu thô, thu cân đối từ hoạt động xuất, nhập khẩu và thu viện trợ; các yếu tố tác động đến thu ngân sách nhà nước và các giải pháp chủ yếu để thực hiện.

Tổng chi ngân sách nhà nước (số tuyệt đối và tỷ lệ so với GDP), chi tiết chi đầu tư phát triển (bao gồm chi đầu tư công và chi đầu tư phát triển khác), chi dự trữ quốc gia, chi trả nợ lãi, chi viện trợ, chi thường xuyên; các yếu tố tác động đến chi ngân sách nhà nước và các giải pháp chủ yếu để thực hiện. Trong đó đối với chi đầu tư công chi tiết cơ cấu nguồn ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu, ngân sách địa phương; mức chi đầu tư công nguồn ngân sách cấp tỉnh theo từng ngành, lĩnh vực cho cơ quan, đơn vị cấp tỉnh và bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp xã; sắp xếp thứ tự ưu tiên, lựa chọn danh mục dự án dự kiến và mức chi đầu tư công cho từng chương trình, nhiệm vụ, dự án theo nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ chi đầu tư công 05 năm.

Cân đối ngân sách địa phương, gồm: Bội chi ngân sách địa phương; tổng mức vay của ngân sách địa phương, bao gồm vay bù đắp bội chi và vay để trả nợ gốc của ngân sách địa phương; các yếu tố tác động đến cân đối ngân sách địa phương và các giải pháp để bảo đảm an toàn, bền vững ngân sách địa phương.

d) Các chỉ tiêu về quản lý nợ của địa phương, gồm: Hạn mức vay, dư nợ vay của chính quyền địa phương; dự kiến vay, trả nợ; các giải pháp về chính sách và quản lý nhằm bảo đảm an toàn, bền vững nợ của chính quyền địa phương;

e) Các giải pháp tài chính khác nhằm thực hiện kế hoạch tài chính 05 năm tỉnh, thành phố.

Điều 48. Nội dung phê duyệt kế hoạch tài chính 05 năm

1. Quốc hội quyết định kế hoạch tài chính 05 năm quốc gia, bao gồm:

a) Các mục tiêu tổng quát, mục tiêu cụ thể, định hướng lớn trong thời hạn 05 năm về tài chính, ngân sách nhà nước, đầu tư công, nợ công;

b) Số thu và cơ cấu thu nội địa, thu dầu thô, thu cân đối từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu; số chi và cơ cấu chi đầu tư phát triển, chi trả nợ lãi, chi viện trợ, chi thường xuyên; bội chi và vay của ngân sách nhà nước;

c) Tổng mức và cân đối vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước, bao gồm ngân sách trung ương và ngân sách địa phương; tổng mức vốn đầu tư công của ngân sách trung ương, bao gồm dự kiến mức phân bổ cho từng Bộ, cơ quan trung ương,

mức vốn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho ngân sách từng địa phương, dự phòng chung vốn đầu tư công nguồn ngân sách trung ương (nếu có).

Danh mục và mức vốn của các dự án đầu tư công quan trọng quốc gia, chương trình mục tiêu quốc gia;

d) Các giải pháp chủ yếu để thực hiện kế hoạch.

2. Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định kế hoạch tài chính 05 năm tỉnh, thành phố, bao gồm:

a) Các mục tiêu tổng quát, mục tiêu cụ thể, định hướng lớn trong giai đoạn 05 năm về tài chính, ngân sách địa phương;

b) Số thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi, bội chi và giới hạn mức vay của ngân sách địa phương;

c) Tổng mức chi đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước, bao gồm ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu và ngân sách địa phương; mức chi đầu tư công của ngân sách cấp tỉnh của từng cơ quan, đơn vị trực thuộc và mức vốn bổ sung cho ngân sách cấp xã chi tiết theo từng dự án, tổng mức chi cho các nhiệm vụ quy hoạch, tổng mức chi cho nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư, đối tượng đầu tư công khác; mức dự phòng chung chi đầu tư công nguồn ngân sách cấp tỉnh (nếu có).

d) Giải pháp chủ yếu để thực hiện kế hoạch.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 49. Nguyên tắc, điều kiện bố trí chi đầu tư công 05 năm

1. Nguyên tắc bố trí chi đầu tư công cho các chương trình, nhiệm vụ, dự án và các đối tượng đầu tư công khác:

a) Nhằm thực hiện mục tiêu, định hướng phát triển trong chiến lược, phương hướng hoặc kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và quy hoạch đã được phê duyệt;

b) Tuân thủ nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ ~~vốn~~ được cấp có thẩm quyền quyết định;

c) Tập trung bố trí để hoàn thành và đẩy nhanh tiến độ chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng quốc gia, chương trình, dự án trọng điểm có ý nghĩa lớn đối với phát triển kinh tế - xã hội, dự án trọng điểm về công nghiệp quốc phòng, an ninh;

d) Thứ tự ưu tiên bố trí chi đầu tư công theo quy định tại khoản 2 Điều này;

đ) Việc bố trí chi đầu tư công cho chương trình, dự án khởi công mới phải đáp ứng các yêu cầu sau đây: Chương trình, dự án cần thiết, có đủ điều kiện được bố trí theo quy định tại khoản 3 Điều này và khoản 2 Điều 61 của Luật này; tuân thủ thứ tự ưu tiên theo quy định tại khoản 2 Điều này và bảo đảm bố trí đủ chi đầu tư công để hoàn thành chương trình, dự án theo tiến độ đầu tư đã được phê duyệt;

e) Hội đồng nhân dân các cấp quyết định phân bổ dự phòng chung chi đầu tư công ngân sách cấp mình khi bảo đảm nguồn.

2. Thứ tự ưu tiên bố trí chi đầu tư công cho các chương trình, nhiệm vụ, dự án và các đối tượng đầu tư công khác như sau:

- a) Dự án đầu tư công đặc biệt, dự án đầu tư công khẩn cấp;
- b) Chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng quốc gia;
- c) Hoàn trả vốn ứng trước;

d) Dự án đã hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng nhưng chưa bố trí đủ vốn;

đ) Chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài, bao gồm cả vốn đối ứng;

e) Đầu tư của Nhà nước tham gia thực hiện dự án PPP theo quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư; bồi thường, chấm dứt hợp đồng dự án PPP trước hạn được cấp có thẩm quyền quyết định, chi trả phần giảm doanh thu các dự án PPP thuộc trách nhiệm của Nhà nước, thanh toán theo hợp đồng dự án BT bằng tiền;

g) Dự án chuyển tiếp hoàn thành trong kỳ kế hoạch;

h) Dự án chuyển tiếp thực hiện theo tiến độ được phê duyệt;

i) Nhiệm vụ quy hoạch, nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư;

k) Thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản phát sinh trước ngày 01 tháng 01 năm 2015 (nếu có);

l) Cấp bù lãi suất tín dụng ưu đãi, phí quản lý; cấp vốn điều lệ cho các ngân hàng chính sách, quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách; hỗ trợ đầu tư cho các đối tượng khác theo quyết định của Chính phủ hoặc quyết định của Thủ tướng Chính phủ;

m) Bố trí vốn ngân sách địa phương để thực hiện các chính sách tín dụng ưu đãi thông qua Ngân hàng Chính sách xã hội theo nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh;

n) Dự án khởi công mới đáp ứng yêu cầu quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Điều kiện để chương trình, nhiệm vụ, dự án và đối tượng đầu tư công khác được đưa vào danh mục đầu tư công 05 năm:

Chương trình, dự án, nhiệm vụ và đối tượng đầu tư công khác được đưa vào danh mục đầu tư công 05 năm phải bảo đảm tuân thủ quy định của pháp luật về nguyên tắc, tiêu chí phân bổ chi đầu tư công và đáp ứng một trong các điều kiện sau đây:

- a) Dự án chuyển tiếp thuộc danh mục đầu tư công 05 năm giai đoạn trước;

b) Chương trình, dự án đã được cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư;

c) Nhiệm vụ, dự án không phải quyết định chủ trương đầu tư theo quy định của Luật này;

d) Đối tượng quy định tại các khoản 4, 6 và 7 Điều 6 của Luật này;

đ) Đối tượng quy định tại khoản 8 Điều 6 của Luật này trong trường hợp đáp ứng điều kiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 50. Quyết định, giao danh mục và mức chi đầu tư công 05 năm nguồn ngân sách nhà nước

1. Thủ tướng Chính phủ giao tổng mức chi đầu tư công 05 năm nguồn ngân sách nhà nước, tổng mức chi đầu tư công nguồn ngân sách trung ương cho các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan khác ở trung ương và tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; danh mục, mức chi đầu tư công nguồn ngân sách trung ương của từng chương trình, dự án, đối tượng đầu tư công khác, tổng mức chi cho nhiệm vụ quy hoạch, tổng mức chi cho nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư.

2. Việc giao mức chi đầu tư công 05 năm nguồn ngân sách nhà nước thực hiện như sau:

a) Căn cứ nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh về kế hoạch tài chính 05 năm tỉnh, thành phố, trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày Hội đồng nhân dân cấp tỉnh ban hành nghị quyết, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tổng mức chi đầu tư công 05 năm của địa phương, bao gồm nguồn ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu và ngân sách địa phương; danh mục và mức chi đầu tư công nguồn ngân sách trung ương và ngân sách cấp tỉnh của từng cơ quan, đơn vị và bổ sung có mục tiêu cho ngân sách từng địa phương cấp xã, chi tiết theo chương trình, dự án, đối tượng đầu tư công khác, tổng mức chi cho nhiệm vụ quy hoạch, tổng mức chi cho nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư; gửi báo cáo Bộ Tài chính để tổng hợp, báo cáo Chính phủ;

b) Căn cứ nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh về kế hoạch tài chính 05 năm, quyết định giao danh mục và mức chi đầu tư công 05 năm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Hội đồng nhân dân cấp xã quyết định danh mục và tổng mức chi đầu tư công 05 năm của mình, bao gồm nguồn ngân sách cấp trên bổ sung có mục tiêu và nguồn ngân sách cấp xã, mức chi đầu tư công 05 năm của từng cơ quan, đơn vị, chi tiết theo từng chương trình, dự án, đối tượng đầu tư công khác, tổng mức chi cho nhiệm vụ quy hoạch, tổng mức chi cho nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư;

c) Căn cứ nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp xã, trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày Hội đồng nhân dân cấp xã ban hành nghị quyết, Ủy ban nhân dân cấp xã giao danh mục và mức chi đầu tư công 05 năm cho từng cơ quan, đơn vị, chi tiết theo từng chương trình, dự án, đối tượng đầu tư công khác, tổng mức chi cho nhiệm vụ quy

hoạch, tổng mức chi cho nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư; gửi báo cáo cơ quan tài chính cấp tỉnh để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

3. Trên cơ sở đánh giá giữa kỳ về tình hình triển khai kế hoạch tài chính 05 năm, Quốc hội xem xét, quyết định chủ trương việc sử dụng dự phòng chung chi đầu tư công của kế hoạch tài chính 05 năm vốn ngân sách trung ương.

Căn cứ Nghị quyết của Quốc hội, Chính phủ trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định phân bổ từ nguồn dự phòng chung chi đầu tư công 05 năm vốn ngân sách trung ương cho các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan khác ở trung ương và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương để thực hiện các chương trình, nhiệm vụ, dự án, đối tượng đầu tư công khác khi bảo đảm nguồn vốn, báo cáo Quốc hội tại kỳ họp thường lệ gần nhất. Căn cứ Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ giao mức chi đầu tư công 05 năm theo quy định tại khoản 1 Điều này.

4. Chính phủ quy định chi tiết:

a) Trình tự lập, phê duyệt, giao danh mục và mức chi đầu tư công 05 năm nguồn ngân sách nhà nước;

b) Việc theo dõi, kiểm tra, đánh giá, giám sát đầu tư công 05 năm.

Điều 51. Điều chỉnh kế hoạch tài chính 05 năm

1. Quốc hội quyết định điều chỉnh kế hoạch tài chính 05 năm trong các trường hợp:

a) Điều chỉnh mục tiêu của chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia;

b) Biến động lớn về cân đối nguồn lực tài chính, ngân sách nhà nước, khả năng huy động các nguồn vốn hoặc thay đổi tổng mức chi đầu tư công 05 năm nguồn ngân sách trung ương.

2. Thủ tướng Chính phủ quyết định điều chỉnh danh mục và mức chi đầu tư công 05 năm nguồn ngân sách trung ương trong các trường hợp:

a) Quốc hội quyết định điều chỉnh kế hoạch tài chính 05 năm theo quy định tại khoản 1 Điều này làm thay đổi tổng mức chi đầu tư công 05 năm nguồn ngân sách trung ương;

b) Điều chỉnh, bổ sung danh mục và mức chi đầu tư công 05 năm nguồn ngân sách trung ương đã giao cho các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan khác ở trung ương và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong trường hợp không vượt tổng mức chi đầu tư công nguồn ngân sách trung ương đã được Quốc hội quyết định trong kế hoạch tài chính 05 năm quốc gia.

Hàng năm, Bộ Tài chính chủ trì tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh danh mục và mức chi đầu tư công 05 năm của các chương trình, dự án, nhiệm vụ chưa đủ điều kiện để triển khai thực hiện, giải ngân dự toán hàng năm, bổ sung danh mục các chương trình, nhiệm vụ, dự án mới đã hoàn thiện thủ tục đầu tư, có thể thực hiện giải ngân dự toán hàng năm (nếu có) theo quy định.

3. Người đứng đầu Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan khác ở trung ương quyết định điều chỉnh danh mục và mức chi đầu tư công 05 năm nguồn ngân sách trung ương trong các trường hợp:

a) Thủ tướng Chính phủ quyết định điều chỉnh danh mục, mức chi đầu tư công 05 năm nguồn ngân sách trung ương theo quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Điều chỉnh mức chi đầu tư công 05 năm giữa các chương trình, nhiệm vụ, dự án và đối tượng đầu tư công khác thuộc phạm vi quản lý trong trường hợp không làm thay đổi danh mục dự án và tổng mức chi đầu tư công 05 năm nguồn ngân sách trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ giao, báo cáo Bộ Tài chính để theo dõi, quản lý.

4. Hội đồng nhân dân cấp tỉnh điều chỉnh kế hoạch tài chính 05 năm tỉnh, thành phố trong các trường hợp:

a) Điều chỉnh mục tiêu của kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương;

b) Thay đổi đột biến về cân đối thu, chi ngân sách địa phương, khả năng huy động các nguồn vốn đầu tư của địa phương hoặc điều chỉnh, bổ sung danh mục, tổng mức chi đầu tư công 05 năm nguồn ngân sách cấp tỉnh;

5. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định điều chỉnh danh mục và mức chi đầu tư công 05 năm trong các trường hợp:

a) Hội đồng nhân dân cấp tỉnh điều chỉnh kế hoạch tài chính 05 năm theo quy định tại khoản 4 Điều này làm thay đổi danh mục, mức chi đầu tư công 05 năm nguồn ngân sách cấp tỉnh;

b) Điều chỉnh danh mục và mức chi đầu tư công 05 năm nguồn ngân sách trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ quyết định điều chỉnh theo quy định tại khoản 2 Điều này, báo cáo Hội đồng nhân dân cấp tỉnh tại kỳ họp thường lệ gần nhất;

c) Điều chỉnh mức chi đầu tư công 05 năm nguồn ngân sách trung ương giữa các chương trình, nhiệm vụ, dự án và đối tượng đầu tư công khác trong trường hợp không làm thay đổi danh mục dự án và tổng mức chi đầu tư công 05 năm nguồn ngân sách trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ giao, báo cáo Hội đồng nhân dân cấp tỉnh tại kỳ họp thường lệ gần nhất và Bộ Tài chính để theo dõi, quản lý.

d) Điều chỉnh mức chi đầu tư công 05 năm nguồn ngân sách cấp tỉnh của các cơ quan, đơn vị và bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp xã trong trường hợp không làm thay đổi danh mục dự án và tổng mức chi đầu tư công 05 năm nguồn ngân sách

cấp tỉnh đã được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định, báo cáo Hội đồng nhân dân cấp tỉnh tại kỳ họp thường lệ gần nhất.

6. Hội đồng nhân dân cấp xã điều chỉnh danh mục và mức chi đầu tư công nguồn ngân sách cấp trên bổ sung có mục tiêu và ngân sách cấp xã trong các trường hợp:

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định điều chỉnh danh mục, mức chi đầu tư công 05 năm nguồn ngân sách cấp trên bổ sung có mục tiêu theo quy định tại khoản 5 Điều này.

b) Thay đổi đột biến về cân đối thu, chi ngân sách cấp xã, khả năng huy động các nguồn vốn đầu tư hoặc điều chỉnh, bổ sung danh mục, tổng mức chi đầu tư công 05 năm nguồn ngân sách cấp xã;

7. Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định điều chỉnh danh mục và mức chi đầu tư công nguồn ngân sách cấp trên bổ sung có mục tiêu và ngân sách cấp xã trong các trường hợp:

a) Điều chỉnh danh mục và mức chi đầu tư công 05 năm nguồn ngân sách cấp trên bổ sung có mục tiêu đã được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định theo quy định tại khoản 5 Điều này, báo cáo Hội đồng nhân dân cấp xã tại kỳ họp thường lệ gần nhất

b) Điều chỉnh mức chi đầu tư công 05 năm nguồn ngân sách cấp xã của các cơ quan, đơn vị trong trường hợp không làm thay đổi danh mục dự án và tổng mức chi đầu tư công 05 năm nguồn ngân sách cấp xã đã được Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định, báo cáo Hội đồng nhân dân cấp tỉnh tại kỳ họp thường lệ gần nhất.

8. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Chương V

LẬP DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC HÀNG NĂM

Điều 52. Căn cứ lập dự toán ngân sách nhà nước

1. Nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh, đối ngoại, bình đẳng giới.

2. Chức năng, nhiệm vụ của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan, tổ chức khác ở trung ương, các cơ quan, tổ chức, đơn vị ở địa phương.

3. Quy định của pháp luật về thuế, phí, lệ phí và các khoản thu khác thuộc ngân sách; về chi ngân sách, hoạt động đầu tư công sử dụng vốn ngân sách, định mức phân bổ ngân sách, chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi ngân sách nhà nước.

4. Phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi ngân sách và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia đối với các khoản thu phân chia và mức bổ sung cân đối ngân sách của ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới.

5. Văn bản pháp luật của các cấp, cơ quan nhà nước có thẩm quyền hướng dẫn xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm sau.

6. Kế hoạch tài chính 05 năm, kế hoạch vay và trả nợ công 05 năm; các quy hoạch đã được phê duyệt.

7. Tình hình thực hiện ngân sách nhà nước năm trước.

8. Nhu cầu và khả năng cân đối vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước và thu hút các nguồn lực khác để đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội trong năm dự toán.

Điều 53. Yêu cầu lập dự toán ngân sách nhà nước

1. Phù hợp với mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp đề ra tại phương hướng hoặc kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm và hằng năm, kế hoạch tài chính, kế hoạch vay và trả nợ công 05 năm của quốc gia; dự báo tình hình kinh tế - xã hội, khả năng cân đối nguồn thu ngân sách nhà nước, vay và trả nợ, các yêu cầu bảo đảm an toàn tài chính quốc gia trong năm dự toán.

2. Tuân thủ các nguyên tắc cân đối, quản lý, phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi ngân sách nhà nước.

3. Dự toán ngân sách nhà nước phải tổng hợp theo từng khoản thu, chi và theo cơ cấu chi đầu tư phát triển, chi thường xuyên, chi dự trữ quốc gia, chi trả nợ lãi và chi viện trợ, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính, dự phòng ngân sách.

4. Dự toán ngân sách của đơn vị dự toán ngân sách và dự toán của từng cấp ngân sách được lập phải thể hiện đầy đủ các khoản thu, chi theo đúng biểu mẫu, thời hạn do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định, trong đó:

a) Dự toán thu ngân sách được lập trên cơ sở dự báo các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô và các chỉ tiêu khác có liên quan, các quy định của pháp luật về thuế, phí, lệ phí và các khoản thu khác thuộc ngân sách;

b) Dự toán chi đầu tư phát triển được lập trên cơ sở quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án, nhiệm vụ chi đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật hoặc đã có chủ trương của cấp có thẩm quyền; kế hoạch tài chính 05 năm (đối với dự toán chi đầu tư công năm đầu tiên của giai đoạn 05 năm căn cứ vào định hướng, dự kiến phân bổ vốn đầu tư công 05 năm); khả năng cân đối các nguồn lực trong năm dự toán và thứ tự ưu tiên bố trí vốn theo quy định tại khoản 2 Điều 49 của Luật này;

c) Dự toán chi thường xuyên được lập trên cơ sở kế hoạch phát triển của ngành, lĩnh vực, chương trình, dự án, đề án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật; chế độ, chính sách, tiêu chuẩn, định mức chi (nếu có); các nhiệm vụ chi cần thiết khác đã có chủ trương, kế hoạch của cấp có thẩm quyền dự kiến phát sinh cần bố trí nguồn để thực hiện.

Việc lập dự toán ngân sách của các cơ quan nhà nước thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính; đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính; kinh phí thực hiện hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí của các cơ quan hành chính nhà nước thực hiện theo quy định của Chính phủ;

d) Ưu tiên bố trí dự toán chi ngân sách nhà nước đối với lĩnh vực giáo dục - đào tạo và dạy nghề; lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số theo chủ trương của Đảng và pháp luật của Nhà nước đối với từng lĩnh vực;

đ) Dự toán chi thực hiện các chương trình, đề án, dự án, nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền phê duyệt trong nhiều năm được lập trên cơ sở khả năng thực hiện hàng năm và tổng mức kinh phí đã được phê duyệt (nếu có);

e) Dự toán chi trả nợ được lập trên cơ sở bảo đảm trả các khoản nợ đến hạn của năm dự toán ngân sách;

g) Dự toán vay để bù đắp bội chi ngân sách nhà nước phải căn cứ vào cân đối ngân sách nhà nước, khả năng từng nguồn vay, khả năng trả nợ và trong giới hạn an toàn về nợ theo nghị quyết của Quốc hội.

Điều 54. Thời gian hướng dẫn lập, xây dựng, tổng hợp, quyết định và giao dự toán ngân sách nhà nước

1. Trước ngày 15 tháng 5, Thủ tướng Chính phủ ban hành quy định về việc xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, dự toán ngân sách nhà nước năm sau.

2. Tại kỳ họp thường lệ cuối năm của Quốc hội, Chính phủ trình Quốc hội xem xét quyết định dự toán ngân sách nhà nước và phương án phân bổ ngân sách trung ương năm sau.

3. Trước ngày 10 tháng 11, Quốc hội quyết định và ban hành nghị quyết về dự toán ngân sách nhà nước, phân bổ ngân sách trung ương năm sau.

4. Trước ngày 30 tháng 11, Thủ tướng Chính phủ giao dự toán thu, chi ngân sách năm sau cho từng Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan khác ở trung ương và từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

5. Trước ngày 10 tháng 12, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định dự toán ngân sách địa phương, phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm sau. Hội đồng nhân dân cấp xã quyết định dự toán ngân sách địa phương, phân bổ ngân sách năm sau của cấp mình chậm nhất là 10 ngày, kể từ ngày Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định dự toán và phân bổ ngân sách. Trong đó, đối với dự toán chi đầu tư công của cấp mình, Hội

đồng nhân dân các cấp quyết định chi tiết danh mục và mức vốn bố trí cho từng dự án.

6. Chậm nhất là 05 ngày làm việc, kể từ ngày Hội đồng nhân dân quyết định dự toán ngân sách, Ủy ban nhân dân cùng cấp giao dự toán ngân sách năm sau cho từng cơ quan, đơn vị thuộc cấp mình và cấp dưới; đồng thời, báo cáo Ủy ban nhân dân và cơ quan tài chính cấp trên trực tiếp, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo Bộ Tài chính về dự toán ngân sách đã được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định.

7. Trước ngày 31 tháng 12, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan khác ở trung ương, Ủy ban nhân dân các cấp phải hoàn thành việc giao dự toán ngân sách cho từng cơ quan, đơn vị trực thuộc, đơn vị được giao dự toán theo quy định tại khoản 1 Điều 60 của Luật này và Ủy ban nhân dân cấp dưới.

8. Riêng đối với dự toán chi đầu tư công năm đầu tiên của giai đoạn sau, căn cứ vào dự toán chi ngân sách nhà nước cho đầu tư phát triển của năm đầu tiên, Chính phủ trình Quốc hội xem xét, quyết định tại kỳ họp cuối năm của năm thứ năm nhiệm kỳ Quốc hội. Đối với dự toán chi đầu tư công vốn ngân sách địa phương năm đầu tiên của giai đoạn sau, căn cứ vào dự toán chi ngân sách địa phương cho đầu tư phát triển, Ủy ban nhân dân trình Hội đồng nhân dân cùng cấp xem xét, quyết định.

9. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 55. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, đơn vị trong việc lập dự toán ngân sách

1. Cơ quan thu ngân sách ở địa phương lập dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn từng địa phương gửi cơ quan thu ngân sách cấp trên và cơ quan tài chính từng địa phương. Cơ quan thu ngân sách ở trung ương lập dự toán thu ngân sách nhà nước theo lĩnh vực được giao phụ trách, gửi Bộ Tài chính để tổng hợp, lập dự toán ngân sách nhà nước.

2. Đơn vị sử dụng ngân sách, đơn vị dự toán ngân sách lập dự toán thu, chi ngân sách trong phạm vi nhiệm vụ được giao, chịu trách nhiệm về hồ sơ, số liệu đã báo cáo đơn vị dự toán ngân sách cấp trên trực tiếp; đơn vị dự toán cấp I tổng hợp và chịu trách nhiệm về hồ sơ, số liệu báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp.

3. Cơ quan tài chính các cấp ở địa phương tổng hợp, cân đối dự toán ngân sách của các cơ quan, tổ chức, đơn vị cùng cấp, dự toán ngân sách địa phương cấp dưới; chủ trì phối hợp với cơ quan liên quan trong việc tổng hợp, lập dự toán ngân sách địa phương, phương án phân bổ ngân sách cấp mình theo các chỉ tiêu quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 31 của Luật này, báo cáo Ủy ban nhân dân cùng cấp.

4. Ủy ban nhân dân tổng hợp, lập dự toán ngân sách địa phương báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân cùng cấp xem xét, cho ý kiến, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi Bộ Tài chính và các cơ quan theo quy định để tổng hợp, lập dự toán ngân sách nhà nước trình Chính phủ; đồng thời gửi đến Đoàn đại biểu Quốc hội để giám sát.

5. Các cơ quan quản lý ngành, lĩnh vực ở trung ương và địa phương phối hợp với cơ quan tài chính cùng cấp tổng hợp, lập dự toán ngân sách nhà nước theo ngành, lĩnh vực được giao phụ trách.

6. Bộ Tài chính tổng hợp, cân đối dự toán ngân sách của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan khác ở trung ương và tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan trong việc tổng hợp, lập dự toán ngân sách nhà nước, phương án phân bổ ngân sách trung ương trình Chính phủ theo các nội dung quy định tại Điều 57 của Luật này.

Điều 56. Thảo luận và quyết định dự toán ngân sách nhà nước, phương án phân bổ ngân sách hằng năm

1. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan khác ở trung ương và các cơ quan, đơn vị ở địa phương tổ chức thảo luận về dự toán với các cơ quan, đơn vị trực thuộc.

2. Cơ quan tài chính các cấp chủ trì tổ chức:

a) Thảo luận về dự toán ngân sách với các cơ quan, đơn vị cùng cấp;

b) Cơ quan tài chính cấp tỉnh thảo luận với Ủy ban nhân dân cấp xã về dự toán thu ngân sách nhà nước, dự toán chi ngân sách cấp xã và số bổ sung cân đối ngân sách, bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách cấp xã;

c) Bộ Tài chính thảo luận với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về dự toán thu ngân sách nhà nước, dự toán chi ngân sách địa phương và số bổ sung cân đối ngân sách, bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương.

3. Trong quá trình thảo luận dự toán ngân sách, phương án phân bổ ngân sách, trường hợp có những khoản thu, chi trong dự toán chưa đúng quy định của pháp luật, chưa phù hợp với khả năng ngân sách và định hướng phát triển kinh tế - xã hội thì cơ quan tài chính yêu cầu điều chỉnh lại, nếu còn ý kiến khác nhau giữa cơ quan tài chính với các cơ quan, đơn vị cùng cấp và Ủy ban nhân dân cấp dưới thì cơ quan tài chính ở địa phương báo cáo Ủy ban nhân dân cùng cấp quyết định; Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ quyết định.

4. Trình tự, thủ tục trình Quốc hội quyết định dự toán ngân sách nhà nước và phương án phân bổ ngân sách trung ương:

a) Chính phủ xem xét, thông qua các dự thảo báo cáo của Chính phủ do Bộ Tài chính trình trước khi trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

b) Ủy ban Kinh tế và Tài chính của Quốc hội chủ trì thẩm tra các báo cáo của Chính phủ trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Quốc hội;

c) Trên cơ sở ý kiến thẩm tra của Ủy ban Kinh tế và Tài chính của Quốc hội và ý kiến của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ hoàn chỉnh các báo cáo trình Quốc hội;

d) Quốc hội thảo luận, quyết định dự toán ngân sách nhà nước, phương án phân bổ ngân sách trung ương năm sau. Trong quá trình thảo luận, quyết định dự toán ngân sách nhà nước, phương án phân bổ ngân sách trung ương, trường hợp quyết định điều chỉnh thu, chi ngân sách, Quốc hội quyết định các giải pháp để bảo đảm cân đối ngân sách.

5. Trình tự, thủ tục thẩm tra của các cơ quan của Quốc hội về dự toán ngân sách nhà nước, phương án phân bổ ngân sách trung ương do Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định.

Điều 57. Các tài liệu Chính phủ trình Quốc hội về dự toán ngân sách nhà nước và phương án phân bổ ngân sách trung ương

1. Đánh giá tình hình thực hiện ngân sách nhà nước năm hiện hành; các căn cứ lập dự toán ngân sách nhà nước và phân bổ ngân sách trung ương; những nội dung cơ bản và giải pháp nhằm thực hiện dự toán ngân sách nhà nước.

2. Dự toán thu ngân sách nhà nước kèm theo các giải pháp nhằm huy động nguồn thu cho ngân sách nhà nước.

3. Dự toán chi ngân sách nhà nước, trong đó nêu rõ các ưu tiên chính sách, mục tiêu, chương trình quan trọng của Đảng và Nhà nước có liên quan đến ngân sách nhà nước.

Riêng đối với dự toán chi đầu tư công nêu rõ định hướng đầu tư công, khả năng huy động và cân đối các nguồn vốn thực hiện trong năm dự toán; lựa chọn danh mục dự án dự kiến và mức vốn bố trí cho từng chương trình, nhiệm vụ, dự án; giải pháp điều hành, tổ chức thực hiện và dự kiến kết quả đạt được.

4. Bội chi ngân sách nhà nước và các nguồn bù đắp; tỷ lệ bội chi so với tổng sản phẩm trong nước.

5. Kế hoạch tài chính 05 năm quốc gia đối với năm đầu của kỳ kế hoạch.

6. Báo cáo thông tin về nợ công theo quy định của Luật Quản lý nợ công, trong đó nêu rõ số nợ đến hạn phải trả, số nợ quá hạn phải trả, số lãi phải trả trong năm, số nợ sẽ phát sinh thêm do phải vay để bù đắp bội chi, vay để trả nợ gốc ngân sách nhà nước, khả năng trả nợ trong năm và số nợ đến cuối năm.

7. Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch tài chính, dự kiến kế hoạch tài chính năm sau của các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách do trung ương quản lý.

8. Các chính sách và biện pháp cụ thể nhằm ổn định tài chính và ngân sách nhà nước.

9. Danh mục, tiến độ thực hiện và mức dự toán đầu tư năm kế hoạch đối với các chương trình, dự án quan trọng quốc gia sử dụng vốn ngân sách nhà nước đã được Quốc hội quyết định.

10. Dự toán chi của từng Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan khác ở trung ương theo từng lĩnh vực; nhiệm vụ thu, chi, mức bội chi và số bổ sung từ ngân sách trung ương cho ngân sách từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

11. Các tài liệu khác nhằm thuyết minh dự toán thu, chi ngân sách nhà nước và phương án phân bổ ngân sách trung ương; tình hình miễn, giảm thuế, phí, lệ phí (nếu có) trong báo cáo dự toán ngân sách nhà nước trình Quốc hội.

Điều 58. Lập lại dự toán ngân sách nhà nước

1. Trong trường hợp dự toán ngân sách nhà nước hoặc phương án phân bổ ngân sách trung ương chưa được Quốc hội thông qua, Chính phủ lập lại dự toán đối với nội dung chưa được thông qua, trình Quốc hội vào thời gian do Quốc hội quyết định.

2. Trường hợp dự toán ngân sách địa phương hoặc phương án phân bổ ngân sách cấp mình chưa được Hội đồng nhân dân thông qua, Ủy ban nhân dân lập lại dự toán đối với nội dung chưa được thông qua, trình Hội đồng nhân dân vào thời gian do Hội đồng nhân dân quyết định, nhưng không được chậm hơn thời gian Chính phủ quy định.

3. Chính phủ quy định thời gian lập lại dự toán ngân sách địa phương tại khoản 2 Điều này.

Chương VI

CHẤP HÀNH NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC HÀNG NĂM

Điều 59. Phân bổ và giao dự toán ngân sách nhà nước

1. Sau khi được Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban nhân dân giao dự toán ngân sách, các đơn vị dự toán cấp I ở trung ương và địa phương thực hiện phân bổ và giao dự toán ngân sách cho các đơn vị sử dụng ngân sách thuộc phạm vi quản lý, đơn vị được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công, đơn vị được phân cấp quản lý vận hành khai thác, bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng, đơn vị được giao thực hiện nhiệm vụ theo quy định của Chính phủ và đơn vị thuộc ngân sách cấp dưới trong trường hợp có ủy quyền thực hiện nhiệm vụ chi của mình, gửi cơ quan tài chính cùng cấp và Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch để thực hiện. Việc phân bổ và giao dự toán phải bảo đảm thời hạn và yêu cầu quy định tại Điều 60 của Luật này.

2. Cơ quan tài chính cùng cấp thực hiện kiểm tra dự toán đơn vị dự toán cấp I đã giao cho các đơn vị sử dụng ngân sách về tổng mức và chi tiết theo từng lĩnh vực của dự toán được giao; kinh phí bố trí trong dự toán đối với các nhiệm vụ, đề án đã được Thủ tướng Chính phủ hoặc Ủy ban nhân dân quyết định. Trường hợp phát hiện việc phân bổ không đúng tổng mức và chi tiết theo từng lĩnh vực, nhiệm vụ của dự toán

ngân sách đã được giao, cơ quan tài chính yêu cầu đơn vị dự toán cấp I điều chỉnh lại chậm nhất là 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được báo cáo phân bổ của đơn vị dự toán ngân sách. Sau khi điều chỉnh, đơn vị dự toán cấp I gửi cơ quan tài chính cùng cấp và Kho bạc Nhà nước để thực hiện.

3. Ngoài cơ quan có thẩm quyền giao dự toán ngân sách, không tổ chức hoặc cá nhân nào được thay đổi nhiệm vụ ngân sách đã được giao.

Điều 60. Yêu cầu và thời hạn về phân bổ và giao dự toán ngân sách nhà nước

1. Việc phân bổ và giao dự toán cho các đơn vị sử dụng ngân sách phải bảo đảm:

a) Đúng với dự toán ngân sách được giao cả về tổng mức và chi tiết theo từng lĩnh vực, nhiệm vụ thu, chi được giao;

b) Đúng chính sách, chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi;

c) Phân bổ đủ vốn, kinh phí để thu hồi các khoản đã ứng trước dự toán đến hạn thu hồi trong năm, vốn đối ứng các dự án sử dụng vốn ODA của các nhà tài trợ nước ngoài theo cam kết;

d) Đối với phân bổ dự toán đầu tư phát triển, phải bảo đảm các yêu cầu theo quy định của Luật này, Luật Xây dựng, quy định của pháp luật khác có liên quan; thời gian bố trí vốn thực hiện dự án, điều kiện để chương trình, dự án, nhiệm vụ và đối tượng đầu tư công khác được giao dự toán chi đầu tư công hằng năm theo quy định tại Điều 61 và thứ tự ưu tiên bố trí chi theo quy định tại khoản 2 Điều 49 của Luật này; đối với dự toán chi đầu tư công, giao chi tiết danh mục và mức chi cho từng dự án, đối tượng đầu tư công khác, tổng mức chi cho các nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư và tổng mức chi cho các nhiệm vụ quy hoạch;

đ) Đối với phân bổ các khoản bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới phải bảo đảm đúng mục tiêu, đúng đối tượng và thực hiện đúng các cam kết hoặc quy định về bố trí ngân sách địa phương cho mục tiêu đó.

2. Thời hạn phân bổ và giao dự toán ngân sách nhà nước:

a) Đối với dự toán ngân sách được giao theo quy định tại khoản 4, 5 và khoản 6 Điều 54 của Luật này, các đơn vị dự toán cấp I phải hoàn thành việc phân bổ và giao dự toán cho các đơn vị sử dụng ngân sách trước ngày 31 tháng 12 năm trước theo quy định tại khoản 7 Điều 54 của Luật này;

b) Trường hợp được giao bổ sung dự toán, chậm nhất 10 ngày làm việc kể từ ngày được giao, đơn vị dự toán cấp trên và Ủy ban nhân dân cấp dưới hoàn thành việc phân bổ và giao dự toán theo quy định; Ủy ban nhân dân cấp dưới báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp tại kỳ họp thường lệ gần nhất về việc quyết định giao dự toán bổ sung.

Điều 61. Thời gian bố trí vốn thực hiện dự án và điều kiện để chương trình, dự án, nhiệm vụ và đối tượng đầu tư công khác được giao dự toán chi đầu tư công hằng năm

1. Thời gian bố trí vốn thực hiện dự án được quy định như sau:

a) Chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng quốc gia thực hiện theo nghị quyết của Quốc hội;

b) Dự án nhóm A không quá 06 năm;

c) Dự án nhóm B không quá 04 năm;

d) Dự án nhóm C không quá 03 năm;

đ) Thời gian thực hiện dự án thành phần độc lập bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng được tính trong tổng thời gian bố trí vốn thực hiện dự án;

e) Đối với dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài, thời hạn bố trí ~~kế hoạch~~ vốn nước ngoài và vốn đối ứng của dự án không bao gồm thời gian chuẩn bị đầu tư và thời gian quyết toán vốn đầu tư công dự án, tối đa bằng thời hạn giải ngân quy định tại điều ước quốc tế, thỏa thuận về vốn ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài và quy định về thời hạn giải ngân của nhà tài trợ nước ngoài, bao gồm cả trường hợp được điều chỉnh hoặc gia hạn.

Dự toán chi đầu tư công vốn nước ngoài của chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài do ngân sách trung ương cấp phát và khoản vay lại của ngân sách địa phương được giải ngân theo dự toán ngân sách nhà nước hằng năm, không phụ thuộc vào tỷ lệ cấp phát và cho vay lại.

g) Trường hợp không đáp ứng thời hạn bố trí vốn quy định tại điểm a, b, c, d khoản này khoản 1 Điều này, cần gia hạn thời gian bố trí vốn, Chính phủ trình Quốc hội xem xét, quyết định đối với Chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng quốc gia; việc gia hạn đối với dự án khác thực hiện theo quy định của Chính phủ.

2. Điều kiện để chương trình, dự án, nhiệm vụ và đối tượng đầu tư công khác được giao dự toán chi đầu tư công hằng năm, bao gồm:

a) Các chương trình, dự án, nhiệm vụ và đối tượng đầu tư công khác phải có trong danh mục đầu tư công 05 năm, trừ dự án đầu tư công khẩn cấp, dự án đầu tư công đặc biệt, dự án đầu tư sử dụng vốn ODA không hoàn lại;

b) Chương trình, dự án, nhiệm vụ và đối tượng đầu tư công khác đã được cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư theo quy định của pháp luật;

c) Nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư, nhiệm vụ quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt dự toán.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 62. Tạm cấp ngân sách

1. Việc tạm cấp ngân sách được thực hiện trong các trường hợp sau:

a) Vào đầu năm ngân sách, khi Quốc hội, Hội đồng nhân dân chưa quyết định dự toán ngân sách; hoặc Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban nhân dân chưa giao dự toán ngân sách;

b) Trong năm ngân sách, phải trình cấp có thẩm quyền quyết định điều chỉnh hoặc xác định lại dự toán ngân sách của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan khác ở trung ương và tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

2. Cơ quan tài chính và Kho bạc Nhà nước có trách nhiệm thực hiện tạm cấp ngân sách cho các nhiệm vụ chi không thể trì hoãn sau đây:

a) Chi lương và các khoản có tính chất tiền lương;

b) Chi nghiệp vụ phí và công vụ phí;

c) Chi bổ sung cân đối cho ngân sách cấp dưới;

d) Một số khoản chi cần thiết khác để bảo đảm hoạt động của bộ máy nhà nước, trừ các khoản mua sắm trang thiết bị, sửa chữa;

đ) Chi cho dự án chuyển tiếp thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng quốc gia; các dự án đầu tư chuyển tiếp quan trọng, cấp bách khác để khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh.

3. Mức tạm cấp hằng tháng tối đa cho các nhiệm vụ quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 2 Điều này không quá mức chi bình quân 01 tháng của năm trước.

4. Chi đầu tư các chương trình, dự án sử dụng vốn vay ODA và vốn vay ưu đãi từ nhà tài trợ chưa được dự toán hoặc vượt so với dự toán được giao, Chính phủ báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội cho ý kiến trước khi thực hiện và báo cáo Quốc hội tại kỳ họp thường lệ gần nhất.

Điều 63. Điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước

1. Chính phủ lập dự toán điều chỉnh ngân sách nhà nước trong trường hợp có biến động làm tăng mức vay, bội chi ngân sách nhà nước so với dự toán đã phân bổ cần phải điều chỉnh, trình Quốc hội quyết định. Căn cứ vào nghị quyết của Quốc hội về dự toán điều chỉnh và nhiệm vụ thu, chi ngân sách được cấp trên giao, Ủy ban nhân dân các cấp lập dự toán điều chỉnh ngân sách địa phương trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định.

2. Chính phủ quyết định điều chỉnh dự toán thu, chi của một số Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan khác ở trung ương và một số tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nhưng không làm tăng tổng mức vay, bội chi ngân sách nhà nước; định kỳ báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội và báo cáo Quốc hội tại kỳ họp thường lệ gần nhất trong các trường hợp sau đây:

a) Số thu dự kiến không đạt so với dự toán cần phải điều chỉnh nhiệm vụ chi (bao gồm cả điều chỉnh giảm dự phòng trong trường hợp giảm thu) so với dự toán được Quốc hội quyết định;

b) Điều chỉnh cơ cấu giữa chi đầu tư phát triển và chi thường xuyên hoặc điều chỉnh giữa các lĩnh vực chi đã được Quốc hội quyết định đảm bảo quy định về các định hướng, mục tiêu cụ thể của kế hoạch tài chính 05 năm đối với từng lĩnh vực chi;

c) Có yêu cầu cấp bách về quốc phòng, an ninh hoặc vì lý do khách quan cần phải điều chỉnh;

d) Điều chỉnh mức vay, bội chi ngân sách giữa các địa phương bảo đảm trong tổng mức vay, bội chi ngân sách địa phương đã được Quốc hội quyết định.

đ) Khi cần điều chỉnh dự toán chi đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương.

3. Ủy ban nhân dân các cấp quyết định điều chỉnh dự toán ngân sách địa phương, định kỳ báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân và báo cáo Hội đồng nhân dân tại kỳ họp thường lệ gần nhất trong các trường hợp sau đây:

a) Số thu dự kiến không đạt so với dự toán cần phải điều chỉnh nhiệm vụ chi (bao gồm cả điều chỉnh giảm dự phòng trong trường hợp giảm thu) so với dự toán được Hội đồng nhân dân quyết định;

b) Điều chỉnh cơ cấu giữa chi đầu tư phát triển và chi thường xuyên, dự toán chi được Ủy ban nhân dân giao chi tiết hoặc điều chỉnh giữa các lĩnh vực chi đã được Hội đồng nhân dân quyết định đảm bảo quy định về các định hướng, mục tiêu cụ thể của kế hoạch tài chính 05 năm đối với từng lĩnh vực chi;

c) Có yêu cầu cấp bách về quốc phòng, an ninh hoặc vì lý do khách quan cần phải điều chỉnh;

d) Chính phủ quyết định điều chỉnh dự toán ngân sách theo quy định tại khoản 2 Điều này; Ủy ban nhân dân cấp trên điều chỉnh dự toán ngân sách theo quy định tại Điều này;

đ) Khi cần điều chỉnh dự toán ngân sách của một số đơn vị dự toán hoặc địa phương cấp dưới.

4. Chính phủ yêu cầu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh điều chỉnh dự toán ngân sách nếu việc bố trí ngân sách địa phương không phù hợp với nghị quyết của Quốc hội.

5. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh yêu cầu Hội đồng nhân dân cấp xã điều chỉnh dự toán ngân sách nếu việc bố trí ngân sách địa phương không phù hợp với nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.

Điều 64. Điều chỉnh dự toán ngân sách đã giao cho các đơn vị sử dụng ngân sách

1. Đơn vị dự toán cấp I điều chỉnh dự toán ngân sách đã giao cho các đơn vị sử dụng ngân sách trong các trường hợp sau đây:

- a) Do điều chỉnh dự toán ngân sách theo quy định tại Điều 63 của Luật này;
- b) Cơ quan tài chính yêu cầu đơn vị dự toán cấp I điều chỉnh dự toán ngân sách theo quy định tại khoản 2 Điều 59 của Luật này;
- c) Cần điều chỉnh dự toán ngân sách đã giao cho các đơn vị sử dụng ngân sách trong phạm vi tổng mức và chi tiết theo từng lĩnh vực chi được giao.
- d) Đơn vị dự toán cấp I ở trung ương điều chỉnh dự toán chi đầu tư công nguồn ngân sách trung ương đã giao cho các chương trình, nhiệm vụ, dự án, đối tượng đầu tư công khác trong trường hợp không làm thay đổi tổng mức chi được Thủ tướng Chính phủ giao.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh điều chỉnh dự toán chi đầu tư công nguồn ngân sách trung ương đã giao cho các chương trình, nhiệm vụ, dự án, đối tượng đầu tư công khác trong trường hợp không làm thay đổi tổng mức chi được Thủ tướng Chính phủ giao.

3. Việc điều chỉnh dự toán ngân sách phải bảo đảm các yêu cầu về phân bổ và giao dự toán quy định tại khoản 1 Điều 60 của Luật này. Sau khi thực hiện điều chỉnh dự toán ngân sách, đơn vị dự toán cấp I gửi cơ quan tài chính cùng cấp để kiểm tra, đồng thời gửi Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch để thực hiện.

4. Thời gian điều chỉnh dự toán ngân sách đã giao cho các đơn vị sử dụng ngân sách hoàn thành trước ngày 15 tháng 12 năm hiện hành.

Điều 65. Tổ chức điều hành ngân sách nhà nước

1. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm đề ra những biện pháp cần thiết nhằm bảo đảm hoàn thành nhiệm vụ thu, chi ngân sách được giao, thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí, chống tham nhũng; chấp hành nghiêm kỷ cương, kỷ luật tài chính.

2. Mọi cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân phải chấp hành nghĩa vụ nộp ngân sách theo đúng quy định của pháp luật; sử dụng ngân sách đúng mục đích, đúng chế độ, tiết kiệm, hiệu quả.

3. Cơ quan tài chính có trách nhiệm bảo đảm nguồn để thanh toán kịp thời các khoản chi theo dự toán.

Điều 66. Tổ chức thu ngân sách nhà nước

- 1. Chỉ cơ quan thu ngân sách được tổ chức thu ngân sách.
- 2. Cơ quan thu ngân sách có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Phối hợp với các cơ quan nhà nước liên quan tổ chức thu đúng, đủ, kịp thời theo quy định của pháp luật; chịu sự chỉ đạo, kiểm tra của Bộ Tài chính, cơ quan quản lý cấp trên, Ủy ban nhân dân và sự giám sát của Hội đồng nhân dân về công tác thu ngân sách tại địa phương; phối hợp với Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên tuyên truyền, vận động tổ chức, cá nhân thực hiện nghiêm nghĩa vụ nộp ngân sách theo quy định của Luật này, quy định của pháp luật khác có liên quan;

b) Tổ chức quản lý và thực hiện thu thuế, phí, lệ phí và các khoản thu khác thuộc ngân sách nộp trực tiếp vào Kho bạc Nhà nước; trường hợp được phép thu qua ủy nhiệm thu thì phải nộp đầy đủ, đúng thời hạn vào Kho bạc Nhà nước theo quy định của Bộ Tài chính;

c) Cơ quan thu ngân sách có trách nhiệm kiểm tra các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân nộp đầy đủ, đúng hạn các khoản thu phải nộp vào ngân sách nhà nước;

d) Kiểm tra, kiểm soát các nguồn thu của ngân sách; kiểm tra việc chấp hành kê khai, thu, nộp ngân sách và xử lý hành vi vi phạm theo quy định của pháp luật.

3. Kho bạc Nhà nước được mở tài khoản tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và ngân hàng thương mại để tập trung các khoản thu của ngân sách nhà nước; hạch toán đầy đủ, kịp thời các khoản thu vào ngân sách, điều tiết các khoản thu cho ngân sách các cấp theo đúng quy định.

Điều 67. Tổ chức chi ngân sách nhà nước

1. Các dự án đầu tư và nhiệm vụ chi cấp thiết khác được tạm ứng vốn, kinh phí để thực hiện các công việc và theo hợp đồng đã ký kết. Mức tạm ứng căn cứ vào giá trị hợp đồng, trong phạm vi dự toán ngân sách được giao và theo quy định của pháp luật có liên quan, vốn, kinh phí tạm ứng được thu hồi khi thanh toán khối lượng, nhiệm vụ hoàn thành.

2. Ngân sách cấp dưới được tạm ứng từ quỹ ngân sách cấp trên để xử lý thiếu hụt tạm thời đảm bảo nguồn thực hiện nhiệm vụ chi theo dự toán ngân sách được giao theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 69 của Luật này.

3. Căn cứ vào dự toán ngân sách được giao và yêu cầu thực hiện nhiệm vụ:

a) Thủ trưởng đơn vị sử dụng ngân sách chịu trách nhiệm về việc quản lý, sử dụng ngân sách đúng quy định của pháp luật theo dự toán được giao, bảo đảm hiệu quả, tiết kiệm và đáp ứng điều kiện chi theo quy định tại khoản 2 Điều 13 của Luật này, thực hiện rút dự toán tại Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch;

b) Cơ quan tài chính cấp dưới thực hiện rút số bổ sung từ ngân sách cấp trên tại Kho bạc Nhà nước.

4. Căn cứ đề nghị của đơn vị sử dụng ngân sách, Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch thực hiện chi ngân sách khi các khoản chi có trong dự toán ngân sách được cấp

có thẩm quyền giao hoặc trong trường hợp tạm cấp ngân sách theo quy định tại Điều 63 của Luật này.

5. Thời hạn chi, tạm ứng ngân sách đối với các nhiệm vụ bố trí trong dự toán ngân sách nhà nước hằng năm được thực hiện chậm nhất đến hết ngày 31 tháng 12. Việc chi, thanh toán các khoản tạm ứng trong thời gian chỉnh lý quyết toán thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 86 của Luật này.

Kết thúc năm ngân sách, các khoản dư dự toán chi, dư tạm ứng thực hiện xử lý theo quy định tại khoản 2 Điều 86 của Luật này.

6. Cơ quan tài chính, Kho bạc Nhà nước thực hiện kiểm tra việc tổ chức chi của các đơn vị sử dụng ngân sách theo quy định của pháp luật.

7. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 68. Ứng trước dự toán ngân sách năm sau

1. Ngân sách các cấp được ứng trước dự toán ngân sách năm sau để thực hiện các chương trình, nhiệm vụ, dự án quan trọng, cấp bách đã được cấp có thẩm quyền quyết định. Mức ứng trước không vượt quá 30% tổng dự toán chi của chương trình, nhiệm vụ, dự án. Khi phân bổ dự toán ngân sách năm sau, phải bố trí đủ dự toán để thu hồi hết số đã ứng trước; không được ứng trước dự toán năm sau khi chưa thu hồi hết số ngân sách đã ứng trước.

2. Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí và điều kiện ứng trước dự toán ngân sách năm sau.

Điều 69. Xử lý thiếu hụt tạm thời quỹ ngân sách nhà nước

1. Trường hợp quỹ ngân sách trung ương thiếu hụt tạm thời thì được tạm ứng từ quỹ dự trữ tài chính trung ương, ngân quỹ nhà nước và các nguồn tài chính hợp pháp khác để xử lý; nếu quỹ dự trữ tài chính, ngân quỹ nhà nước và các nguồn tài chính hợp pháp khác không đáp ứng được thì Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tạm ứng cho ngân sách trung ương theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ. Việc tạm ứng từ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phải được hoàn trả trong năm ngân sách, trừ trường hợp đặc biệt do Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định.

2. Trường hợp quỹ ngân sách cấp tỉnh thiếu hụt tạm thời chưa đáp ứng được nhu cầu chi theo dự toán thì được tạm ứng từ quỹ dự trữ tài chính địa phương, quỹ dự trữ tài chính trung ương, quỹ ngân sách trung ương, các nguồn tài chính hợp pháp khác để xử lý và phải hoàn trả trong vòng 12 tháng kể từ ngày tạm ứng.

3. Trường hợp quỹ ngân sách cấp xã thiếu hụt tạm thời chưa đáp ứng được nhu cầu chi theo dự toán thì được tạm ứng từ quỹ dự trữ tài chính cấp tỉnh, quỹ ngân sách cấp tỉnh, các nguồn tài chính hợp pháp khác để xử lý và phải hoàn trả trong vòng 12 tháng kể từ ngày tạm ứng.

Điều 70. Xử lý tăng, giảm thu, chi so với dự toán trong quá trình chấp hành ngân sách nhà nước

1. Trong quá trình chấp hành ngân sách nhà nước:

a) Trường hợp số thu dự kiến không đạt so với dự toán được Quốc hội, Hội đồng nhân dân quyết định, Chính phủ, Ủy ban nhân dân quyết định điều chỉnh nhiệm vụ chi theo quy định tại điểm a khoản 2 và điểm a khoản 3 Điều 63 của Luật này.

b) Trường hợp trong năm số thu thực hiện vượt dự toán được Quốc hội, Hội đồng nhân dân quyết định, Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp được phân bổ sử dụng cho các nội dung quy định tại khoản 2 Điều này; Chính phủ báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội kết quả thực hiện, báo cáo Quốc hội tại kỳ họp thường lệ gần nhất, Ủy ban nhân dân báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân cùng cấp kết quả thực hiện, báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp tại kỳ họp thường lệ gần nhất.

2. Kết thúc năm ngân sách, số tăng thu so với dự toán (không bao gồm số đã phân bổ sử dụng quy định tại điểm b khoản 1 Điều này) và dự toán chi còn lại của cấp ngân sách được sử dụng cho các nội dung sau đây:

a) Giảm bội chi, tăng chi trả nợ, bao gồm trả nợ gốc và lãi;

b) Bổ sung tăng dự phòng ngân sách trong phạm vi quy định tại khoản 1 Điều 11 của Luật này và tăng quỹ dự trữ tài chính trong phạm vi quy định tại khoản 1 Điều 12 của Luật này;

c) Bổ sung nguồn thực hiện chính sách tiền lương;

d) Tăng chi đầu tư một số chương trình, nhiệm vụ, dự án quan trọng;

đ) Thực hiện một số chính sách an sinh xã hội;

e) Chi ứng phó, khắc phục tình trạng khẩn cấp vì lợi ích quốc gia, dân tộc, ổn định kinh tế vĩ mô;

g) Thực hiện nhiệm vụ quy định tại các khoản 3, 5 và 6 Điều này.

Chính phủ quyết định sử dụng số tăng thu so với dự toán, dự toán chi còn lại của ngân sách trung ương và báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội kết quả thực hiện, báo cáo Quốc hội tại kỳ họp thường lệ gần nhất, Ủy ban nhân dân quyết định sử dụng số tăng thu so với dự toán, dự toán chi còn lại của ngân sách cấp mình và báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân cùng cấp kết quả thực hiện, báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp tại kỳ họp thường lệ gần nhất.

3. Thường vượt dự toán thu:

a) Trường hợp có tăng thu so với dự toán từ các khoản thu phân chia quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 2 Điều 36 của Luật này và ngân sách trung ương không hụt thu so với dự toán, ngân sách trung ương trích một phần theo tỷ lệ không

quá 20% của số tăng thu các khoản thu phân chia này để thưởng cho địa phương có tăng thu, nhưng không vượt quá số tăng thu so với mức thực hiện năm trước;

b) Trường hợp địa phương có số thu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu qua biên giới đất liền tăng so với dự toán trung ương giao, ngân sách trung ương trích một phần theo tỷ lệ không quá 10% số tăng thu thường cho địa phương nhưng không vượt quá số tăng thu so với mức thực hiện năm trước;

c) Căn cứ vào mức thưởng do Chính phủ quyết định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định sử dụng số được thưởng vượt thu để đầu tư xây dựng các chương trình, dự án kết cấu hạ tầng, thực hiện các nhiệm vụ quan trọng, thưởng cho ngân sách cấp xã;

d) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quy định việc thưởng vượt thu so với dự toán từ các khoản thu phân chia giữa ngân sách cấp tỉnh và ngân sách cấp xã.

4. Trường hợp phân bổ vốn theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này cho các chương trình, nhiệm vụ, dự án ngoài danh mục hoặc mức chi đầu tư công 05 năm được cấp có thẩm quyền giao, thực hiện theo quy định của Chính phủ.

5. Kết thúc năm ngân sách, trường hợp ngân sách địa phương hụt thu so với dự toán do nguyên nhân khách quan, sau khi đã thực hiện điều chỉnh giảm nhiệm vụ chi theo quy định tại khoản 1 Điều này và sử dụng các nguồn lực tài chính hợp pháp khác của địa phương mà chưa bảo đảm được cân đối ngân sách địa phương thì ngân sách cấp trên hỗ trợ ngân sách cấp dưới trực tiếp theo khả năng của ngân sách cấp trên.

6. Việc đầu tư trở lại từ nguồn tăng thu ngân sách trung ương cho Thành phố Hà Nội và một số địa phương đang áp dụng cơ chế, chính sách tài chính - ngân sách đặc thù được thực hiện theo quy định tại Luật Thủ đô, các Nghị quyết của Quốc hội và quy định của Chính phủ.

Điều 71. Báo cáo tình hình chấp hành ngân sách nhà nước

1. Cơ quan thuế và cơ quan hải quan các cấp định kỳ báo cáo cơ quan tài chính và các cơ quan có liên quan về thực hiện thu ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

2. Kho bạc Nhà nước định kỳ báo cáo cơ quan tài chính và các cơ quan có liên quan về thực hiện thu, chi ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

3. Đơn vị dự toán cấp I định kỳ báo cáo cơ quan tài chính và các cơ quan có liên quan về thực hiện thu, chi ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

4. Cơ quan tài chính các cấp ở địa phương định kỳ báo cáo Ủy ban nhân dân cùng cấp và các cơ quan có liên quan về thực hiện thu, chi ngân sách địa phương; báo

cáo cơ quan tài chính cấp trên về tình hình sử dụng các khoản bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên theo quy định của pháp luật.

5. Ủy ban nhân dân báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân và Hội đồng nhân dân cùng cấp các nội dung theo quy định tại khoản 3 Điều 63 và khoản 2 Điều 70 của Luật này; báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp tình hình thực hiện ngân sách địa phương tại kỳ họp cuối năm và báo cáo đánh giá bổ sung tại kỳ họp thường kỳ gần nhất trong năm sau.

6. Ủy ban nhân dân cấp dưới định kỳ báo cáo cơ quan tài chính cấp trên về thực hiện thu, chi ngân sách địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh định kỳ báo cáo Bộ Tài chính về tình hình thực hiện thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, tình hình thực hiện thu, chi ngân sách địa phương.

7. Bộ Tài chính định kỳ báo cáo Chính phủ và các cơ quan có liên quan về thực hiện thu, chi ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

8. Chính phủ báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 63 và khoản 2 Điều 70 của Luật này; Chính phủ báo cáo Quốc hội tình hình thực hiện thu, chi ngân sách nhà nước tại kỳ họp cuối năm và báo cáo đánh giá bổ sung về tình hình thực hiện thu, chi ngân sách tại kỳ họp thường kỳ gần nhất trong năm sau.

Điều 72. Quản lý, sử dụng ngân sách của đơn vị sử dụng ngân sách

1. Thủ trưởng đơn vị sử dụng ngân sách chịu trách nhiệm về việc quản lý, sử dụng ngân sách, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ theo dự toán được giao, bảo đảm hiệu quả, tiết kiệm, đúng chính sách, chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi ngân sách.

2. Người phụ trách công tác tài chính, kế toán tại đơn vị sử dụng ngân sách có nhiệm vụ thực hiện đúng chế độ quản lý tài chính - ngân sách, pháp luật về kế toán, chế độ kiểm tra nội bộ và có trách nhiệm ngăn ngừa, phát hiện các hành vi vi phạm về quản lý tài chính - ngân sách trong đơn vị, báo cáo thủ trưởng đơn vị xử lý, trường hợp cần thiết thì báo cáo đơn vị quản lý cấp trên trực tiếp hoặc cơ quan tài chính cùng cấp xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 73. Quản lý ngân quỹ nhà nước

1. Ngân quỹ nhà nước là toàn bộ các khoản tiền bằng đồng Việt Nam và bằng ngoại tệ của Nhà nước có trên các tài khoản của Kho bạc Nhà nước mở tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các ngân hàng thương mại, tiền mặt tại các đơn vị Kho bạc Nhà nước. Ngân quỹ nhà nước được hình thành từ quỹ ngân sách các cấp và tiền gửi của quỹ dự trữ tài chính, quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách, đơn vị, tổ chức kinh tế tại Kho bạc Nhà nước.

2. Kho bạc Nhà nước quản lý tập trung, thống nhất ngân quỹ nhà nước để đáp ứng đầy đủ, kịp thời nhu cầu chi của ngân sách nhà nước và các đơn vị giao dịch tại Kho bạc Nhà nước; bảo đảm quản lý và sử dụng an toàn, có hiệu quả ngân quỹ nhà nước. Kho bạc Nhà nước mở tài khoản thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các ngân hàng thương mại để quản lý, sử dụng ngân quỹ nhà nước.

3. Việc quản lý, sử dụng ngân quỹ nhà nước được thực hiện theo quy định của Chính phủ.

Chương VII

CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ, QUYẾT ĐỊNH ĐẦU TƯ, THEO DÕI, KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Mục 1

LẬP, THẨM ĐỊNH, QUYẾT ĐỊNH CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ

Điều 74. Phân loại dự án đầu tư công

1. Căn cứ vào tính chất, dự án đầu tư công được phân loại như sau:

a) Dự án có cấu phần xây dựng là dự án sử dụng vốn đầu tư công để đầu tư xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp, mở rộng dự án đã đầu tư xây dựng, bao gồm cả phần mua tài sản, mua trang thiết bị của dự án;

b) Dự án không có cấu phần xây dựng là dự án sử dụng vốn đầu tư công để mua tài sản, nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, mua, sửa chữa, nâng cấp trang thiết bị, máy móc và dự án khác không quy định tại điểm a khoản này;

c) Trường hợp sử dụng vốn ngoài danh mục và mức chi đầu tư công 05 năm để thực hiện các nhiệm vụ, dự án quy định tại điểm a và điểm b khoản này được thực hiện theo quy định của Chính phủ.

2. Căn cứ mức độ quan trọng, quy mô, ngành, lĩnh vực sử dụng vốn, dự án đầu tư công được phân loại như sau:

a) Dự án quan trọng quốc gia theo tiêu chí quy định tại khoản 3 Điều này; dự án nhóm A, dự án nhóm B, dự án nhóm C theo tiêu chí do Chính phủ quy định;

b) Dự án đầu tư công liên quan đến nhiều ngành, lĩnh vực khác nhau thì việc phân nhóm theo ngành, lĩnh vực dự án căn cứ vào tỷ trọng vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng mức đầu tư dự án;

3. Dự án quan trọng quốc gia là dự án đầu tư độc lập hoặc cụm công trình liên kết chặt chẽ với nhau thuộc một trong các tiêu chí sau đây:

a) Sử dụng vốn đầu tư công từ 30.000 tỷ đồng trở lên;

b) Nhà máy điện hạt nhân;

c) Sử dụng đất có yêu cầu chuyển mục đích sử dụng đất rừng đặc dụng từ 50 ha trở lên, rừng phòng hộ đầu nguồn, rừng phòng hộ biên giới từ 50 ha trở lên, rừng phòng hộ chắn gió, chắn cát bay, chắn sóng, lấn biển từ 500 ha trở lên, rừng sản xuất từ 1.000 ha trở lên;

d) Sử dụng đất có yêu cầu chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa nước từ hai vụ trở lên với quy mô từ 500 ha trở lên;

đ) Di dân tái định cư từ 20.000 người trở lên ở miền núi, từ 50.000 người trở lên ở các vùng khác;

e) Dự án đòi hỏi phải áp dụng cơ chế, chính sách đặc biệt cần được Quốc hội quyết định.

Điều 75. Thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án đầu tư công

1. Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án sau đây:

a) Chương trình mục tiêu quốc gia;

b) Dự án quan trọng quốc gia, trừ dự án nhà máy điện hạt nhân.

2. Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư chương trình đầu tư công sử dụng vốn ngân sách trung ương, trừ chương trình mục tiêu quốc gia.

3. Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư dự án nhà máy điện hạt nhân.

4. Người đứng đầu Bộ, cơ quan trung ương quyết định chủ trương đầu tư chương trình sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài, dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C do cơ quan, tổ chức mình quản lý.

5. Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án sau đây:

a) Chương trình đầu tư công sử dụng vốn ngân sách địa phương, bao gồm cả vốn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương, nguồn vốn hợp pháp của địa phương thuộc cấp mình quản lý;

b) Dự án nhóm A sử dụng vốn ngân sách địa phương các cấp, bao gồm cả vốn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương, nguồn vốn hợp pháp của địa phương trên địa bàn cấp tỉnh, dự án nhóm A thực hiện trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính

cấp tỉnh trở lên do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là cơ quan chủ quản theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ;

c) Dự án nhóm A sử dụng toàn bộ vốn ngân sách địa phương hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ chi của ngân sách trung ương theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước sau khi thống nhất với Bộ, cơ quan trung ương hoặc cơ quan, tổ chức được giao trực tiếp quản lý dự án.

6. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định chủ trương đầu tư dự án sau đây:

a) Dự án nhóm B, nhóm C sử dụng vốn ngân sách địa phương, bao gồm cả vốn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên, nguồn vốn hợp pháp của địa phương thuộc cấp mình quản lý;

b) Dự án nhóm B, nhóm C thực hiện trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là cơ quan chủ quản theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ;

c) Dự án nhóm B, nhóm C sử dụng toàn bộ vốn ngân sách địa phương hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ chi của ngân sách trung ương theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước sau khi thống nhất với Bộ, cơ quan trung ương hoặc cơ quan, tổ chức được giao trực tiếp quản lý dự án.

7. Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định chủ trương đầu tư dự án sau đây:

a) Dự án nhóm B, nhóm C sử dụng vốn ngân sách địa phương, bao gồm cả vốn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên, nguồn vốn hợp pháp của địa phương thuộc cấp mình quản lý;

b) Dự án nhóm B, nhóm C thực hiện trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp xã trở lên do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao Ủy ban nhân dân cấp xã là cấp quyết định chủ trương đầu tư.

8. Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty hoặc Hội đồng quản trị của doanh nghiệp nhà nước quyết định chủ trương đầu tư dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C được giao nhiệm vụ đầu tư theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

9. Trường hợp điều chỉnh chủ trương đầu tư chương trình, dự án, thẩm quyền quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư chương trình, dự án thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 81 của Luật này.

10. Cấp có thẩm quyền khi phê duyệt chủ trương đầu tư dự án quan trọng quốc gia, dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C có quyền quyết định việc tách hoặc không tách nội dung bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng thành dự án thành phần độc lập.

11. Chính phủ quy định các nội dung sau đây:

a) Việc phân cấp thẩm quyền, trình tự, thủ tục quyết định chủ trương đầu tư đối với chương trình, dự án sử dụng vốn từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư phù hợp với quy định về quyền tự chủ tài chính của các cơ quan, đơn vị.

Trường hợp chương trình, dự án quy định tại khoản này có sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước thì thẩm quyền, trình tự, thủ tục thực hiện theo quy định của Luật này đối với chương trình, dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước;

b) Trình tự, thủ tục quyết định chủ trương đầu tư đối với dự án có sử dụng vốn ngân sách địa phương do cơ quan trung ương thực hiện, dự án có sử dụng vốn ngân sách cấp xã do cơ quan cấp tỉnh thực hiện;

c) Hồ sơ, nội dung và thời gian thẩm định, quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án;

d) Trình tự, thủ tục quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án thuộc thẩm quyền của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, người đứng đầu Bộ, cơ quan trung ương, Hội đồng nhân dân các cấp, Ủy ban nhân dân các cấp; dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C sử dụng vốn đầu tư công do doanh nghiệp nhà nước quản lý; dự án thực hiện trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp xã trở lên; dự án đầu tư công nhóm A, nhóm B, nhóm C tại nước ngoài.

Điều 76. Điều kiện quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án đầu tư công

1. Phù hợp với chiến lược, phương hướng, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và quy hoạch có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền quyết định hoặc phê duyệt.

2. Không trùng lặp với các chương trình, dự án đã có quyết định chủ trương đầu tư hoặc đã có quyết định đầu tư.

3. Phù hợp với khả năng cân đối nguồn vốn đầu tư công và khả năng huy động các nguồn vốn khác đối với chương trình, dự án sử dụng nhiều nguồn vốn.

4. Phù hợp với khả năng vay, trả nợ công, nợ Chính phủ và nợ chính quyền địa phương.

5. Bảo đảm hiệu quả kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh và phát triển bền vững.

6. Các nhiệm vụ, dự án không phải quyết định chủ trương đầu tư bao gồm:

- a) Nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư;
- b) Nhiệm vụ quy hoạch;
- c) Dự án đầu tư công khẩn cấp;
- d) Dự án đầu tư công đặc biệt;

d) Dự án đầu tư xây dựng đường sắt địa phương, dự án đường sắt địa phương theo mô hình phát triển đô thị theo định hướng phát triển giao thông công cộng (TOD) nằm trong quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

e) Dự án thuộc chương trình mục tiêu quốc gia;

g) Dự án thành phần thuộc dự án đã được cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư;

h) Dự án đầu tư sử dụng vốn ODA không hoàn lại, dự án hỗ trợ kỹ thuật sử dụng vốn ODA không hoàn lại để chuẩn bị dự án đầu tư.

Điều 77. Trình tự, thủ tục, hồ sơ quyết định chủ trương đầu tư chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng quốc gia

1. Trình tự, thủ tục quyết định chủ trương đầu tư chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng quốc gia

a) Cơ quan được giao nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư chương trình, dự án có trách nhiệm sau đây:

Giao đơn vị trực thuộc lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư đối với chương trình mục tiêu quốc gia, báo cáo nghiên cứu tiền khả thi đối với dự án quan trọng quốc gia;

Thành lập Hội đồng để thẩm định báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, báo cáo nghiên cứu tiền khả thi;

Hoàn thiện báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, báo cáo nghiên cứu tiền khả thi trình Thủ tướng Chính phủ;

b) Thủ tướng Chính phủ thành lập Hội đồng thẩm định nhà nước do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ làm Chủ tịch để thẩm định báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư chương trình mục tiêu quốc gia, báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án quan trọng quốc gia. Việc thành lập Hội đồng thẩm định nhà nước được thực hiện đồng thời với quá trình lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư chương trình mục tiêu quốc gia, lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án quan trọng quốc gia;

c) Chính phủ trình Quốc hội xem xét, quyết định chủ trương đầu tư chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng quốc gia;

d) Cơ quan của Quốc hội thẩm tra hồ sơ về chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng quốc gia do Chính phủ trình;

đ) Quốc hội xem xét, thông qua nghị quyết về chủ trương đầu tư đối với chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng quốc gia với nội dung chủ yếu sau đây:

Đối với chương trình mục tiêu quốc gia, bao gồm: mục tiêu, phạm vi, tổng vốn đầu tư, địa điểm, thời gian thực hiện, cơ chế, giải pháp và chính sách thực hiện.

Đối với dự án quan trọng quốc gia, bao gồm: mục tiêu, quy mô, tổng mức đầu tư, địa điểm, thời gian thực hiện, cơ chế, giải pháp và chính sách thực hiện.

2. Hồ sơ quyết định chủ trương đầu tư chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng quốc gia gồm:

a) Tờ trình của Chính phủ;

b) Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư đối với chương trình mục tiêu quốc gia, báo cáo nghiên cứu tiền khả thi đối với dự án quan trọng quốc gia;

c) Báo cáo thẩm định của Hội đồng thẩm định nhà nước;

d) Tài liệu khác có liên quan.

3. Thủ tục và nội dung thẩm tra chủ trương đầu tư chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng quốc gia

a) Thủ tục thẩm tra được quy định như sau:

Chậm nhất là 60 ngày trước ngày khai mạc kỳ họp Quốc hội, Chính phủ gửi hồ sơ quyết định chủ trương đầu tư chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng quốc gia đến cơ quan chủ trì thẩm tra.

Cơ quan chủ trì thẩm tra có quyền yêu cầu Chính phủ và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan báo cáo về những vấn đề thuộc nội dung chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng quốc gia; tổ chức khảo sát thực tế về những vấn đề thuộc nội dung chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng quốc gia.

Cơ quan, tổ chức, cá nhân được cơ quan chủ trì thẩm tra yêu cầu có trách nhiệm cung cấp đầy đủ thông tin, tài liệu phục vụ cho việc thẩm tra;

b) Nội dung thẩm tra bao gồm: Việc đáp ứng tiêu chí xác định chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng quốc gia; sự cần thiết đầu tư chương trình, dự án; việc tuân thủ các quy định của pháp luật; sự phù hợp với chiến lược, phương hướng, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và quy hoạch có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch; những thông số cơ bản của chương trình, dự án bao gồm: mục tiêu, quy mô, hình thức đầu tư, phạm vi, địa điểm, diện tích đất cần sử dụng, thời gian, tiến độ thực hiện, giải pháp bảo vệ môi trường, nguồn vốn, khả năng thu hồi vốn và trả nợ vốn vay; đánh giá hiệu quả kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và phát triển bền vững; đánh giá mức độ rủi ro tại quốc gia đầu tư đối với dự án quan trọng quốc gia đầu tư tại nước ngoài.

Điều 78. Nội dung báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư chương trình, dự án đầu tư công

1. Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án quan trọng quốc gia và dự án nhóm A có cấu phần xây dựng bao gồm các nội dung sau đây:

- a) Thiết kế sơ bộ theo pháp luật về xây dựng;
- b) Các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Nội dung chủ yếu của báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án quan trọng quốc gia và dự án nhóm A không có cấu phần xây dựng bao gồm:

- a) Sự cần thiết đầu tư, các điều kiện để thực hiện đầu tư, đánh giá về sự phù hợp với quy hoạch có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch;
- b) Dự báo nhu cầu, phạm vi phục vụ và dự kiến mục tiêu đầu tư, quy mô và hình thức đầu tư;
- c) Khu vực, địa điểm đầu tư, dự kiến nhu cầu diện tích sử dụng đất và nhu cầu sử dụng tài nguyên khác;
- d) Phân tích, lựa chọn sơ bộ về công nghệ, kỹ thuật và các điều kiện cung cấp vật tư, thiết bị, nguyên liệu, năng lượng, dịch vụ, hạ tầng;
- đ) Phân tích, lựa chọn sơ bộ các phương án đầu tư và quy mô các hạng mục đầu tư;
- e) Phương án tổng thể đền bù, giải phóng mặt bằng, tái định cư, biện pháp bảo vệ môi trường;
- g) Phân tích, đánh giá sơ bộ tác động xã hội; đánh giá sơ bộ tác động môi trường (nếu có) theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;
- h) Xác định sơ bộ tổng mức đầu tư, phương án huy động vốn, cơ cấu nguồn vốn;
- i) Xác định sơ bộ chi phí liên quan trong quá trình thực hiện và chi phí vận hành dự án sau khi hoàn thành;
- k) Dự kiến mức vốn bố trí, tiến độ thực hiện dự án, phân chia giai đoạn đầu tư;
- l) Xác định sơ bộ hiệu quả đầu tư về kinh tế - xã hội của dự án;
- m) Phân chia các dự án thành phần hoặc tiểu dự án (nếu có);
- n) Giải pháp tổ chức thực hiện.

3. Nội dung chủ yếu của báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư chương trình đầu tư công bao gồm:

- a) Sự cần thiết của chương trình để thực hiện các mục tiêu chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và quy hoạch có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch;
- b) Mục tiêu, phạm vi chương trình;

c) Dự kiến tổng mức vốn và cơ cấu nguồn lực thực hiện chương trình, khả năng cân đối nguồn vốn đầu tư công, huy động các nguồn vốn và nguồn lực khác;

d) Danh mục dự án thành phần (nếu có) đối với chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình đầu tư công khác;

đ) Dự kiến mức vốn bố trí và tiến độ thực hiện chương trình phù hợp với điều kiện thực tế và khả năng huy động các nguồn lực theo thứ tự ưu tiên hợp lý, bảo đảm đầu tư tập trung, có hiệu quả;

e) Xác định chi phí liên quan trong quá trình thực hiện và chi phí vận hành sau khi chương trình kết thúc;

g) Phân tích, đánh giá sơ bộ những ảnh hưởng, tác động về môi trường, xã hội của chương trình, tính toán hiệu quả đầu tư về mặt kinh tế - xã hội của chương trình;

h) Giải pháp tổ chức thực hiện.

4. Nội dung chủ yếu của báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án nhóm B, nhóm C, bao gồm:

a) Sự cần thiết đầu tư, các điều kiện để thực hiện đầu tư, đánh giá về sự phù hợp với quy hoạch có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch;

b) Mục tiêu, quy mô, địa điểm và phạm vi đầu tư;

c) Dự kiến tổng mức đầu tư và cơ cấu nguồn vốn đầu tư, khả năng cân đối nguồn vốn đầu tư công và việc huy động các nguồn vốn, nguồn lực khác để thực hiện dự án;

d) Dự kiến tiến độ triển khai thực hiện đầu tư, dự kiến mức vốn bố trí phù hợp với điều kiện thực tế và khả năng huy động các nguồn lực theo thứ tự ưu tiên hợp lý, bảo đảm đầu tư tập trung, có hiệu quả;

đ) Xác định sơ bộ chi phí liên quan trong quá trình thực hiện và chi phí vận hành dự án sau khi hoàn thành;

e) Phân tích, đánh giá sơ bộ tác động về môi trường, xã hội; xác định sơ bộ hiệu quả đầu tư về kinh tế - xã hội;

g) Phân chia các dự án thành phần (nếu có);

h) Giải pháp tổ chức thực hiện.

Điều 79. Phân cấp thẩm định, đánh giá nguồn vốn, khả năng cân đối vốn và hạn mức thẩm định nguồn vốn, khả năng cân đối vốn chương trình, dự án đầu tư công

1. Việc thẩm định, đánh giá nguồn vốn, khả năng cân đối vốn là một nội dung trong thẩm định chủ trương đầu tư.

2. Bộ Tài chính chủ trì đánh giá nguồn vốn, khả năng cân đối vốn, phương án bố trí vốn đối với các chương trình, dự án sau:

a) Chương trình mục tiêu quốc gia;

b) Dự án quan trọng quốc gia.

3. Bộ Tài chính thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn đối với chương trình đầu tư công do Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư.

4. Người đứng đầu Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan khác ở trung ương, địa phương tổ chức thẩm định nguồn vốn, khả năng cân đối vốn đối với dự án sử dụng vốn đầu tư công thuộc cơ quan mình quản lý trong hạn mức theo quy định tại khoản 7 Điều này.

5. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp tổ chức thẩm định nguồn vốn, khả năng cân đối vốn đối với chương trình, dự án sử dụng vốn đầu tư công thuộc cấp mình quản lý trong hạn mức theo quy định tại khoản 7 Điều này.

6. Đối với vốn ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài, cơ quan có thẩm quyền quy định tại các khoản 2, 3, 4 và 5 Điều này căn cứ thư quan tâm hoặc văn bản cam kết của nhà tài trợ nước ngoài để đánh giá nguồn vốn và khả năng cân đối vốn theo quy định của Chính phủ.

7. Hạn mức thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn chương trình, dự án:

a) Bộ, cơ quan trung ương và địa phương được chủ động chuẩn bị đầu tư, phê duyệt chủ trương đầu tư chương trình, dự án thực hiện trong danh mục đầu tư công 05 năm giai đoạn sau. Hạn mức để thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn các chương trình, dự án không vượt quá hai lần mức chi đầu tư công của danh mục đầu tư công 05 năm giai đoạn hiện tại đã được giao theo từng nguồn vốn cho các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương.

Trường hợp Bộ, cơ quan trung ương và địa phương không được bố trí vốn đầu tư công 05 năm giai đoạn hiện hành hoặc khi được giao thực hiện chương trình, dự án cần phê duyệt chủ trương đầu tư có tổng giá trị tổng mức đầu tư vượt quá quy định tại khoản này thì Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định đối với vốn ngân sách trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định đối với ngân sách địa phương;

b) Sau khi có thông báo tổng số vốn giai đoạn sau theo quy định của Chính phủ, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan khác ở trung ương và tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm sắp xếp thứ tự ưu tiên bố trí vốn theo quy định tại Điều 49 của Luật này;

c) Chính phủ quy định chi tiết khoản này.

Điều 80. Điều chỉnh, dừng chủ trương đầu tư chương trình, dự án đầu tư công

1. Cấp quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án thì có thẩm quyền quyết định điều chỉnh, dừng chủ trương đầu tư chương trình, dự án đó và chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

2. Việc điều chỉnh chủ trương đầu tư chương trình, dự án thực hiện trong trường hợp chương trình, dự án phát sinh thay đổi về mục tiêu, địa điểm, vượt mức vốn đầu tư công so với nội dung tại chủ trương đầu tư chương trình, dự án.

3. Trình tự, thủ tục quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư chương trình, dự án đầu tư công được quy định như sau:

a) Đối với chương trình mục tiêu quốc gia, thực hiện theo quy định tại Điều 77 của Luật này;

b) Đối với dự án quan trọng quốc gia, trừ dự án nhà máy điện hạt nhân, thực hiện theo quy định tại Điều 77 của Luật này;

c) Đối với chương trình đầu tư công, dự án nhà máy điện hạt nhân, dự án đầu tư công nhóm A, nhóm B, nhóm C, dự án thực hiện trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là cơ quan chủ quản, dự án thực hiện trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp xã trở lên do Ủy ban nhân dân cấp xã là cấp quyết định chủ trương đầu tư thực hiện theo quy định của Chính phủ.

4. Chính phủ quy định về hồ sơ, trình tự, thủ tục, nội dung điều chỉnh chủ trương đầu tư chương trình, dự án; các trường hợp dừng chủ trương đầu tư chương trình, dự án và trình tự, thủ tục thực hiện.

Mục 2

LẬP, THẨM ĐỊNH, QUYẾT ĐỊNH ĐẦU TƯ, THEO DÕI, KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG

Điều 81. Thẩm quyền quyết định đầu tư chương trình, dự án đầu tư công

1. Người đứng đầu Bộ, cơ quan trung ương có thẩm quyền sau đây:

a) Quyết định đầu tư chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng quốc gia đã được Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư, chương trình đầu tư công đã được Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư, dự án đầu tư công đã được Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư do Bộ, cơ quan mình là chủ chương trình hoặc cơ quan chủ quản;

b) Quyết định đầu tư chương trình sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài, dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C thuộc thẩm quyền quản lý;

c) Được phân cấp hoặc ủy quyền quyết định đầu tư đối với dự án nhóm B, nhóm C quy định tại điểm b khoản này cho cơ quan, đơn vị trực thuộc.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định đầu tư chương trình, dự án sau đây:

a) Dự án quan trọng quốc gia đã được Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là cơ quan chủ quản;

b) Chương trình đầu tư công, dự án nhóm A đã được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định chủ trương đầu tư;

c) Dự án nhóm B, nhóm C đã được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định chủ trương đầu tư;

d) Dự án nhóm B, nhóm C sử dụng vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài; dự án sử dụng vốn ODA không hoàn lại.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định đầu tư dự án nhóm B, nhóm C do cấp xã quản lý.

4. Giám đốc hoặc Tổng giám đốc doanh nghiệp nhà nước quyết định đầu tư dự án sử dụng vốn ODA không hoàn lại; quyết định dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C đã được Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty hoặc Hội đồng quản trị quyết định chủ trương đầu tư.

5. Chính phủ quy định:

a) Trình tự lập, thẩm định, quyết định đầu tư chương trình, dự án đầu tư công, dự án đầu tư công đặc biệt, dự án đầu tư công khẩn cấp;

b) Việc phân cấp thẩm quyền, trình tự, thủ tục quyết định đầu tư đối với chương trình, dự án sử dụng vốn từ nguồn thu hợp pháp của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư phù hợp với quy định về quyền tự chủ tài chính của các cơ quan, đơn vị;

c) Hồ sơ, nội dung, thời gian thẩm định, quyết định chương trình, dự án

6. Người đứng đầu Bộ, cơ quan trung ương, địa phương quyết định đầu tư chương trình, dự án thuộc phạm vi quản lý chịu trách nhiệm về hiệu quả đầu tư các chương trình, dự án được phê duyệt.

Điều 82. Căn cứ lập, thẩm định, quyết định đầu tư và nội dung báo cáo nghiên cứu khả thi chương trình, dự án đầu tư công

1. Căn cứ lập, thẩm định, quyết định đầu tư chương trình, dự án bao gồm:

a) Chiến lược và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội;

b) Quy hoạch có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch;

- c) Sự cần thiết của chương trình, dự án;
- d) Mục tiêu của chương trình, dự án;
- đ) Chủ trương đầu tư đã được cấp có thẩm quyền quyết định;
- e) Khả năng huy động và cân đối nguồn vốn đầu tư công và các nguồn vốn khác để thực hiện chương trình, dự án.

2. Chính phủ quy định nội dung báo cáo nghiên cứu khả thi chương trình, dự án.

Điều 83. Điều chỉnh chương trình, dự án đầu tư công

1. Việc điều chỉnh chương trình được thực hiện trong các trường hợp sau đây:

- a) Khi điều chỉnh mục tiêu và thay đổi điều kiện thực hiện trong chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và quy hoạch có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch;
- b) Khi điều chỉnh hoặc dừng chủ trương đầu tư của cấp có thẩm quyền;
- c) Do nguyên nhân bất khả kháng làm thay đổi về mục tiêu, phạm vi, chi phí và thời gian thực hiện chương trình.

2. Việc điều chỉnh dự án được thực hiện trong các trường hợp sau đây:

- a) Khi điều chỉnh hoặc dừng chủ trương đầu tư của cấp có thẩm quyền;
- b) Khi điều chỉnh quy hoạch ảnh hưởng trực tiếp tới dự án;
- c) Do nguyên nhân bất khả kháng làm thay đổi về mục tiêu, quy mô đầu tư, chi phí và thời gian thực hiện dự án;
- d) Do ảnh hưởng của sự cố thiên tai, hỏa hoạn hoặc yếu tố bất khả kháng khác khi đã hết thời gian bảo hiểm của dự án;
- đ) Xuất hiện các yếu tố mang lại hiệu quả cao hơn về tài chính, kinh tế - xã hội do việc điều chỉnh dự án mang lại và được cơ quan có thẩm quyền thẩm định;
- e) Khi chỉ số giá trong thời gian thực hiện dự án lớn hơn chỉ số giá được sử dụng để tính dự phòng trượt giá trong tổng mức đầu tư dự án được cấp có thẩm quyền quyết định.

3. Cấp quyết định đầu tư chương trình, dự án có thẩm quyền quyết định điều chỉnh chương trình, dự án đó và chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

4. Cấp có thẩm quyền chỉ được điều chỉnh chương trình, dự án sau khi chương trình, dự án đã được thực hiện thẩm định, kiểm tra, đánh giá theo quy định của Luật này.

5. Trường hợp thay đổi một trong các nội dung về mục tiêu, địa điểm, vượt mức vốn đầu tư công so với mức vốn đã được cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương

đầu tư, chương trình, dự án phải thực hiện trình tự, thủ tục quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư trước khi cấp có thẩm quyền quyết định điều chỉnh chương trình, dự án.

6. Chính phủ quy định nội dung, trình tự, thủ tục lập, thẩm định điều chỉnh chương trình, dự án.

Điều 84. Theo dõi, kiểm tra, đánh giá, báo cáo tình hình thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình, dự án đầu tư công

1. Cơ quan chủ quản, chủ chương trình và chủ đầu tư, người có thẩm quyền quyết định đầu tư chương trình, dự án và cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư công thực hiện theo dõi, kiểm tra toàn bộ quá trình thực hiện đầu tư chương trình, dự án theo nội dung và các chỉ tiêu đã được phê duyệt nhằm bảo đảm mục tiêu và hiệu quả đầu tư.

2. Đánh giá chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình, dự án đầu tư công

a) Đánh giá chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình, dự án bao gồm đánh giá ban đầu, đánh giá giữa kỳ hoặc giai đoạn, đánh giá kết thúc, đánh giá tác động và đánh giá đột xuất;

b) Đối với chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình đầu tư công, phải thực hiện đánh giá giữa kỳ hoặc giai đoạn, đánh giá kết thúc và đánh giá tác động;

c) Đối với dự án quan trọng quốc gia, dự án nhóm A phải thực hiện đánh giá ban đầu, đánh giá giữa kỳ, đánh giá kết thúc và đánh giá tác động;

d) Đối với dự án nhóm B, nhóm C phải thực hiện đánh giá kết thúc và đánh giá tác động;

đ) Ngoài quy định tại các điểm b, c và d khoản này, cơ quan chủ quản, người có thẩm quyền quyết định đầu tư và cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư công quyết định thực hiện đánh giá khác quy định tại khoản 1 Điều này khi cần thiết.

3. Tổ chức thực hiện theo dõi, kiểm tra, đánh giá, báo cáo tình hình thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình, dự án đầu tư công

a) Chủ chương trình và chủ đầu tư chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện theo dõi, kiểm tra và đánh giá ban đầu, giữa kỳ và kết thúc chương trình, dự án;

b) Cơ quan chủ quản, người quyết định đầu tư và cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư công tổ chức thực hiện theo dõi, kiểm tra và đánh giá tác động, đánh giá đột xuất chương trình, dự án được giao quản lý;

c) Cơ quan, tổ chức thực hiện đánh giá tự đánh giá hoặc thuê chuyên gia, tổ chức tư vấn có đủ điều kiện, năng lực để đánh giá.

4. Chính phủ quy định chi tiết việc theo dõi, kiểm tra, đánh giá, báo cáo tình hình thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình, dự án và giám sát đầu tư của cộng đồng.

Chương VIII

KẾ TOÁN, KIỂM TOÁN VÀ QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC HÀNG NĂM

Điều 85. Kế toán, quyết toán ngân sách nhà nước

1. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan đến thu, chi ngân sách nhà nước phải tổ chức hạch toán kế toán, báo cáo và quyết toán ngân sách nhà nước theo đúng pháp luật về kế toán và quy định của Luật này.

2. Cơ quan tài chính có quyền tạm đình chỉ chi ngân sách của các cơ quan, tổ chức, đơn vị dự toán ngân sách cùng cấp không chấp hành đúng chế độ báo cáo kế toán, quyết toán, báo cáo tài chính khác và chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

3. Kho bạc Nhà nước tổ chức hạch toán kế toán ngân sách nhà nước; tổng hợp số liệu thu, chi ngân sách nhà nước, báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp, các cơ quan có liên quan theo chế độ quy định.

Điều 86. Xử lý thu, chi ngân sách nhà nước cuối năm

1. Kết thúc năm ngân sách, các cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan đến thu, chi ngân sách thực hiện khóa sổ kế toán và lập báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước.

2. Thời gian chỉnh lý quyết toán ngân sách nhà nước kết thúc vào ngày 31 tháng 01 năm sau.

Trong thời gian chỉnh lý quyết toán được tiếp tục thanh toán các khoản tạm ứng đã đủ điều kiện chi ngân sách, thanh toán khối lượng nhiệm vụ được giao trong dự toán ngân sách đã thực hiện từ ngày 31 tháng 12 trở về trước và được hạch toán, quyết toán vào ngân sách năm giao dự toán.

Chính phủ quy định chi tiết việc xử lý đối với các khoản đã tạm ứng theo chế độ đến hết thời gian chỉnh lý quyết toán chưa đủ thủ tục để thanh toán.

3. Đến hết năm ngân sách, kể cả thời gian chỉnh lý quyết toán ngân sách theo quy định tại khoản 2 Điều này, các khoản dự toán chi (bao gồm cả các khoản bổ sung trong năm) chưa thực hiện được hoặc chưa chi hết phải hủy bỏ, hoàn trả ngân sách, trừ một số khoản được chuyển nguồn sang năm sau để thực hiện và hạch toán quyết toán vào ngân sách năm sau bao gồm:

a) Các khoản dự toán được Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp bổ sung sau ngày 30 tháng 9 năm thực hiện dự toán, trừ trường hợp đã hết nhiệm vụ chi;

b) Chi đầu tư công (trừ các khoản chi theo quy định tại các khoản a, c, g của Điều này) được cấp có thẩm quyền theo quy định tại khoản 6 Điều này quyết định chuyển nguồn đối với: Dự án quan trọng quốc gia; dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng; dự án được bố trí vốn để hoàn thành, đưa vào sử dụng trong năm nhưng không được bố trí vốn dự toán năm sau; dự án bị ảnh hưởng tiến độ do thiên tai, thảm họa, dịch bệnh; dự án của cơ quan đại diện và cơ quan khác của Việt Nam ở nước ngoài; hoặc trong trường hợp các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan khác ở trung ương, ngân sách địa phương cấp tỉnh, ngân sách từng xã chỉ có duy nhất 01 dự án trong năm.

c) Các chương trình mục tiêu quốc gia đang trong thời gian thực hiện theo nghị quyết của Quốc hội;

d) Chi mua sắm hàng hóa, dịch vụ (bao gồm cả thuê hàng hóa, dịch vụ), sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng, đặt hàng, giao nhiệm vụ đã đầy đủ hồ sơ, đã ký hợp đồng hoặc đã hoàn thành đấu thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu trước ngày 31 tháng 12 năm thực hiện dự toán;

đ) Nguồn thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các chính sách, chế độ tính theo tiền lương cơ sở, bảo trợ xã hội.

e) Kinh phí được giao tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập và các cơ quan nhà nước;

g) Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số;

h) Chi dự trữ quốc gia;

i) Chi viện trợ;

k) Các khoản chi từ nguồn viện trợ không hoàn lại cho Việt Nam, các khoản tài trợ, đóng góp tự nguyện đã được xác định nhiệm vụ chi cụ thể;

l) Các khoản kinh phí phải hoàn trả ngân sách cấp trên theo kết luận, kiến nghị của cơ quan thanh tra, kiểm toán.

4. Các khoản tăng thu so với dự toán, dự toán chi còn lại của cấp ngân sách được sử dụng theo quy định tại khoản 2 Điều 70 của Luật này, trường hợp phương án sử dụng đã được cấp có thẩm quyền quyết định sử dụng vào năm sau thì được chuyển nguồn sang năm sau để thực hiện.

5. Thời gian thực hiện chi của các khoản được chuyển nguồn theo quy định tại khoản 3 Điều này không quá ngày 31 tháng 12 năm sau, trừ các khoản kinh phí thực

thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo tiền lương quy định tại điểm đ khoản 3 Điều này.

6. Thẩm quyền quyết định chuyển nguồn dự toán chi đầu tư công đối với các dự án đầu tư công quy định tại điểm b khoản 3 Điều này

a) Người đứng đầu các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan khác ở trung ương quyết định đối với nguồn vốn ngân sách trung ương được giao quản lý;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định đối với nguồn vốn ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu;

c) Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định chuyển nguồn sang năm sau đối với nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh bổ sung có mục tiêu cho cấp xã;

d) Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp quyết định chuyển nguồn sang năm sau đối với nguồn vốn ngân sách địa phương do cấp mình quản lý.

đ) Người đứng đầu Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan khác ở trung ương, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp chịu trách nhiệm về danh mục, mức vốn ngân sách được phép chuyển nguồn sang năm sau và bảo đảm giải ngân toàn bộ số vốn được chuyển nguồn.

7. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 87. Yêu cầu quyết toán ngân sách nhà nước

1. Số liệu quyết toán ngân sách nhà nước phải chính xác, trung thực, đầy đủ.

2. Số quyết toán thu ngân sách nhà nước là số thu đã thực nộp và số thu đã hạch toán thu ngân sách nhà nước theo quy định. Các khoản thu thuộc ngân sách các năm trước nộp ngân sách năm sau phải hạch toán vào thu ngân sách năm sau. Số quyết toán chi ngân sách nhà nước là số chi đã thực thanh toán và số chi đã hạch toán chi ngân sách nhà nước theo quy định.

3. Số liệu quyết toán ngân sách của đơn vị sử dụng ngân sách, của chủ đầu tư và của ngân sách các cấp phải được đối chiếu, xác nhận với Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch.

4. Nội dung báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước phải theo đúng các nội dung ghi trong dự toán ngân sách nhà nước được giao và theo mục lục ngân sách nhà nước; chi từ các khoản viện trợ không hoàn lại được quyết toán theo thực tế giải ngân.

5. Báo cáo quyết toán của ngân sách cấp xã không được quyết toán chi ngân sách lớn hơn thu ngân sách.

6. Báo cáo quyết toán của đơn vị sử dụng ngân sách, đơn vị dự toán cấp trên, ngân sách các cấp phải kèm theo thuyết minh đánh giá kết quả, hiệu quả chi ngân sách gắn với kết quả thực hiện nhiệm vụ của đơn vị, địa phương, lĩnh vực, chương trình, mục tiêu được giao phụ trách.

7. Báo cáo quyết toán của các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách phải kèm theo thuyết minh đánh giá kết quả, hiệu quả thực hiện nhiệm vụ của quỹ.

8. Những khoản thu ngân sách nhà nước không đúng quy định của pháp luật phải được hoàn trả cho cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân đã nộp ngân sách nhà nước; những khoản nợ thu ngân sách nhà nước phải được truy thu đầy đủ, kịp thời vào ngân sách nhà nước; những khoản chi ngân sách nhà nước không đúng với quy định của pháp luật phải được thu hồi đầy đủ, kịp thời cho ngân sách; các khoản nộp trả ngân sách cấp trên phải nộp trả kịp thời.

Điều 88. Lập quyết toán ngân sách nhà nước của đơn vị sử dụng ngân sách và chủ đầu tư

1. Đơn vị được giao dự toán ngân sách quy định tại khoản 1 Điều 59 của Luật này lập quyết toán thu, chi ngân sách nhà nước của đơn vị mình gửi đơn vị dự toán cấp trên trực tiếp hoặc đơn vị giao dự toán. Trường hợp đơn vị sử dụng ngân sách đồng thời là đơn vị dự toán cấp I thì lập quyết toán thu, chi ngân sách nhà nước gửi cơ quan tài chính cùng cấp.

2. Chủ đầu tư dự án đầu tư công:

a) Kết thúc năm ngân sách phải báo cáo quyết toán nguồn vốn sử dụng, quyết toán nguồn vốn ngân sách nhà nước, tình hình sử dụng vốn và giá trị khối lượng hoàn thành đã được quyết toán trong năm, gửi cơ quan thanh toán vốn đầu tư phát triển, cơ quan cấp trên của chủ đầu tư và cơ quan tài chính cùng cấp;

b) Khi dự án đầu tư công hoàn thành phải lập báo cáo quyết toán toàn bộ nguồn vốn, quyết toán nguồn vốn ngân sách nhà nước kèm theo báo cáo thuyết minh tình hình sử dụng vốn gửi cơ quan thanh toán vốn đầu tư phát triển và cơ quan có thẩm quyền xét duyệt báo cáo quyết toán dự án theo chế độ quy định;

c) Đối với các dự án quan trọng quốc gia do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư, ngoài các quy định tại điểm a và điểm b khoản này còn phải lập báo cáo quyết toán trình Chính phủ xem xét để trình Quốc hội.

Điều 89. Xét duyệt quyết toán ngân sách nhà nước năm

1. Đơn vị dự toán cấp trên trực tiếp của đơn vị sử dụng ngân sách, đơn vị giao dự toán thực hiện xét duyệt, ra thông báo xét duyệt quyết toán đối với đơn vị sử dụng ngân sách thuộc phạm vi quản lý, đơn vị được giao dự toán theo quy định tại khoản 1 Điều 61 của Luật này.

2. Việc xét duyệt quyết toán được thực hiện theo các nội dung sau đây:

a) Xét duyệt thu, chi phát sinh tại đơn vị bảo đảm các điều kiện thu, chi quy định tại Điều 13 của Luật này và phải hạch toán theo đúng pháp luật về kế toán, đúng mục lục ngân sách nhà nước, đúng niên độ ngân sách;

b) Số liệu trong báo cáo quyết toán phải khớp đúng với số liệu trong sổ kế toán và số liệu xác nhận của Kho bạc Nhà nước.

3. Khi xét duyệt quyết toán, cơ quan xét duyệt có quyền:

a) Đề nghị Kiểm toán nhà nước hoặc thuê đơn vị kiểm toán độc lập theo quy định của pháp luật kiểm toán các báo cáo quyết toán của các dự án, chương trình mục tiêu có quy mô lớn để có thêm căn cứ cho việc xét duyệt;

b) Yêu cầu đơn vị giải trình hoặc cung cấp thông tin, số liệu cần thiết để thực hiện việc xét duyệt quyết toán;

c) Yêu cầu đơn vị nộp các khoản phải nộp ngân sách nhà nước theo quy định và xuất toán các khoản chi sai chế độ, chi không đúng dự toán được duyệt; xử lý theo thẩm quyền hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý đối với thủ trưởng đơn vị chi sai chế độ, gây thất thoát ngân sách nhà nước;

d) Điều chỉnh những sai sót hoặc yêu cầu đơn vị cấp dưới lập lại báo cáo quyết toán nếu thấy cần thiết.

4. Thủ trưởng đơn vị xét duyệt quyết toán phải chịu trách nhiệm về kết quả duyệt quyết toán, trường hợp phát hiện vi phạm mà không xử lý sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

5. Trường hợp đơn vị dự toán cấp I đồng thời là đơn vị sử dụng ngân sách, đơn vị lập báo cáo quyết toán gửi cơ quan tài chính để kiểm tra về tính đầy đủ, khớp đúng giữa các số liệu quyết toán với xác nhận của Kho bạc Nhà nước. Thủ trưởng đơn vị chịu trách nhiệm về quyết toán ngân sách của đơn vị mình.

6. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 90. Tổng hợp quyết toán ngân sách nhà nước

1. Cơ quan tổng hợp quyết toán:

a) Đơn vị dự toán cấp trên tổng hợp báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý đã được xét duyệt theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Luật này gửi đơn vị dự toán cấp trên trực tiếp; đối với đơn vị dự toán cấp I gửi cơ quan tài chính cùng cấp;

b) Cơ quan tài chính các cấp kiểm tra quyết toán của đơn vị dự toán ngân sách cấp I cùng cấp về tính đầy đủ, khớp đúng giữa các số liệu quyết toán với xác nhận của Kho bạc Nhà nước; tổng hợp quyết toán năm của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp mình và quyết toán năm của ngân sách cấp dưới.

2. Trong quá trình tổng hợp quyết toán ngân sách nhà nước, trường hợp phát hiện có sai sót, cơ quan tài chính yêu cầu đơn vị dự toán cấp I cùng cấp; Bộ Tài chính yêu cầu Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp điều chỉnh quyết toán ngân sách địa phương; cơ quan tài chính cấp tỉnh yêu cầu Ủy ban nhân dân cấp xã trình Hội đồng nhân dân cùng cấp điều chỉnh quyết toán ngân sách cấp xã.

Trường hợp phát hiện sai phạm, đơn vị dự toán cấp trên, cơ quan tài chính xử lý theo thẩm quyền hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 91. Thời hạn và trình tự quyết toán ngân sách địa phương

1. Trên cơ sở kết quả xét duyệt, tổng hợp đối với quyết toán ngân sách của các đơn vị dự toán cấp I thuộc cấp mình và báo cáo quyết toán ngân sách cấp dưới đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn, cơ quan tài chính ở địa phương tổng hợp, lập quyết toán ngân sách địa phương trình Ủy ban nhân dân cùng cấp.

2. Ủy ban nhân dân báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết toán ngân sách địa phương để cho ý kiến và tiếp thu, hoàn chỉnh để trình Hội đồng nhân dân.

3. Hội đồng nhân dân cấp xã xem xét, phê chuẩn báo cáo quyết toán ngân sách cấp mình trước ngày 31 tháng 3 năm sau, gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chậm nhất sau 05 ngày làm việc, kể từ ngày báo cáo quyết toán được phê chuẩn, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổng hợp, lập quyết toán ngân sách địa phương, gửi Bộ Tài chính, Kiểm toán nhà nước trước ngày 01 tháng 5 năm sau, trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh để phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương trước ngày 10 tháng 7 năm sau.

4. Trong trường hợp quyết toán ngân sách các cấp ở địa phương chưa được Hội đồng nhân dân phê chuẩn, Ủy ban nhân dân cùng cấp tiếp tục làm rõ những nội dung Hội đồng nhân dân yêu cầu và trình lại vào thời gian do Hội đồng nhân dân quyết định, chậm nhất là sau 10 ngày làm việc.

Điều 92. Thời hạn và trình tự quyết toán ngân sách nhà nước

1. Các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách trung ương lập báo cáo quyết toán thu, chi ngân sách thuộc phạm vi quản lý gửi về Bộ Tài chính, Kiểm toán nhà nước trước ngày 10 tháng 7 năm sau.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi Bộ Tài chính, Kiểm toán nhà nước báo cáo quyết toán ngân sách địa phương đã được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phê chuẩn trước ngày 10 tháng 7 năm sau.

3. Bộ Tài chính tổng hợp, lập báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước trình Chính phủ và gửi Kiểm toán nhà nước chậm nhất ngày 20 tháng 8 năm sau.

4. Tại kỳ họp thường lệ cuối năm của Quốc hội, Chính phủ trình Quốc hội phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước.

5. Quốc hội xem xét, phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước chậm nhất là 12 tháng sau khi kết thúc năm ngân sách.

6. Trình tự, thủ tục thẩm tra của các cơ quan của Quốc hội về phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước do Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định.

7. Trong trường hợp quyết toán ngân sách nhà nước chưa được Quốc hội phê chuẩn thì Chính phủ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình và cơ quan Kiểm toán nhà nước phải tiếp tục làm rõ những nội dung Quốc hội yêu cầu để trình Quốc hội vào thời gian do Quốc hội quyết định.

Điều 93. Kiểm toán báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước, báo cáo quyết toán ngân sách địa phương

1. Kiểm toán nhà nước thực hiện kiểm toán báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước trước khi Chính phủ trình Quốc hội xem xét, phê chuẩn.

2. Kiểm toán nhà nước thực hiện kiểm toán báo cáo quyết toán ngân sách địa phương trước khi Ủy ban nhân dân trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê chuẩn.

Điều 94. Xử lý kết dư ngân sách nhà nước

1. Kết dư ngân sách trung ương, ngân sách cấp tỉnh được sử dụng để trả nợ gốc và chi trả lãi các khoản vay của ngân sách nhà nước; trường hợp còn dư thì trích 50% vào quỹ dự trữ tài chính cùng cấp và 50% còn lại vào thu ngân sách năm sau; trường hợp quỹ dự trữ tài chính đã đủ mức 25% dự toán chi ngân sách hàng năm thì số kết dư còn lại hạch toán vào thu ngân sách năm sau. Kết dư ngân sách cấp xã được hạch toán vào thu ngân sách năm sau.

2. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 95. Xử lý các khoản thu, chi ngân sách nhà nước không đúng quy định sau khi quyết toán ngân sách nhà nước được phê chuẩn

Sau khi quyết toán ngân sách cấp tỉnh và ngân sách cấp xã đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn, quyết toán ngân sách nhà nước đã được Quốc hội phê chuẩn, trường hợp phát hiện thu, chi ngân sách không đúng quy định, bao gồm các kiến nghị thanh tra, kiểm toán thì thực hiện xử lý theo quy định tại khoản 8 Điều 87 của Luật này và được quyết toán vào ngân sách năm xử lý.

Chương IX

CÔNG KHAI, GIÁM SÁT NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Điều 96. Công khai ngân sách nhà nước

1. Dự toán ngân sách nhà nước trình Quốc hội, Hội đồng nhân dân; dự toán ngân sách nhà nước đã được cấp có thẩm quyền quyết định; báo cáo tình hình thực hiện ngân sách nhà nước; quyết toán ngân sách nhà nước được Quốc hội, Hội đồng nhân dân phê chuẩn; dự toán, tình hình thực hiện, quyết toán ngân sách của các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; kế hoạch tài chính, tình hình thực hiện kế hoạch tài chính và báo cáo tài chính của các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách được công khai theo quy định sau đây:

a) Nội dung công khai:

Các cấp ngân sách công khai số liệu và báo cáo thuyết minh các tài liệu ngân sách (trừ số liệu chi tiết, báo cáo thuyết minh thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh, dự trữ quốc gia và các tài liệu, số liệu giao dự toán theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước) bao gồm: dự toán ngân sách nhà nước và phân bổ ngân sách, dự kiến kế hoạch tài chính năm của các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách trình Quốc hội, Hội đồng nhân dân; dự toán ngân sách nhà nước và phân bổ ngân sách đã được cấp có thẩm quyền quyết định theo quy định của Luật này; tình hình thực hiện ngân sách nhà nước (3 tháng, 6 tháng, 9 tháng, năm); quyết toán ngân sách nhà nước đã được Quốc hội, Hội đồng nhân dân phê chuẩn.

Các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ công khai dự toán thu, chi ngân sách nhà nước đã được cấp có thẩm quyền giao và nguồn kinh phí khác (nếu có); tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước (3 tháng, 6 tháng, 9 tháng, năm); quyết toán ngân sách nhà nước đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách công khai kế hoạch tài chính đã được cấp có thẩm quyền giao, tình hình thực hiện kế hoạch tài chính (6 tháng, năm) và báo cáo tài chính đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

b) Việc công khai được thực hiện bằng các hình thức: công bố tại kỳ họp, niêm yết tại trụ sở làm việc của cơ quan, tổ chức, đơn vị; phát hành ấn phẩm; thông báo bằng văn bản đến các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan; đưa lên Cổng thông tin điện tử; thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng. Đối với các cơ quan, đơn vị có Cổng thông tin điện tử, yêu cầu bắt buộc phải công khai trên Cổng thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị.

2. Công khai thủ tục ngân sách nhà nước:

a) Đối tượng phải thực hiện công khai bao gồm cơ quan thu ngân sách, cơ quan tài chính và Kho bạc Nhà nước;

b) Nội dung công khai bao gồm các quy định về quy trình, thủ tục kê khai, thu, nộp, miễn, giảm, gia hạn, khoan nợ, hoàn lại các khoản thu; tạm ứng, cấp phát, thanh toán ngân sách nhà nước;

c) Việc công khai được thực hiện bằng các hình thức niêm yết tại nơi giao dịch và công bố trên trang thông tin điện tử của cơ quan.

3. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị phải thực hiện công khai chương trình, nhiệm vụ, dự án đầu tư công, bao gồm:

a) Quy mô, tổng mức đầu tư, thời gian, địa điểm; mức vốn bố trí; báo cáo đánh giá tác động tổng thể của chương trình, dự án tới địa bàn đầu tư;

b) Tình hình thực hiện và kết quả giải ngân vốn;

c) Kết quả nghiệm thu, đánh giá chương trình, nhiệm vụ, dự án;

d) Quyết toán vốn đầu tư công.

đ) Công khai các nội dung đầu tư công theo quy định của pháp luật

4. Nội dung công khai phải bảo đảm đầy đủ theo các chỉ tiêu, biểu mẫu do Bộ Tài chính quy định.

5. Các đối tượng có trách nhiệm phải thực hiện công khai theo quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này, nếu không thực hiện công khai đầy đủ, đúng hạn thì sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

6. Chính phủ quy định chi tiết về công khai ngân sách nhà nước.

Điều 97. Giám sát ngân sách nhà nước của cộng đồng

1. Ngân sách nhà nước được giám sát bởi cộng đồng. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp chủ trì tổ chức việc giám sát ngân sách nhà nước của cộng đồng. Nội dung giám sát ngân sách nhà nước của cộng đồng bao gồm:

- a) Việc chấp hành các quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước;
- b) Tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước hằng năm;
- c) Việc thực hiện công khai ngân sách nhà nước theo quy định tại Điều 96 của Luật này.

2. Các chương trình, dự án chịu sự giám sát của cộng đồng. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp chủ trì tổ chức thực hiện giám sát đầu tư của cộng đồng và phản biện xã hội. Nội dung giám sát chương trình, dự án đầu tư công của cộng đồng bao gồm:

- a) Việc chấp hành quy định của pháp luật về đầu tư, xây dựng, đất đai, xử lý chất thải và bảo vệ môi trường;
- b) Công tác đền bù, giải phóng mặt bằng và phương án tái định canh, định cư bảo đảm quyền lợi của Nhân dân;
- c) Các chương trình, dự án sử dụng một phần vốn đóng góp của người dân;
- d) Tình hình triển khai và tiến độ thực hiện các chương trình, dự án;
- đ) Việc thực hiện công khai, minh bạch trong đầu tư công theo quy định tại khoản 3 Điều 96 của Luật này;
- e) Phát hiện những việc làm tổn hại đến lợi ích của cộng đồng; những tác động tiêu cực của dự án đến môi trường sinh sống của cộng đồng trong quá trình thực hiện đầu tư và vận hành dự án; những việc làm gây lãng phí, thất thoát vốn, tài sản thuộc dự án.

3. Cơ quan chủ quản tham khảo, giải trình, tiếp thu ý kiến cộng đồng dân cư nơi thực hiện dự án đối với việc quyết định đầu tư dự án quan trọng quốc gia, dự án nhóm A, dự án có quy mô di dân, tái định canh, định cư lớn, dự án có nguy cơ tác động lớn đến môi trường, dự án có ảnh hưởng trực tiếp tới đời sống kinh tế - xã hội của cộng đồng dân cư nơi thực hiện dự án về chủ trương, chính sách đầu tư, xây

dụng, đất đai, xử lý chất thải và bảo vệ môi trường, đền bù, giải phóng mặt bằng và phương án tái định canh, định cư theo quy định của pháp luật.

4. Chính phủ quy định chi tiết về giám sát ngân sách nhà nước của cộng đồng.

Điều 98. Trình tự, thủ tục, quy trình giám sát đầu tư công của cộng đồng

1. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam chủ trì, phối hợp với các tổ chức chính trị - xã hội và các cơ quan liên quan thực hiện các nội dung sau đây:

a) Lập kế hoạch giám sát đầu tư của cộng đồng đối với chương trình, dự án hằng năm trên địa bàn theo các nội dung quy định tại khoản 3 Điều 97 của Luật này;

b) Thành lập Ban giám sát đầu tư của cộng đồng cho từng chương trình, dự án;

c) Thông báo cho chủ chương trình, chủ đầu tư và Ban quản lý chương trình, dự án về kế hoạch giám sát và thành phần Ban giám sát đầu tư của cộng đồng chậm nhất ngày trước ngày thực hiện.

2. Chủ chương trình, chủ đầu tư và Ban quản lý chương trình, dự án có trách nhiệm:

a) Cung cấp đầy đủ, trung thực, kịp thời tài liệu liên quan đến việc triển khai thực hiện chương trình, dự án quy định tại khoản 2 Điều 97 của Luật này cho Ban giám sát đầu tư của cộng đồng;

b) Tạo điều kiện thuận lợi cho Ban giám sát đầu tư của cộng đồng thực hiện việc giám sát theo quy định của pháp luật;

c) Tiếp thu ý kiến giám sát và tăng cường các biện pháp thực hiện dự án.

Chương X

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 99. Hướng dẫn thi hành đối với một số nội dung đặc thù

1. Căn cứ vào quy định của Luật này, Chính phủ quy định về quản lý, sử dụng ngân sách đối với một số hoạt động của Đảng Cộng sản Việt Nam, một số hoạt động thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh, đối ngoại, báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội cho ý kiến trước khi thực hiện, báo cáo Quốc hội tại kỳ họp thường lệ gần nhất.

2. Sửa đổi, bổ sung Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 09/2017/QH14, Luật số 23/2018/QH14, Luật số 72/2020/QH14, Luật số 16/2023/QH15, Luật số 20/2023/QH15, Luật số 24/2023/QH15, Luật số 33/2024/QH15, Luật số 35/2024/QH15, Luật số 47/2024/QH15, Luật số 60/2024/QH15 và Luật Việc làm như sau: Khoản 1 Điều 12 bỏ cụm từ: “trường hợp cơ quan nhà nước được khoán chi phí hoạt động từ nguồn thu phí thì được khấu trừ, phần còn lại nộp ngân sách nhà nước”.

Điều 100. Điều khoản thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ năm ngân sách 2027, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này.

2. Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 145/2025/QH15; Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 90/2025/QH15 và Luật số 135/2025/QH15 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

3. Thành phố Hà Nội thực hiện cơ chế, chính sách tài chính - ngân sách đặc thù theo quy định của Luật Thủ đô; đối với một số địa phương đang áp dụng cơ chế, chính sách tài chính - ngân sách đặc thù được tiếp tục thực hiện theo quy định tại các nghị quyết của Quốc hội và quy định của Chính phủ.

Điều 101. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với quyết toán ngân sách năm 2026 và lập dự toán ngân sách năm 2027 áp dụng theo các quy định của Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 145/2025/QH15; Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 90/2025/QH15 và Luật số 135/2025/QH15.

2. Đối với Kế hoạch tài chính 05 năm quốc gia giai đoạn 2026-2030, Kế hoạch đầu tư công 05 năm 2026-2030 đã được Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp phê duyệt, được tiếp tục thực hiện theo Nghị quyết của Quốc hội, không phải thực hiện lại trình tự lập, báo cáo, phê duyệt và giao theo quy định của Luật này.

Việc điều chỉnh, theo dõi, kiểm tra, đánh giá Kế hoạch tài chính 05 năm quốc gia giai đoạn 2026-2030, Kế hoạch đầu tư công 05 năm giai đoạn 2026-2030 thực hiện theo quy định tại Điều 51 và Điều 52 của Luật này.

Điều 102. Quy định chi tiết

Chính phủ quy định chi tiết các điều, khoản được giao trong Luật.

Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XVI, Kỳ họp thứ 2 thông qua ngày tháng năm 2026.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Trần Thanh Mẫn